

VĂN MINH NHÀ PHẬT

hay

ĐƯỜNG QUA XỨ PHẬT

(Chuyện Ngài Huyền Trang đi thỉnh kinh)

Đoàn Trung Còn

Tiểu tựa

Quyển sách này nhan đề là *Văn minh nhà Phật*, hay cũng chính là chuyện ngài Huyền Trang đi thỉnh kinh, nên cũng lấy tựa là Đường qua xứ Phật.

Văn minh nhà Phật đã làm cho tỏ rạng các nước phương Đông. Ta dầu quên nhưng sử sách vẫn còn. Sử sách dầu nát, nhưng những đền đài mỹ thuật ở Ấn Độ, Trung Hoa, Nhật Bản, Triều Tiên... cũng hãy còn. Đó là những bằng chứng rất rõ ràng vậy! Nay ta chớ bôn ba đi tìm đây đó mà không khỏi lằm to. Chỉ cần ngoảnh lại góc trời Đông Á thì tức thấy ánh sáng thật của ta, cũng như ta ngó thẳng vào tâm là thấy Phật, việc gì phải tìm kiếm đâu xa? Ngẫm lại, hơn hai ngàn năm trước, trong lúc người Âu Mỹ chưa có lịch sử rõ ràng, ngay ở nước Pháp người *Gô-loa* còn ở theo từng đoàn, đánh giết lẫn nhau và thờ đủ các thứ ác quỷ, hung thần, thì bên Đông Á con người sinh hoạt đã rất phồn thịnh, về chánh trị, về khoa học, về đạo đức, về mỹ thuật đều đã rất xuất sắc tài tình. Nhất là ở Ấn Độ, tinh thần nhà Phật soi sáng ra đến các nước ngoài. Cho nên ở Trung Hoa, Miến Điện và nhiều nước láng giềng đều có lăm vị cao tăng sang Ấn Độ để hành hương, chiêm bái và thỉnh kinh.

Trong các vị cao tăng Trung Hoa, ngài Huyền Trang là người có công nghiệp rất lớn, đã đi khắp các nơi viếng Phật tích, những cảnh

chùa lớn, quan sát và nghiên cứu rất nhiều. Sau khi về nước Ngài bèn viết sách, dịch kinh. Chính ngài Huyền Trang đã đề xướng phong trào khảo cứu và phiên dịch các kinh điển trong ba tạng kinh điển.¹ Ngài hợp tác với các vị cao tăng trong nước mà duyệt lại và dịch thêm kinh Phật. Công việc này tổ chức rất có quy mô, nề nếp, do ngài khởi xướng hồi thế kỷ thứ 7 và tiếp tục mãi qua các đời sau, gọi là phong trào Tân dịch. Kể từ đó, người nghiên cứu Phật giáo thường gọi các dịch giả và các kinh sách ra đời trước Ngài Huyền Trang là Cựu dịch.

Những nhà Cựu dịch phần đông là các vị sư truyền giáo người Thiên Trúc² qua Trung Hoa. Tuy giỏi về việc tu học, thông thạo chữ Phạn, song lại không rành chữ Hán, tức là văn tự trước đây của Trung Hoa. Còn các nhà Tân dịch phần đông là các vị học Phật người Trung Hoa, có biết chữ Phạn và sẵn giỏi về văn chương nước nhà, nên tình nguyện đứng ra dự cuộc khảo cứu, bổ sung các danh từ Phật học và dịch thêm những kinh chữ Phạn chưa có bản chữ Hán.

Như thế, trong phái Tân dịch, ngài Huyền Trang là vị thủy tổ, người đi đầu trước hết vậy.

Lại nói về công nghiệp ngài Huyền Trang sang tận Ấn Độ mà thỉnh kinh nguyên bản chữ Phạn về Trung Hoa để dịch và truyền bá. Từ

¹ Ba tạng, hay Tam tạng kinh điển, gồm Kinh tạng, Luật tạng và Luận tạng.

² Thiên Trúc, một tên cũ chỉ nước Ấn Độ.

Trung Hoa sang đến các nơi có dấu tích Phật ở Ấn Độ, phải trải qua biết bao sự nguy nan cực nhọc, rừng núi mịt mù, núi non hiểm trở, sa mạc mênh mông... Bao phen tưởng Ngài phải bỏ mình. Nhưng có lẽ lòng tín ngưỡng cao đến cực điểm khiến cho Ngài đi đến nơi về đến chốn và hoàn thành được việc nghiên cứu rõ ràng. Nếu là người chưa thật thành tâm thì mong gì vượt qua khỏi những nơi đồng không đầy cát nóng, những núi non nguy hiểm, sương tuyết phủ giăng! Và nếu chẳng được sức gia hộ của chư Phật, thì trông gì thoát khỏi nanh vuốt của ác thú, sự tàn hại của độc trùng hoặc dao búa của bọn cường đồ!

Ăn trái nhớ kẻ trồng cây, uống nước nhớ người đào giếng. Các dân tộc Á Đông ta hiểu được Phật giáo, đọc được ba tạng kinh, học được giáo lý từ bi và nương theo gương Phật, ấy là nhờ một phần lớn ở công lao của ngài Huyền Trang vậy. Ta biết ơn người mà không hiểu được sự tích xưa, ấy chẳng là thiếu sót lắm sao? Quyển sách này sẽ kể rõ những nỗi gian nan thực sự đã trải qua trên đường của ngài Huyền Trang. Và ta nên ghi nhớ những điều thực tế ấy, còn hơn là chỉ biết đến qua truyện Tây Du Ký, là thứ tiểu thuyết bịa đặt ra, lắm điều phi lý, mơ hồ, chỉ làm hại đến lòng tín ngưỡng chân chính của một phần đông người trong xã hội ta lúc sau này.

Những điều tai hại của truyện Tây Du

Trong quý vị độc giả, có lẽ phần đông đều biết bộ *Tây Du diễn nghĩa* rồi. Tôi cũng đã có xem lúc nhỏ. Có xem, là vì chung quanh mình người ta đều có sẵn, thì mình làm sao tránh đi cho được? Ảnh hưởng truyện *Tây du* và các thứ truyện nhằm nhí khác, gần đây tuy đã bị các nhà thức giả công kích, nhưng vẫn còn bám chặt trong đầu óc của nhiều người. Những sự hại của truyện đã nhiều, mà lại còn có thêm những người chuyên lợi dụng cái ý thích sai lầm của chúng ta mà cố động thêm, hoặc trên tuồng hát, hoặc trong bài họa. Lại nhiều nhà xuất bản mạnh ai nấy in ra mà bán đủ các nơi để thu lợi.

Ai đã xem bộ truyện *Tây du* rồi, thật cũng chẳng hiểu đạo Phật là gì. Vì trong đó chỉ toàn là những chuyện hoang đường, tà mị, làm cho người thêm mê muội tối tăm. Dấy dấy những hung thần, ác quỷ, làm cho người thêm hèn nhát tánh tình.

Đối với người có học thức thì có thể dễ dàng nhận ra ngay, chẳng qua thì là một mớ hỗn độn cả Lão giáo, Khổng giáo, Phật giáo... mà chẳng có nghĩa lý gì được diễn cho rành rẽ, chỉ toàn là những mối dị đoan. Nhưng đối với người bình dân hoặc đàn bà, con nít, thì lại dễ nhiễm vào

mà càng ngu muội thêm. Đọc xong bộ sách, cũng chẳng biết ngài Huyền Trang sinh vào thế kỷ nào, chẳng biết Phật *Thích-ca* gốc ở xứ nào, mà chỉ thấy toàn những lối phỏng định mơ hồ.

Ta thử đi hỏi những người quen biết, trong mười người ắt có bảy tám người sẽ nói với ta rằng: Tây Du nào phải là chuyện bịa, mà là một pho lịch sử, trong ấy Tề thiên Đại thánh với Bát Giới, Sa Tăng cùng đưa Tam Tạng đi thỉnh kinh! Thậm chí có nhiều tăng sĩ cũng nghĩ như vậy. Và có một tu sĩ kia, viết sách cũng có kể chuyện nằm chiêm bao thấy Phật Quan Âm chỉ cho xem cây cầu lúc trước Đại Thánh khi thỉnh kinh có đi qua!

Người viết sách này lấy làm vui mà đưa ra đây nhiều chứng cứ để đánh đổ những lối dị đoan kia. Cuốn Văn minh nhà Phật này muốn nêu cao gương học Phật để phá hủy những sự tin tưởng hoang đường.

Độc giả xem sách này thì sẽ thấy ngài Huyền Trang, tức là Tam Tạng Pháp Sư, quả thật có đi thỉnh kinh, trải qua lắm nỗi gian nguy thật, nhưng không có yêu tinh, quỷ quái gì toan ăn thịt. Độc giả cũng sẽ được biết ngài Huyền Trang sống vào thế kỷ nào, và Ngài đến viếng các nơi có dấu tích của Phật tổ như thế nào.

Đạo Phật suy đồi một phần là bởi con người thích tin vào các sự bày vẽ bên ngoài mà không tưởng đến chân lý bên trong. Thật người học Phật thì trước hết nên thông hiểu đạo lý và

cách cư xử nhân từ. Bấy giờ sẽ nhờ ánh sáng đạo Phật mà ngày càng được cao thượng thêm. Điều rất đơn giản là hãy cứ chuyên tâm ăn ở hiền lành, cứu giúp và nâng đỡ người khác. Tâm tánh mình không để cho nơ bợn, tham ác, thì tự mình sẽ lướt nhanh lên trên con đường đạo, chứ chẳng cần gì phải theo những thói dị đoan, cầu khẩn mãi các vị thánh thần!

Giả sử không có ngài Huyền Trang cùng các vị cao tăng khác qua Ấn Độ mà học đạo, thỉnh kinh,¹ thì Phật giáo ở nước Trung Hoa hẳn ngày càng lộn xộn thêm, chắc rằng trong cõi Á Đông sẽ không mấy chỗ được hiểu đạo Phật cho rõ ràng. Thế nhưng có mấy người biết nghĩ đến kẻ đào giếng lấy nước xưa kia đâu! Người ta chỉ thường xem truyện Tây Du mà hiểu sai lệch về Ngài Huyền Trang, chẳng qua chỉ là một nhà sư muốn đi thỉnh kinh, nhưng phải nhờ có Tề Thiên, Bát Giới và Sa Tăng dẫn đường và trừ yêu quái cho, lại chẳng qua chỉ là một ông thầy tăng hay sợ sệt, lo lắng và trăm việc đều ỷ lại vào kẻ dẫn đường.

Thực tế thì Ngài Huyền Trang là một vị đại cao tăng. Cả Trung Quốc không có mấy người tinh thông đạo lý bằng Ngài. Thật là một bậc chân tài muốn chấn chỉnh Phật pháp và trừ đi những lối dị đoan, mơ hồ. Ngài là một người ham học, vì thấy đạo đức trong nước còn nhiều

¹ Xem phần phụ lục của sách này

khiếm khuyết, nên dốc lòng qua Tây Trúc mà khảo cứu thêm, và sưu tầm những kinh quý về để lưu truyền. Chứ thật không phải muốn qua xứ Phật để thành Phật.

Ngài cũng là một người dày công chịu cực khổ không hề nản chí, ngã lòng. Cho đến thấy cái chết trước mắt mà chân vẫn bước tới luôn. Như lúc qua đồng cát mênh mông không còn một chút nước, nhưng Ngài vẫn cứ vững lòng đi!

Còn nói về tài trí thì tưởng cũng không còn chỗ nào chê trách được. Đi đến đâu Ngài cũng thuyết pháp, giảng kinh. Hàng vua chúa với các bậc cao tăng nơi nơi đều lấy làm tâm phục. Ngài nói chuyện người ta nghe không chán và khiến cho người phải đem lòng mến thương. Cho nên Ngài ra khỏi nước Trung Hoa một thân đơn độc, không có phép vua, không người bảo bọc, thế mà đến xứ lạ ai cũng yêu mến và trợ giúp cho một cách nhiệt thành.

Ngài là một người có tài về ngôn ngữ, biện luận chính đáng, rành mạch. Ngài lại có tài ngoại giao, giá như làm sứ đi lo việc hòa ước bang giao thì thật là hoàn toàn. Lại là một người trọng lễ phải, cho nên đến những nước tuy theo đạo Phật mà tông phái có khác thì Ngài cũng chỉ thẳng ra. Những chỗ họ không chính đáng Ngài cũng sửa ngay cho, chứ không chịu lặng thinh vì sợ mịch lòng. Bởi vậy, cho dù là bậc cao tăng mà hành đạo có sai lệch, tư tưởng chưa chính đính, thì Ngài cũng dám chỉ rõ ra.

Có vài lần Ngài cùng với nhiều người khác luận đạo với nhau, họ bị Ngài đánh đổ, nhưng đó là những người có học, biết trọng chân lý, nên họ nhận Ngài là giỏi mà phục tài, chứ họ không có sự hờn oán.

Đọc giả xem quyển sách này, sẽ thấy rõ tâm tánh, đức độ của ngài Huyền Trang, thì những sách làm cho ta hiểu lầm kia, phải kịp đính chánh ngay đi vậy.

Ngài Huyền Trang thật có qua Tây Thiên mà học đạo và thỉnh ba tạng kinh, nhưng không có những tích hoang đường yêu mỹ, rất hại đến tinh thần tôn giáo.

Tuy là một vị tăng đi cầu đạo, nhưng Ngài Huyền Trang chẳng kém những nhà thông thái du lịch đời nay. Mỗi khi đến một xứ sở nào, vào chầu một nhà vua, viếng thăm một bộ lạc, vào một đền chùa, dự một cuộc thuyết pháp hay tranh biện, cùng trải qua núi cao, vực thẳm, ao hồ, sa mạc, Ngài đều có ghi chép vào tập nhật ký của mình một cách tỉ mỉ. Những khi gặp rủi ro hay được may mắn, Ngài cũng ghi vào.

Khi về lại Trung Quốc, Ngài duyệt các bài nhật ký trong 17 năm du hành, in thành sách nhan đề *Tây du ký*. Thật là pho sách rất quý báu về nhiều phương diện: đạo đức, phong tục, địa dư, sử ký. Cuốn *Tây du ký* trước khi xuất bản lại được cái vinh hạnh này: chính tay Hoàng Đế Đường Thái Tông *Đề-bài ngự chế*. Đó là sách *Tây du ký* chân thật vậy.

Sáu, bảy trăm năm sau, vào đời nhà Nguyên (1277-1370) có một đạo sĩ tên là Khâu Xử Cơ¹ nương theo bộ *Tây du ký* của Ngài mà đặt ra một bộ tiểu thuyết, trong ấy vai chánh lại là ngài Huyền Trang, đi thỉnh kinh trải qua 81 tai nạn, may nhờ ba người đệ tử có phép thuật là Tôn Ngộ Không, Sa Tăng và Bát Giới hộ vệ và trừ yêu quái cho. Nhưng tiếc thay, Khâu Xử Cơ cũng đề tựa sách mình là *Tây du ký*. Người Trung Hoa đọc bộ sách ấy phần đông đều lầm tưởng là chuyện thật. Lúc sau này, người ta lại còn trích lấy những việc lạ lùng ghê gớm trong sách ấy mà đưa lên phim ảnh, làm cho công chúng càng thêm mê hoặc.

Chính quyển *Tây du ký* của Khâu Xử Cơ được phiên dịch ra tiếng Việt, nhan đề *Tây du diễn nghĩa* hay *Truyện Tây du*, đã in ra hàng muôn bộ, mà dịch giả và nhà xuất bản chẳng hề cho biết đó là tiểu thuyết. Thành ra dân chúng Việt Nam ta hiểu sai, tin lầm, rất có hại cho tinh thần đạo đức nước nhà.



¹ Tức là Ngô Thừa Ân

Thời thế ở nước Trung Hoa

Từ xưa cho đến khi thành lập Dân quốc, nước Trung Hoa rộng lớn tuy có đủ văn minh, mỹ thuật, mà phần chính trị vẫn lộn xộn luôn. Trên hết là Hoàng đế với cả ngàn cung phi mỹ nữ, trong tay nắm đủ oai quyền, vận mạng của nhân dân. Rõ ràng là một bậc vinh hiển đặc biệt, lắm người trông thấy mà ham muốn vô cùng. Cho nên ngôi vua thường hay thay đổi, khi về một viên quan có đảng phái, lúc về một người có mưu trí hơn người. Vua thường mài miệt với cuộc vui chơi, rượu trà, mềm mại với điệu phú quý phong lưu, không mấy người biết lo vì dân chúng, tha hồ lả lơi nghiêng ngửa, và thế là bị đánh đổ đi. Rồi mỗi lần thay bậc đổi ngôi là mỗi lần có lộn xộn về nội trị. Lại thêm một nỗi về phía trên có một dân tộc hung hãn, là dân Mông Cổ, vẫn thường hay chờ thời mà kéo xuống cướp phá và cai trị.

Bởi những cuộc lộn xộn ấy, Phật giáo không được tiến bộ nhanh ở Trung Hoa. Khi con người mãi lo việc mang cung lên ngựa, vướng mắc vào việc chiến tranh, đảng này phe nọ, ai cũng lo giữ lấy phần mình và giết lấy phần người, ai cũng theo đuổi sự trung thành với đảng phái mình, theo đuổi nghĩa vụ của con nhà tướng trải gan giúp nước, người ta rất hững hờ với đạo lý từ bi.

Trong cuộc đánh giết nhau, người ta ngỡ rằng kẻ giết người nhiều hơn hết là hạng anh hùng đáng kính. Dẫu có chết cũng được làm thánh thần. Thế là càng giết lại càng hay! Vậy nên Phật giáo truyền bá qua Trung Hoa trước thế kỷ đầu theo dương lịch, mà mãi đến khi ngài Huyền Trang đi thỉnh kinh về mới được hưng thịnh.

Vào đời vua Lương Võ Đế, khoảng năm 520 đã có Đạt Ma Tổ sư qua mở đạo ở Trung Hoa, nhưng rất lấy làm khó nhọc nguy nan. Vì lúc đạo Phật qua Trung Hoa thì đạo Khổng đang mạnh, quan quyền và các nhà quý tộc đều là nhà Nho, họ bảo thủ đạo Khổng mà đánh đổ đạo Phật luôn. Họ bảo thủ một cách rất cố chấp và thiên lệch, cho rằng nếu dân theo Phật giáo thì không còn biết trung thành với vua, với nước, không còn biết cư xử theo nhân luân, làm tuyệt dòng giống và giảm số người! Họ được vua tin nghe. Song đạo Phật nhờ trọng sự từ, bi, hỷ, xả nên dần dần hưng thịnh. Và cũng có nhiều nhà có thế lực, phú gia, đại thần, tể tướng cổ động và truyền bá ra, đến các vị vua cũng nhận làm Chánh đạo cho dân thờ. Cho nên đạo Phật càng ngày càng mạnh và lan ra khắp nơi. Đến sau ngài Huyền Trang đi thỉnh kinh sách về, bèn gia công dịch lại. Nhất là việc Ngài dịch và bố cứu ba tạng kinh, tức là giáo lý đạo Phật.

Một đảng Đạt Ma Tổ sư đem Chánh pháp truyền qua, kế đó các sư Tây-vực tiếp tục truyền vào; một đảng khác ngài Huyền Trang thỉnh

kinh rước Phật bên Ấn Độ về. Nước Trung Hoa nhờ thọ lấy cái tinh thần Phật giáo nơi mấy vị mà nền văn minh càng thêm sáng rỡ, tinh anh.

Con người nhiều khi bị nạn khổ như nạn đao binh mà hồi tâm hướng thiện, bèn nương theo giáo lý từ bi, biết trông lên mà vái lạy Phật trời.

Bức tranh Tổ Bồ-đề Đạt-ma này được vẽ từ thế kỷ 15, đề tựa là Lão Hồ phương Tây.



Bodhidharma, the "Barbarian from the West" (ink painting from Bokkei, 15th century)

Bồ-đề Đạt-ma (菩提達磨), Bodhidharma

Thân thế ngài Huyền Trang

Đạo Phật không phát triển nhanh chóng ở Trung Hoa là bởi chiến tranh. Nhưng lại cũng nhờ có chiến tranh nên mới được thịnh hành, thật là một nghịch lý. Con người, từ bậc vua chúa đến hạng bình dân, lúc còn trai trẻ tráng kiện thì lòng những mong tung hoành trong vũ trụ, chí nam nhi muốn xoay ngược càn khôn. Ý đã muốn là tất nhiên phải làm. Nào là ra mặt anh hùng thà chết chẳng chịu thua ai. Nào là say mê những cuộc chiến trận quyết giành chiến thắng, nào là giết người thay chất thành núi, máu chảy thành sông, cho đến khi trừ xong những kẻ đối nghịch, một tay tóm thâu các nước láng giềng. Sau chiến tranh, cha xa con, chồng biệt vợ, nhà cửa tiêu điều, ruộng nương bỏ phế. Người ngồi trên trông xuống trăm họ khổ nguy ắt cũng đau lòng! Cảnh huống lao đao lận đận kéo dài đến mấy chục năm. Bấy giờ con người mới hồi tâm, bị nạn khổ mới tỉnh hồn, cái tánh tự cao liền tự nó trở thành khiêm hạ, rồi trông lên mà vái lạy Phật trời.

Từ thế kỷ thứ năm đến đầu thế kỷ thứ bảy, nạn chiến tranh ở nước Trung Hoa xảy ra luôn. Trong xứ lộn xộn, con người xung đột nhau mãi. Sau khi ấy, thấy sự đau khổ quá nguy ngập, họ bèn đem mình nương theo giáo lý từ bi.

Thuở ấy lại nhằm vào khi thịnh phát của nhà Đường (618–906), mà chính Đường Thái Tông (627–649) là một người chinh chiến có danh, từng đi ngược về xuôi mà dẹp yên bờ cõi, khoác chiến bào cầm binh cùng các tướng tài đánh phạt Cao Ly và các nước láng giềng. Rõ ràng mười mấy năm nhọc nhằn ngoài biên giới, điều binh khiển tướng, trừ phá các nơi loạn nghịch, rồi mới ngồi yên trên ngôi báu, xứng đáng bậc anh hùng.

Không ngờ thời kỳ chiến tranh ấy lại hóa ra là thời kỳ tôn giáo rất vẻ vang. Trong đời ấy, có hai tên tuổi tô điểm vào cho nền lịch sử nước Trung Hoa: một là vị vua anh hùng thống nhất giang san, hai là vị chân tăng chuyên tu đạo đức. Trong khi nhà vua lướt xông nơi trường huyết chiến, đánh Nam dẹp Bắc để khôi phục nước nhà, thì có một vị tăng ngay từ khi nhỏ tuổi đã lánh mình lên cảnh núi non tỉnh Tứ Xuyên, miền Tây bắc Trung Hoa. Xa giặc già, chuyên tâm tham thiền trong một ngôi chùa. Vị tăng ấy chính là ngài Huyền Trang vậy. Người vầy vùng trong chốn trần gian, lưng lấy ngôi trên thiên hạ; kẻ yên trụ trong chốn thiền môn, gác mình ngoài vòng danh lợi. Người xưa binh đuổi giặc, một chèo chống chỏi giang sang; kẻ mỗ trưa chuông tối, không mong cầu gì ngoài hai chữ Từ bi. Thế mà kẻ ở nhà thiền cũng được tôn sùng yêu kính như vị vua chúa oai quyền, lại còn có phần hơn nữa là khác. Danh tiếng vua Thái

Tông là công trình mười mấy năm trên sương tuyết, ngựa hao, tướng chết, muôn dân xa cửa lia nhà, trong ý có thích mà trong lòng vẫn lo. Còn ngài Huyền Trang tuy phải nhọc nhằn trải qua *Tây-Vực*¹ thỉnh kinh, nhưng cái tâm bao giờ cũng vững vàng, tỉnh táo, thanh tịnh, thâm trầm.

Ngài Huyền Trang quê quán ở Lạc Dương, nằm về miền Bắc, thuộc tỉnh Hồ Nam bây giờ. Sinh vào khoảng năm 603, nhằm đời nhà Tùy (589–618). Đến năm 15, 16 tuổi, trong nước giặc già rối ren, vì nhà Đường đang lúc nổi lên, đánh lại nhà Tùy để lấy thiên hạ. Ngài lánh mình qua tỉnh Tứ Xuyên để tìm nơi yên tĩnh mà tu học. Người ta nói Ngài là con một nhà quan. Cha Ngài là Trần Huệ, trong hàng sĩ phu có tài, nhưng thấy thời loạn nên chẳng muốn ra làm quan. Ngài là con thứ tư, vốn là dòng nho. Lúc nhỏ đã thông hiểu văn chương của Khổng giáo khá nhiều. Ai cũng ngỡ về sau Ngài sẽ thành một vị quan xuất sắc về chính trị, nào ngờ lại hướng theo con đường đạo đức rất sớm, chuyên cần học giáo lý từ bi của nhà Phật. Anh em bạn học và các tiểu tăng chùa Tịnh Độ ở Lạc Dương đều kính nể vì Ngài rất thông minh, đọc kinh nhớ nghĩa rành mạch. Bấy giờ Ngài mới được 13 tuổi. Hòa thượng thấy nhỏ chưa muốn truyền

¹ Tây Vực, danh từ cổ, dùng chỉ cho nước Ấn Độ.

giới xuất gia, nhưng do Ngài thành tâm và sáng trí nên được nhận...

Đường đã chọn, người cứ vậy mà đi. Ngài Huyền Trang rất mộ triết lý đạo đức nhà Phật. Phật giáo lúc ấy đã chia thành nhiều phái với nhiều nghĩa lý khác nhau, đại khái có Tiểu thừa và Đại thừa. Ngài vốn hâm mộ tư tưởng thâm trầm, phóng khoáng của Đại thừa, nên hàng lo việc tu tập rất chuyên cần, chăm chỉ.

Thời cuộc éo le, người muốn tu học cũng khó lòng ngồi yên một bề tham thiền được. Giặc giã rối ren, binh vua Đường liên tiếp đánh dẹp các chỗ dấy loạn, thành ra khắp trong nước không có mấy nơi được yên. Trên đường đầy những thây chết chất chồng; nạn trộm cướp nổi lên phá hại dân lành. Người ta đánh bậy giết càn, nào kể đến kẻ tu hành. Những người nhà chùa cũng phải mạnh ai nấy lánh...

Nhà Tùy vừa phế xong, nhà Đường mới thành lập (618). Vua Cao Tổ cầm quyền thiên hạ, kế truyền cho con là Lý Thế Dân. Thế Dân lấy hiệu là Thái Tông (627), ở ngôi cũng chưa được yên. Vua tôi chỉ lo việc binh gia để bình trị các nơi ngoại xâm nội loạn, chẳng nghĩ gì đến cuộc chấn hưng đạo đức! Ngài Huyền Trang đành phải lên núi miền Tứ Xuyên mà lo việc tu học. May gặp được một số tăng sĩ cũng đi lánh nạn giặc cướp, ngụ tại thị trấn của tỉnh Tứ Xuyên là Thành đô. Cùng nhau hội hợp, vừa tu tập vừa nghiên cứu thêm nghĩa lý đạo mầu.

Ngài ở đó vài năm, việc tu học tiến triển nhiều, hiểu sâu đạo lý. Chẳng những Ngài thông thạo nhiều pháp môn, Ngài lại còn rõ hết tông chỉ đại lược của mỗi tông phái đạo Phật đương thời. Ngài không phải là người chỉ biết bảo thủ kiến thức của mình; cho đến chỗ kiến giải của người khác Ngài rõ biết nữa. Nhất là Ngài quan tâm tìm hiểu thấu đáo cả nhiều môn học khác nhau, không xem thường bỏ qua môn nào. Nhờ sự nghiên cứu rộng ấy mà về sau, khi đến các cảnh chùa lớn có tiếng tăm, những vị cao tăng ai cũng kiêng nể tài học rộng hiểu sâu của Ngài. Lại cũng nhờ đó mà khi đi khắp nước Ấn Độ, Ngài tiếp thu thêm các vấn đề đạo lý rất nhanh chóng, dễ dàng. Hơn thế nữa, về sau khi làm công việc phiên dịch, Ngài có đủ tri thức để phân biệt rành rẽ các pháp môn khác nhau trong kinh điển.

Đến năm 21 tuổi, Ngài thọ giới cụ túc, trở thành một vị tăng sĩ chính thức và đã có danh tiếng khắp nơi. Bấy giờ, loạn lạc đã yên dần, Ngài từ già miền Tứ Xuyên mà đi đến Trường An, là nơi trung tâm Phật giáo và là kinh đô nước Trung Hoa lúc bấy giờ. Từ trước cho đến đời vua Thái Tông, đã hơn 500 năm đạo Phật được các vị cao tăng bên Ấn Độ truyền sang Trung Hoa, đều lấy đất Trường An làm nơi trú ngụ và hoàng pháp. Vì ở kinh đô có nhiều bậc thức giả, học cao, có thể hiểu được Phật pháp, và lại có nhiều giới quyền thế đủ sức hộ đạo mà

truyền bá cho rộng khắp. Nơi đó người ta thường dịch chữ Phạn sang chữ Hán để cho nhiều người có thể học hỏi kinh điển Đại thừa cũng như Tiểu thừa. Vào thời ngài Huyền Trang, các tông phái khác nhau diễn giải kinh điển Phật giáo nhiều khi có mâu thuẫn, không nhất quán với nhau. Phái nào tin theo phái nấy, bảo thủ lấy kiến giải của mình, không ai đồng ý với ai, tạo thành sự khó khăn rất lớn cho người học Phật. Nhất là những người có thiện tâm muốn tu học, nhưng mới bước vào chẳng thể hiểu được đâu là mối đạo. Điều này rất quan trọng, nhưng lại chẳng mấy người đương thời quan tâm đến. Trong hoàn cảnh ấy, ngài Huyền Trang luôn suy nghĩ và lo lắng mãi. Ngài nghĩ rằng, chỉ có cách đi đến tận bên Thiên Trúc, tìm lấy những kinh sách nguyên thủy của đạo Phật, mới có thể làm chỗ đối chiếu mà phân biệt đúng sai, tà chánh. Nghĩ như vậy, Ngài liền phát nguyện sẽ đi sang Thiên Trúc để trực tiếp học hỏi với các cao tăng và nghiên cứu cho rõ ràng những chỗ còn khiếm khuyết, lẫn lộn, mơ hồ trong giáo pháp hiện có ở nước mình.

Sau khi quyết định, Ngài cùng nhiều nhà sư cùng chí hướng dâng sớ lên vua Thái Tông xin đi Ấn Độ. Nhưng vua không thuận lòng, xuống chiếu cấm Ngài không được đi xa. Nguyên là vì lúc bấy giờ việc triều chánh vẫn chưa yên ổn, ở nước ngoài người ta chưa mấy kiêng vì, việc bang giao với các nước lân cận cũng chưa được

thân mật, đậm đà. Vua không thuận cho ngài Huyền Trang đi Ấn Độ là vì không nỡ để cho Ngài đi nguy khó một mình. Mấy bạn cùng chí hướng đã bị vua cấm, không còn ai dám bạo gan nghĩ đến chuyện đi nữa. Ngài Huyền Trang vẫn biết cuộc hành trình có nhiều hiểm nguy, nhưng Ngài không lo sợ. Ngài tự nghĩ rằng: Bần tăng không màng đến sự vui sướng trên đời này, thì còn sợ sệt gì mà chẳng dám đi? Lòng mộ đạo khiến Ngài không còn lui bước. Ngài nhất định ra đi, chẳng quản gió bụi tuyết sương, chẳng quản hùm beo ác thú, không cần thánh chỉ và giấy tờ của vua, và cũng không yêu cầu ai tiếp giúp mình. Ngài vào một ngôi chùa linh, làm lễ Phật và cầu xin phò hộ cho mình đi thỉnh kinh. Sau đó, Ngài được thấy một điềm mộng lành làm cho Ngài càng quyết chí hơn.

Một hôm Ngài nằm chiêm bao thấy quả núi Tu di nổi lên giữa biển. Ngài muốn lên đến đỉnh núi, đã sắp đánh liều lội ngang sóng biển. Bỗng đâu một tòa sen hiện lại dưới chân và đưa Ngài qua đến trên núi. Núi cao biệt mù, đá chập chồng ghê gớm không thể nào lần bước đi lên được. Liền đó chợt có một ngọn gió huyền bí đưa Ngài lên đến tận đỉnh núi. Trông ra thấy chân trời mênh mông, một mình đứng trên cao, xem đủ các nơi.

Đó chính là điềm lành báo trước việc Ngài sẽ thành tựu trong chuyến đi qua các nơi thánh tích mà nghiên cứu đạo pháp. Khi tỉnh dậy Ngài thấy lòng hân hoan lắm.

Chỉ mấy hôm sau, Ngài một mình cất bước ra đi, nhằm một ngày trong trẻo mùa thu, tháng tám năm 629.

Mấy bước đường đầu

Khi bước chân ra đi, ngài Huyền Trang chừng 26 tuổi. Vốn là một người khôi ngô, tuấn tú, cao lớn tráng kiện. Gương mặt trắng, đôi mắt sáng và hình tướng nghiêm trang tể chỉnh hợp với cốt cách dịu dàng, nhanh nhẹn, làm cho ai thấy cũng khen ngợi. Giọng cười tiếng nói đều thanh nhã, khoan thai. Tiếng nói của Ngài êm ái, dịu dàng mà ngân xa, bàn về đạo pháp khiến người nghe không chán. Dáng vẻ Ngài phong nhã phương phi, nếu không mặc đồ tu sĩ thì rất dễ tưởng là một nhà Nho học uyên thâm vậy. Thực sự thì phần ảnh hưởng luân lý của đạo Nho mà Ngài đã được rèn luyện từ nhỏ, hợp với tinh thần nhà Phật làm cho Ngài càng thêm ôn hòa, cao thượng. Ngài vốn dòng nho sĩ, mấy đời ông cha đều nổi tiếng văn hay. Một phần lớn, Ngài nhờ hưởng lấy cái đức tính thanh cao ấy, cho nên tánh tình bề trong và cách cư xử với mọi người đều tỏ rõ sự hấp thụ phong hóa Khổng Mạnh rất sâu. Ngài có đủ các đức tánh lễ nghi, hiền hậu, vui vẻ, ôn hòa, dè dặt, tinh táo và có nhân nghĩa với người. Còn về tôn giáo thì Ngài lại thực sự là một vị chân tu, bao giờ cũng giữ được sự nghiêm trang, giới hạnh đầy đủ oai nghi, mà lòng luôn rộng mở đức từ bi thấm đẫm quanh mình. Bao giờ Ngài cũng nhiệt thành làm theo theo giáo lý. Ngài là một người biết chọn

bạn lành, không giao thiệp bừa bãi.

Người ta trông vào thấy Ngài lộ ra ánh sáng phi thường và biết Ngài là một người có sự chứng đắc nội tâm, cũng như những bậc đại đức chân tu. Ngài bước chân đi nhẹ nhàng đều đặn, luôn nhìn ngay về phía trước, mắt không khi nào đảo liếc. Cử chỉ của Ngài oai nghiêm như giòng sông cuộn chảy và sáng rỡ như đóa hoa sen nổi trên mặt hồ.

Chí đã quyết làm theo lời nguyện, Ngài trải qua những non cao, vực thẳm dài theo các tỉnh miền Tây Trung Hoa. Những chỗ ấy, cho đến ngày nay đi qua vẫn còn hiểm nguy. Hết núi cao hiểm trở, lại đến những bãi cát bát ngát mênh mông. Nơi biên giới mười phần độc địa. Một mình một ngựa gặp ghềnh khó bước, tai nghe ác thú kêu rống chung quanh. Cảnh trống trơn chẳng có bóng người. Thỉnh thoảng gặp một vài xóm núi hẻo lánh, hoặc hiếm hoi lắm là một đoàn lữ hành kéo đi rần rộ đến cả trăm người. Cho đến nay ở Trung Quốc và Ấn Độ vẫn ít có ai dám đi một mình giữa những chốn đồng sâu rừng vắng này. Chỉ có dân du mục kéo đi cả đoàn, có đủ các thứ khí giới, vật dụng, thức ăn, nước uống. Họ hội hiệp mấy trăm người, tới nơi thích hợp thì đóng trại nghỉ ngơi, làm lụng. Gặp chỗ khó sống thì bỏ đi, cùng nhau đùm bọc che chở cho nhau mà sống. Lần hồi như vậy mãi, khi nào gặp chốn chợ búa thì lại đổi chác, bán buôn.

Ngoảnh lại, ngài Huyền Trang chỉ có một mình một bóng, không lạc đà, không khí giới. Nước uống với lương khô chỉ vài bao trên lưng ngựa. Chỉ một tấm lòng vì đạo pháp của Ngài là không gì lay chuyển nổi. Trên đường, một đôi khi cũng gặp những nơi không đến nổi quá chán ngắt. Như ở miền biên giới Lương Châu, Ngài vào chợ búa được thổ dân thỉnh tụng kinh, giảng đạo. Họ thết đãi Ngài rất ân cần, lại cung cấp lương thực và tiền bạc để tiền hành. Nhưng Ngài không thọ lãnh bạc vàng. Có khi gặp những người thành khẩn quá, Ngài cũng chỉ nhận chút ít để đến chùa làm lễ nhang đèn và cúng dường cho các tự viện trên đường đi.

Ra khỏi hòn núi *Kan-sou*, nước Trung Hoa giờ bắt đầu lùi dần về phía sau. Trước mặt là những cánh đồng hoang vu với sa mạc mênh mông. Xứ *Gobi* nhìn thấy từ rất xa. Chung quanh chỉ là cát với trời. Thật là một chỗ đáng ghê sợ cho khách lữ hành. Càng bước tới dường như càng gần hơn với cái chết.

Xa hơn nữa về hướng Tây, mấy dãy núi Thiên Sơn, Côn Lôn cao ngất tận trời. Nhất là dãy *Bach-mễ-nhĩ* (Pami) trước đã từng làm cho binh tướng nhà vua đi chinh phạt phải lấy làm lo sợ. Ai dám nghĩ có vị du tăng sẽ dám đến tận nơi ấy!

Núi non đã nguy khổ cho khách lữ hành, mà Ngài Huyền Trang lại còn phải gặp thêm lắm điều cực nhọc khi qua mấy ải địa đầu, vì Ngài

không có lệnh của nhà vua.

Ngài đi qua Tần Châu, Lan Châu, rồi từ đó thẳng đến Lương Châu. Qua khỏi xứ Lương Châu là gặp ngay miền biên giới. Nhưng người ta canh giữ ải ấy rất nghiêm ngặt. Nếu không có thánh chỉ thì chẳng ai được đi qua. Ngài lưu lại nơi đây hơn một tháng. Khi quan đô đốc trấn ải này là Lý Đại Lương vâng lệnh triều đình buộc Ngài phải trở về Trường An, Ngài liền bí mật đang đêm lên ra đi, chẳng để cho nhà chức trách thấy mặt. Hối ấy, ở Lương Châu có một vị *tỳ-kheo* tên là Huệ Oai. Vị này mến người đồng đạo chí cao, mới bày mưu kế và chỉ vẽ cách thức cho Ngài qua ải, lại có cho hai người đệ tử theo dẫn đường. Ngài đi một cách kín đáo, ban ngày thì trốn tránh, ban đêm mới ra đi.

Nhọc nhân như vậy, cho đến xứ Qua Châu thuộc tỉnh An Tây. Quan thứ sử trấn nhậm Qua Châu là Độc Cô Đạt chẳng làm khó Ngài, lại đón tiếp rất nồng hậu, nhờ vậy việc qua được ải quan được dễ dàng. Ngay khi Ngài sắp rời Qua Châu thì có trát lệnh từ Lương Châu gửi đến, yêu cầu bắt giữ Ngài. Viên quan chịu trách nhiệm bắt Ngài là Lý Xương, vốn là một Phật-tử thuần thành, mới đưa tờ trát lệnh cho Ngài xem rồi xé bỏ. Ông này ca ngợi chí khí cao cả của Ngài và thúc giục hãy mau chóng lên đường dùng trì hoãn.

Đi được chừng năm mươi dặm, gặp một con sông lớn chắn ngang. Nước đổ cuộn cuộn như

thác, ghe thuyền không thể chèo chống gì được. Phía bên kia sông, lại là vùng bãi lầy mà người và ngựa có thể bị ngập lún đến chết nếu lỡ sa chân vào. Gần đó, binh lính tuần tra canh phòng ngày đêm. Dẫu cho qua khỏi sông nguy, lầy hiểm và tránh được lính tuần, lại còn phải đi theo một con đường mòn rất nhỏ, và khó lòng tránh được ải cuối cùng là Ngọc môn quan. ải này có một viên tổng trấn, quyền uy bao trùm cả đến năm đồn lũy tiếp theo bên kia Ngọc môn quan.¹ Năm đồn lũy này mỗi cái cách nhau chừng trăm dặm. Chỉ ở cạnh đồn mới có mạch nước để quân lính uống mà thôi. Ngoài ra toàn là cát mênh mông, không có cây cối ngòi rạch chi cả. Lính đứng trên tháp canh ở mỗi đồn, trông thấy khắp bốn phương, cho đến cả trăm dặm. Nếu lọt qua khỏi Ngọc môn quan với năm đồn lũy liên tiếp theo ải ấy về phía Tây, thì xem như ra khỏi địa phận Trung Hoa mà vào miền Tây vức.

Ngài Huyền Trang biết rõ cảnh thế muôn phần nguy hiểm như vậy, lấy làm lo rầu. Con ngựa của Ngài vì mệt nhọc quá nên đã chết rồi. Trong lúc ấy, quan đô đốc Lương Châu lại tiếp tục truyền lệnh bắt Ngài mà trực hồi về kinh. Trước đây, quan thứ sử Qua Châu vốn người mộ đạo, đã tìm cách chở che cho Ngài rồi. Nhưng khi sắp đến ải Ngọc môn với năm đồn lũy thuộc

¹ Có sách gọi năm đồn canh này là Ngũ phong.

về ải ấy, liệu mọi việc có được thuận theo ý mình chăng?

Trong tình cảnh bối rối ấy, hai người đệ tử mà Huệ Oai cho theo giúp Ngài lại nản chí xin về. Họ không dám đi nữa, một là vì sợ lệnh vua quan, hai là chịu khổ nhọc không nổi. Ngài cho họ trở lại, thôi thì đành tiếp bước một mình. Ngài mua một con ngựa khác.

Ngài thành tâm cầu nguyện đức *Di-lặc*, xin *Bồ-tát* xui khiến cho gặp một kẻ dẫn đường để đưa mình qua khỏi ải Ngọc môn với năm đôn lũy khó khăn. Chẳng bao lâu, có một thổ dân tên là Thạch Bàn Đà tìm đến xin Ngài truyền cho Năm giới¹ và nhận anh ta làm đệ tử. Ngài vui lòng thuận nhận. Anh ta liền tình nguyện đưa đường cho Ngài qua biên ải. Trời vừa tối, thầy trò cùng ra đi, vượt qua một cánh đồng cỏ rậm rạp um tùm. Đến một xóm kia, vào xin nghỉ trọ trong một nhà. Chủ nhà nghe Ngài muốn đi về phương Tây, lấy làm kinh ngạc lắm. Ấy là một lão trượng đã từng lặn lội trong các rừng sâu núi độc, trải qua nhiều đường nguy hiểm. Nhưng nghe nói đến đường đi Ấn Độ thì cũng kinh sợ lắm. Lão cản lại mà rằng: Không gì hiểm trở gay go cho bằng đường qua phương Tây! Khi thì có những trận cát kéo thành mây chôn mất bộ hành; lúc thì những luồng gió nóng thổi lại đốt

¹ Tức là năm giới cấm căn bản của người Phật tử: Không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối và không uống rượu.

cháy ra tro. Trong trăm người gặp gió và cát ấy, không được một người còn mạng. Mấy đoàn thổ dân đi cả toán với lạc đà, nhưng vẫn thường lạc đường và chết mất tích giữa sa mạc. Như vậy mà Ngài lại đi một mình, làm sao mong đến nơi được? Ngài nên giữ gìn cho lắm, và chớ nên coi mạng sống làm thường. Ngài Huyền Trang tỏ ý đã nhất định rồi. Ông lão không ngăn cản được, bèn dâng cúng Ngài một con ngựa hay có tài đi đường xa. Thầy trò từ già ông lão ra đi cũng trong đêm tối. Đến mé sông Hồ-lư, nước chảy xiết mạnh vô cùng. Thật ngại ngừng lắm, nhưng cũng đánh liều. ải Ngọc môn đã thoáng thấy tận xa xa. Thạch Bàn Đà đón cây làm một cái cầu tạm, lại dùng cát phủ cho bằng mặt, trải cỏ lên rồi dắt ngựa qua sông. Đến phía bên kia sông, Ngài mệt lắm bèn trải chiếu trên đất mà ngủ. Thình lình Ngài thấy một điềm mộng kỳ dị giúp Ngài tỉnh dậy và thoát nạn. Thạch Bàn Đà đang nằm đằng xa vùng ngồi dậy, rút gươm, nhẹ nhẹ xốc lại và toan chém Ngài. Nhưng còn cách chừng mười bước thì hấn ta ngừng lại. Ngay lúc bấy giờ Ngài nhờ chiêm bao mà biết có nạn, liền thức dậy và niệm cầu *Bồ-tát Quán Thế Âm*. Thạch Bàn Đà thấy Ngài bỗng đứng thức giấc, liền hoảng sợ chạy trở lại chỗ cũ nằm ngủ luôn.

Sáng ra Ngài tỉnh giấc, không nhắc gì đến chuyện khi hôm. Ngài sai Thạch Bàn Đà đi múc nước. Hấn đi, nhưng về mặt xem ra khó chịu lắm. Hấn nghi rằng Ngài đã rõ biết việc ác của

hấn, nên hổ thẹn. Vả lại, còn sợ quan binh đón bắt nguy đến tánh mạng, nên bảo Ngài rằng: Con đường hiểm hóc này dài và nguy hiểm lắm, nhưng không có cây cỏ nước non gì. Phải đến dưới tháp thứ năm kia mới có. Nhưng phải lên đi tối, và nếu quân canh bắt được thì phải chết liền. Chi bằng trở về cho xong. Ngài không chịu trở lại. Hai người mới lên bò lằn đi trên cỏ. Thành linh Thạch Bàn Đà rút gươm và giương cung ra, buộc Ngài phải đi lên trước. Nhưng thấy Ngài quả quyết không chịu vì Ngài biết ý nó muốn làm gì, nên nó bỗng nhiên đâm sợ, đành phải đi trước dẫn đường. Nhưng được vài ngàn thước, hấn thú thật không dám cãi lệnh vua và không dám liều mạng sống, bèn bỏ Ngài mà đi mất. Vậy là một mình Ngài phải lần dò mà qua ải Ngọc Môn.

Bấy giờ, ra đến sa mạc Qua Bích, có tiếng là một nơi đã chôn không biết bao nhiêu kẻ lữ hành. Bát ngát mênh mông những cát là cát. Thành linh thấy nhô lên xương người và thú đã chết rục tự bao giờ. Ngài lần theo dấu vết những bộ xương và phân khô của thú mà đi. Thành linh, bỗng thấy như cả ngàn quân lính kéo nhau vây khắp phía chân trời, khi thì đi, lúc lại ngừng. Các quân lính mặc y phục theo như giặc rợ ở đồng Qua Bích và ở miền cao nguyên xứ Tân Cương. Họ cùng đi với ngựa và lạc đà, gươm giáo chói sáng ngời và cờ xí phát phới hùng dũng lắm. Xem ra có đến cả trăm vòng

binh. Ngài càng đi tới thì càng thấy nhiều vòng binh khác, hết tốp này qua rồi lại đến tốp kia. Ngài lấy làm lạ lắm, tưởng cho là binh tướng của ma vương.¹

Nhưng bây giờ gặp nạn khó tránh hơn. Ngài đã đến gần cái đồn lũy có tháp canh thứ nhất trong năm cái đồn ở miền biên giới. Vì sợ quân canh bắt gặp, Ngài bèn xuống dưới hố, nằm sát và đắp cát phủ hết thân hình, chờ đến tối mới đi. Qua bên kia tháp, về phía Tây, Ngài gặp một giếng nước trong đúng theo lời người ta đã chỉ. Người ngựa đều uống đủ và còn lấy mang theo. Nhưng vừa lúc ấy, một mũi tên trượt qua gần đầu gối Ngài. Kế một mũi thứ hai lại trượt qua sát bên hông. Biết rằng quân canh đã bắt gặp, Ngài liền la lên rằng: Tôi là người tu hành ở Trường An. Xin chớ bắn tôi! Rồi Ngài dắt ngựa đến trước cửa đồn. Quân canh mở cửa, đem Ngài vào trình lên quan đồn. Ông này tên Vương Tường, làm chức hiệu úy, vốn người có quy y theo đạo Phật, biết chuyện lấy làm kính phục Ngài. Nhưng Vương Tường cũng khuyên Ngài không nên qua Tây phương, vì đường đi cực kỳ nguy hiểm. Ông đề nghị Ngài nên trở về, đến xứ Đôn Hoàng, nơi cũng có một vị đại đức học cao biết rộng, không cần phải liều mình mà đi xa. Ngài đáp lại một cách quả quyết rằng: Bản tăng từ thuở bé đã mộ đạo từ bi và lâu nay ở tại hai

¹ Đây chính là hiện tượng mà người ta vẫn gọi là ảo giác sa mạc, chứ những hình tượng ấy không hề có thật.

kinh thành Lạc Dương, Trường An. Các vị đại đức đều lấy làm yêu trọng sự học hiểu của bản tăng, vì bản tăng đã nghiên cứu khá nhiều và từng thuyết pháp khắp nơi. Thật không dám khoe tài, nhưng bản tăng nguyện qua Tây thiên tìm cho rõ đạo lý của Phật để về giúp ích nước nhà, nên lòng không còn nghi ngờ, sợ sệt chi nữa.

Quan trấn ải là người bị trói chặt nơi xa xôi ngoài biên giới, làm sao rõ được thời sự ở quê hương. Nay được biết danh sư thì lấy làm cảm mến lắm. Ngài Huyền Trang muốn gợi lòng từ của quan, bèn giảng rằng: Việc học Phật trong nước hiện nay rất lồi thoi. Kinh điển thiếu thốn, lại sai lạc rất nhiều. Kẻ muốn tu không biết tìm kiếm vào đâu, nhiều khi phải lầm lạc mà hại đến tâm ý. Bản tăng không nở ngồi điềm nhiên giữa cảnh ấy, nên mới đánh liều với nạn khổ, chẳng còn tham đời sống là vui.

Bản tăng đã nguyện qua Thiên Trúc học đạo mà Phật tổ đã truyền lại. Bản tăng đã nghe danh thượng quan là người hiền đức, lẽ nào thượng quan lại ra lệnh cho bản tăng trở về. Nếu thượng quan có lòng yêu thương con người đang chịu đau khổ và muốn cho nhân loại được sự giải thoát, thì không chi quý bằng hãy tiếp trợ cho bản tăng. Ví như thượng quan muốn cho bản tăng trở lại, thì cứ giết ngay đi là xong, vì bản tăng đã có thệ nguyện trước Phật đài.

Quan hiệu úy nghe giảng, càng thêm phục

tài biện luận của Ngài và nhận ra rằng không còn ai giỏi tài biện thuyết hơn Ngài nữa. Quan quyết định giúp Ngài, liền cấp cho lương thực, nước uống đi đường, lại viết một phong thư giới thiệu với quan hiệu úy trấn giữ đồn tháp thứ tư. Và lại dặn riêng rằng: Ông ấy là anh em đồng họ với tôi, tên Vương Bá Lũng, cũng là người mộ Phật. Nếu pháp sư ghé đó ắt sẽ được tiếp đãi trọng hậu.

Ngài Huyền Trang cảm tạ, đọc bài chú nguyện cho Vương Tường rồi lên ngựa ra đi. Đến đêm, Ngài tới gần đồn thứ tư. Ngài định bụng xuống giếng múc nước, rồi sẽ đi luôn. Bỗng đâu một mũi tên phóng đến sát người. Biết rằng quân canh đã bắt gặp, Ngài liền la lên cho họ thôi bắn. Quân canh đưa Ngài vào trình quan hiệu úy Vương Bá Lũng. Ngài đưa thư giới thiệu ra, quan hiệu úy vui vẻ rước Ngài vào dinh và truyền dọn cơm chay thết đãi. Ngài nghỉ lại trong đồn một đêm. Rạng ngày quan sai lính múc nước tiếp thêm cho Ngài, dâng tặng thức ăn đi đường và cõ cho ngựa. Khi tiễn chân, Vương Bá Lũng còn dặn rằng: Pháp sư không nên ghé lại chỗ đồn tháp thứ năm, vì ở đó người ta không trọng ngôi Tam Bảo.

Ngài Huyền Trang từ giả lên đường. Vì tránh chỗ đồn tháp thứ năm, Ngài phải vòng lên phía Tây Bắc, đâm thẳng vào sa mạc Mạc-hạ-diên. Ấy là một vùng sa mạc dài 800 dặm,

rộng đến 133 dặm. Thời ấy người ta gọi là Sa hà, tức con sông bằng cát. Mịt mù một bầu trời và cát: trên không chim, dưới không thú, không cây cỏ, nước non chi cả. Không ai dẫn đường, không dấu tích gì trên cát để dò đường. Trông đi ngoảnh lại chỉ có người với ngựa mà thôi. Ngài phải dựa vào bóng mình để định phương hướng mà đi, vừa đi vừa niệm Phật và đọc kinh *Bát-nhã Ba-la-mật-đa*.¹

प्रज्ञापारमिताहृदयद्वयम् ।
[संक्षिप्तमातृका]

आर्यावलोकितेश्वरबोधिसत्त्वो गम्भीरायां प्रज्ञापारमितायां चर्यां चरमाणो व्यबलोकयति स्म । पञ्च स्कन्धाः, तांश्च स्वभावशून्यान् पश्यति स्म ॥

इह शारिपुत्र रूपं शून्यता, शून्यतैव रूपम् । रूपान् पृथक् शून्यता, शून्यताया न पृथग् रूपम् । यद्रूपं सा शून्यता, या शून्यता तद्रूपम् ॥

एवमेव वेद्यासंज्ञासंस्कारविज्ञानानि ॥

इह शारिपुत्र सर्वधर्माः शून्यतालक्षणा अनुत्पन्ना अनिरुद्धा अमला न विमला नोना न परिपूर्णाः । तस्माच्छारिपुत्र शून्यतायां न रूपम्, न वेदना, न संज्ञा, न संस्काराः, न विज्ञानानि । न चक्षुःश्रोत्रघ्राणजिह्वाकायमनांसि, न रूपशब्दगन्धरसस्पर्शव्यधर्माः । न चक्षुर्धातुयोर्वन्न मनोधातुः ॥

न विद्या नाविद्या न विद्याक्षयो नाविद्याक्षयो यावन्न जरा मरणं न जरा मरणक्षयो न दुःखसमुदयनिरोधमार्गा न ज्ञानं न प्राप्तित्वम् ॥

बोधिसत्त्वस्य (श्व ?) प्रज्ञापारमितामाश्रित्य विहरति चित्तावरणः । चित्तावरणनास्तित्वाद्ब्रह्मो विपर्ययात्क्रान्तो निष्ठनिर्वाणः । त्र्यध्वव्यवस्थिताः सर्वबुद्धाः प्रज्ञापारमितामाश्रित्य अनुत्तरां सम्यक्संबोधिमभि संबुद्धाः ॥

तस्माज्ज्ञातव्यः प्रज्ञापारमितामहामन्त्रो महाविद्यामन्त्रोऽनुत्तरमन्त्रोऽसमसममन्त्रः सर्वदुःखप्रशमनः सत्यमभिम्यत्वात् प्रज्ञापारमितायामुक्तो मन्त्रः । तद्यथा—गते गते पारगते पारसंगते बोधि साहा ॥

Tâm kinh Bát-nhã Ba-la-mật-đa bằng chữ Phạn

Thật khó mà tưởng tượng được giữa chốn mênh mông này, chỉ độc một người lữ hành không bè bạn, lại không thông thạo đường sá, trăm ngàn nạn chết vây phủ chung quanh. Ở giữa bầu trời bí mật thăm thẳm ấy, không còn biết đâu là đâu, người lữ hành lại muốn vượt qua để thẳng đến Thiên Trúc mà tìm kinh, mà học đạo! Mà chỉ có chiếc bóng đơn độc của Ngài, chiếc bóng của lòng tin sâu vững, chiếu xuống biển cát để làm bạn đi đường! Ngài lại bị sức nóng của nắng gay gắt chói rọi xuống, làm cho hơi cát nóng lại bốc lên như than lửa, cùng nhau nung đốt gay gắt. Giữa cảnh ấy, duy chỉ có tấm lòng đạo đức mạnh mẽ để chống chịu mà thôi. Ngài muốn tìm mạch nước Dã Mã Tuyền mà quan hiệu úy đồn thứ tư đã có chỉ dẫn khi tiễn Ngài đi. Nhưng Ngài tìm mãi không ra. Khát nước lắm Ngài mới mở bầu nước uống, rui ro trượt chân ngã. Liền đó nước đổ tuôn hết ra trên cát. Ngài vẫn biết mình đi gần đến mạch nước, nhưng đường đi chằng chịt nhiều nẻo, không biết phải đi theo nẻo nào. Ngài thấy như cái chết đang đến gần. Nếu đi nữa mà không gặp nước thì mong gì sống được. Ngài phải quay ngựa trở lại biên thùỵ. Thối bước được chừng vài dặm, Ngài chợt nghĩ lại rằng: Ban đầu ta đã có lời thệ nguyện, quyết đi cho tới Ấn Độ không hề thối lui. Nay thôi hãy cứ đi, dầu có thác cũng đành nhắm mắt quay về phía trời Tây, chứ chẳng nên tham sống mà trở về để mất lời thệ

¹ Bát-nhã Ba-la-mật-đa: Prajñā-pāramitā

nguyện. Nghĩ như vậy, Ngài liền quay ngựa trở lại hướng Tây, vừa đi vừa niệm đức *Bồ-tát* Quán Thế Âm. Trông ra bốn phía mịt mù trời với cát, không thấy dấu tích một sinh vật nào. Suốt ngày giông gió ào ào, cát bay như những trận mưa to. Giữa cơn nguy nan ấy, Ngài không lấy làm lo, chỉ một điều là không còn nước uống. Và bởi khát quá, Ngài không còn sức đi. Ròng rã bốn đêm năm ngày liền, Ngài không có một giọt nước vào miệng. Trong ruột dường như lửa đốt, Ngài kể chắc sẽ bị chết khát rồi. Không bước tới được nữa, Ngài nằm vùi trên cát. Tuy đói sức mà Ngài vẫn niệm danh hiệu *Bồ-tát* Quán Thế Âm luôn. Ngài lại có lời khẩn rằng: Bần tăng đi đây chẳng phải vì tham vinh hoa phú quý, mà chỉ muốn tìm đạo lý chân chính cao xa thôi. *Bồ-tát* đại từ đại bi hằng cứu nạn cứu khổ cho chúng sanh, bần tăng đang bị nạn khổ rất nguy ngập, lẽ nào Ngài chẳng cứu cho!

Ngài cứ niệm như vậy đến đêm thứ năm. Thành linh một luồng gió mát thổi tới ngay vào người, làm cho thân thể Ngài trở nên tươi tắn, dịu dàng như được tắm dưới nước mát mẽ trong trẻo.

Mắt Ngài đã nhắm cứng, bây giờ lại mở ra. Và Ngài thấy con ngựa cũng khỏe lại. Nó đang đứng chờ Ngài.

Được hồi sức, Ngài ngủ lại một chút. Nhưng đang ngủ, chợt thấy một vị Hộ pháp thân hình cao lớn, một tay cầm phướn, một tay cầm đao,

miệng hô lớn rằng: Sao chẳng đi lại còn ngủ nữa?

Ngài bị đánh thức bèn lên ngựa ra đi. Được chừng sáu cây số ngàn, thành linh con ngựa quay ngã khác. Ngài kèm thúc nó và kéo cương trở lại, nhưng nó cũng không tuân. Ngài đành phải chiều theo ngựa. Một lát sau, gặp được một đám đồng cỏ, Ngài mừng lắm nhảy xuống và thả cho ngựa ăn no. Gần đó lại có một ao nước trong. Ngài uống luôn mấy hơi. Để lấy lại sức lực, Ngài dùng nghỉ bên bờ ao này một ngày. Sau đó mới lấy đủ nước uống mang theo và tiếp tục lên đường.

Được hai ngày ra khỏi sa mạc và đến đất *Y-ngô*.¹

Chỗ ấy là một nơi đồng cỏ, có cây cối và dân cư. Từ trước dân Trung Hoa vẫn thường cư ngụ ở *Y-ngô*, và hoàng đế Trung Hoa bảo hộ cho xứ ấy. Đến lúc Trung Quốc có nội biến, nước *Cao-xương*² thừa cơ đánh lấy và cai trị luôn. Lúc Ngài Huyền Trang qua đó, đất *Y-ngô* còn đang thuộc người *Cao-xương*. Khoảng mấy tháng sau, vua Thái Tông đem binh chinh phạt và sáp nhập trở lại với Trung Hoa.

Ngài Huyền Trang ghé vào một ngôi chùa, có ba tăng sĩ người Trung Hoa. Hòa thượng lớn tuổi hơn hết ra tiếp Ngài, vừa hôn vừa khóc rằng: Ta có ngờ đâu hôm nay lại còn gặp người

¹ *Y-ngô* (*Yi-wu*) hay *Hami*.

² *Cao-xương* (*Kao-chang*), ngày nay là *Turfan* (hay *Turpan*).

đồng hương! Ngài nghe nói cũng cảm động lắm, không kiềm giột lệ được.

Vua nước *Cao-xương* hay tin Ngài đến đất *Y-ngô*, bèn sai sứ giả đến ra mắt, đánh lễ Ngài và xin được thỉnh vào hoàng cung để cúng dường trọng hậu. Ngài không muốn vào cung, vì có ý đến viếng một cảnh chùa tháp danh tiếng với một vị cao tăng giỏi nhất ở miền *Gobi*. Nhưng vua là người mộ đạo và có lời cầu thỉnh rất thành khẩn nên Ngài chấp nhận. Từ *Y-ngô*, đi qua vùng sa mạc phía Nam phải mất sáu ngày mới tới kinh đô *Bạch-lực*¹ của nước *Cao-xương*.

Vào thời ấy, trên toàn cõi Á châu, nước *Cao-xương* là hùng mạnh lắm. Nhà vua đương quyền tuy hâm mộ Phật pháp, nhưng là một người ưa việc binh đao, đã từng xung đột với mấy nước láng giềng, lại dám đương cự với hoàng đế Trung nguyên mà chiếm xứ *Y-ngô* nữa. Ông là người có quyền thế và có ảnh hưởng với các vua lân bang. Việc Ngài Huyền Trang nhận lời ghé qua thăm viếng nhà vua và luận đạo với mấy vị danh sư ở kinh đô cũng giúp tạo sự dễ dàng hơn cho chuyến Tây du của Ngài.

Đường từ *Y-ngô* đến kinh đô nước *Cao-xương* khá xa, nhưng vua phái binh lính đông đảo, người ngựa rầm rộ đến mà đón rước Ngài.

Ngài Huyền Trang vào nước *Cao-xương*, viếng đức vua, bàn về đạo đức với mấy vị cao

¹ *Bạch-lực*: *Pai-li*

tăng ở chốn kinh đô này. Nhân đó, Ngài cũng thấy biết được phần nào văn minh, phong tục của một nước giáp ranh với Trung Hoa.



Những điều nghe thấy

Vào thế kỷ thứ bảy, lúc Ngài Huyền Trang ghé thăm, nước *Cao-xương* là một nước lớn cường thịnh ở Á Châu, có quân đội nghiêm minh, tề chỉnh. Cũng là một nước văn minh, công nghệ, mỹ thuật đều khéo léo, có tiếng tăm. Nhưng sự đời đổi trong hoàn vũ thật không sao lường trước được, cách 1.500 năm sau đã xảy ra lăm cuộc bại thành! Xứ ấy ngày xưa nước mạnh binh cường, ngày nay lại là một nơi mà đến tên tuổi cũng chẳng còn ghi trên bản đồ. Ngày xưa, dân xứ ấy rất tự hào về thương mại và mỹ thuật, ngày nay chỉ còn là những khóm dân rải rác đang chết dần giữa làn sóng văn minh hiện đại. Nhưng dấu tích xưa chưa phai nhạt hết, cứ theo các nhà khảo cổ thì vẫn còn biết được nhiều tranh ảnh khéo léo, tinh xảo, tài tình. Xem các tượng Phật của nước ấy còn lại thì cũng đủ thấy là một dân tộc có văn minh và tín ngưỡng.

Người bản xứ rất hâm mộ văn chương và đạo đức nhà Phật, có nhiều vị tăng thông thạo tiếng Phạn, vẫn thường khảo cứu và phiên dịch kinh sách.

Người trong nước phần đông đều chịu ảnh hưởng của Trung Hoa về phần văn minh vật chất. Vào thời đó, vua là một người gốc Trung

Hoa, hâm mộ đạo Phật, trước đây vẫn giao thiệp và cống nộp cho Trung Quốc. Khi vua Thái Tông bình trị thiên hạ, nhà vua này hằng giữ nghĩa và kết tình lân bang rất thân thiết. Hơn nữa, vua gốc là người Trung Hoa nên khi nghe có danh sư nhà Đường nhân đi thỉnh kinh sắp đến nước mình thì quyết ý tiếp rước.

Sách Trung Hoa có nói đến vị vua này, tuy mộ đạo nhưng rất bạo ngược, kiêu căng, muốn cho mọi người đều chiều lòng mình. Vừa được tin Ngài Huyền Trang vào đất *Y-ngô*, vua đã cho sứ giả đến thăm và cầu thỉnh. Dẫu Ngài muốn đi theo đường khác và viếng một vị cao tăng có danh, nhưng vua thành khẩn quá, Ngài phải nhận lời ghé lại hoàng thành. Ngài đến kinh đô lúc chiều tối. Lòng vua nôn nóng gặp Ngài, không chờ được đến sáng hôm sau. Vua liền ngự ra khỏi thành để chờ đón rước Ngài và thỉnh lên bảo tọa đã sắp đặt nghiêm trang trước rồi. Vua đứng trước mặt Ngài, cung kính làm lễ và đọc bài diễn văn chúc mừng: Bạch Đại Đức, từ hôm nghe Ngài qua đến xứ này, đệ tử lấy làm sung sướng, cho đến quên cả việc ăn uống ngủ nghỉ. Đệ tử đã ước độ đường từ đất *Y-ngô* qua đây, biết rằng hôm nay Ngài vào đến kinh thành, nên cùng vợ con bỏ ngủ, thức đây tụng kinh để chờ Ngài. Giấy lát, hoàng hậu, các công chúa, hoàng tử đều đến lạy ra mắt Ngài. Buổi lễ đêm ấy rất long trọng. Vua vì quá kính trọng Ngài và lòng rất mộ đạo, nên ngồi bàn luận với

Ngài đến gần sáng mới chịu ra về.

Ngài đi đường xa nên đã mệt, hôm ấy phải ngồi tiếp chuyện với vua suốt đêm, lại càng mệt thêm. Khi vua ra về, Ngài mới nghỉ yên được.

Trong đêm gặp gỡ ấy, Người có trí hẳn đã hiểu được tánh tình của vua rồi. Ngài Huyền Trang lại càng đủ sức hiểu biết hơn ai hết. Cho nên tuy Ngài có vui về sự biệt đãi, mà cũng có lòng lo về chuyện sắp đến. Thật vua có lòng mộ đạo, nhưng tánh tình không được hòa nhã.

Qua mấy hôm sau, vua tặng cho Ngài nhiều món đồ quý báu, định phong chức tước cao sang, vua có dõng các nhà danh sư trong nước đến phục sự và luận đạo với Ngài. Vua lấy làm hân hạnh mà thỉnh được một vị cao tăng như Ngài nên không đành để Ngài đi, ý muốn giữ lại đặng phong quyền tước và giao việc đạo pháp trong nước cho Ngài chấp chưởng. Nhưng Ngài từ chối tất cả và tâu rằng: Bần tăng đi đây nào phải vì sự phú quý vinh hoa, mà chính vì tình hình đạo đức rối ren ở nước nhà! Bần tăng thấy đạo lý ở quê hương còn khiếm khuyết và kinh sách thiếu hụt, sai lầm, nên mới chịu trăm ngàn sự khổ mà ra đi tìm đạo. Vì lý tưởng ấy, bần tăng chẳng nề sanh tử, quyết đến Tây Thiên mà học thêm đạo lý. Bần tăng muốn rằng, chẳng những tinh thần nhà Phật soi tỏ cho Ấn Độ, mà lại còn truyền khắp Trung Quốc với các nước Viễn Đông. Vậy bệ hạ nhờ nào ngăn cản bần tăng. Xin bệ hạ dứt bỏ lòng quyến luyến, để cho bần tăng được thông

thả ra đi mà làm tròn phận sự!

Vua không thuận lòng, bèn đáp rằng: Bạch Đại đức, đệ tử kính mến Ngài vô cùng vô tận. Xin Ngài đoái tưởng đến thì đệ tử rất vui lòng hầu hạ Ngài. Đệ tử đã quyết cầu khẩn cho được, xin Ngài tha lỗi cho, dầu cho núi *Bạch-mễ-nhĩ*¹ có dời, ý kiến đệ tử cũng không thay đổi!

Ngài Huyền Trang nghe nói lấy làm lo sợ. Nhưng Ngài nhất định không ngã lòng. Vua thấy cầu khẩn mãi chẳng được, giận dữ đưa tay lên phán rằng: Ngài chẳng nghĩ đến, thôi để ta làm thử xem Ngài có đi được hay không. Ta đã quyết định cầm Ngài lại, nếu không được ta sẽ trục xuất Ngài về. Ngài nên thông thả mà suy nghĩ lại, tốt hơn hết là nên nghe theo ta!

Ngài Huyền Trang chẳng thuận tình bèn đáp lại khảng khái rằng: Bần tăng vì đạo lớn mà đi, nào có sợ sệt chi. Bệ hạ dầu muốn cầm lại thì chỉ giữ được xương cốt của bần tăng thôi, chứ không thể giữ được tinh thần và ý chí của bần tăng đâu.

Vua vẫn quyết ý cầm lại, hết sức hăm dọa, rồi đến ngon ngọt dỗ về. Bấy giờ vua càng trọng đãi thêm, càng phong thưởng thêm, cho đến đích thân lo việc cơm nước và hầu hạ bên Ngài. Ngài Huyền Trang thấy vua chẳng khứng cho mình đi, bèn thề rằng sẽ tuyệt thực cho đến chết. Đoạn Ngài ngồi yên tịnh một chỗ, không

¹ *Bạch-mễ-nhĩ: Pamir*

hề lay động nữa, chẳng nói năng gì. Ròng rã ba ngày không ăn không uống. Qua ngày thứ tư, vua thấy hơi thở của Ngài yếu dần và sinh mạng thật mong manh. Vua hổ thẹn và hoảng sợ lắm, mới quỳ xuống lạy xin nhận tội. Vua thề trước tượng Phật sẽ để cho Ngài đi. Ngài Huyền Trang vững lòng, mới nhận dùng ít món cơm canh. Nhưng vua xin Ngài nán lại một tháng giảng đạo cho bá quan và dân chúng trong thành, và Ngài nhận lời. Vua truyền xây cất ngay một giảng đường, trong ấy dự được 300 người. Rồi cả triều đình từ hoàng thái hậu, vua với cung phi, các quan đều đến dự, cùng với vị Quốc sư và hàng tăng chúng; ai nấy nghe thuyết giảng đều rất kính phục tài diễn giải, luận biện của Ngài. Mỗi ngày đến giờ thuyết pháp, vua thân hành đến rước Ngài, tay cầm lư hương còn lưng vua thì cúi xuống để Ngài nương theo đó mà bước lên đài.

Lúc trước, vua vì kính trọng tài đức Ngài mà tìm đủ cách để cầm giữ Ngài. Bây giờ vua lại giúp cho mọi cách để Ngài đi được dễ dàng. Vua sợ Ngài phải lạnh vì sẽ trải qua dãy núi Thiên sơn và dãy núi *Bạch-mễ-nhĩ* rất cao, nên chuẩn bị cho Ngài những mền đắp, y phục và nhiều đồ cần dùng khác để đỡ lạnh. Vua ban cho Ngài một trăm lượng vàng, ba muôn đồng bạc, năm trăm vóc lụa và mọi thứ ăn dùng trong khi đi đường. Vua lại cấp cho ba chục ngựa tốt và hai mươi lăm lính hầu. Vua hết lòng trông nom và

phái sứ thần đi theo qua đến xứ người Thổ miền Tây, vì vua *Cao-xương* vốn có tình giao hảo đậm đà với vua xứ ấy. Vào lúc đó, người Thổ miền Tây¹ cường thịnh và văn minh lắm. Nếu được họ giúp đỡ thì cuộc hành trình của Ngài sẽ dễ dàng hơn nhiều, sẽ được các nước khác tiếp đãi nhiệt tình. Vua lại còn trao cho Ngài hai mươi bốn tờ sắc điệp giới thiệu và các đồ lễ. Đến đâu Ngài sẽ trình sắc điệp và dâng lễ thì vua các nước sẽ tiếp rước trân trọng. Nhưng quan trọng hơn hết là vua muốn giới thiệu Ngài đến nước Thổ miền Tây, vì nếu nhờ vua nước ấy giúp đỡ cho thì mọi sự đều dễ dàng. Vì thế, vua sắp sẵn lễ vật giao cho Ngài là năm trăm cây gấm chớ vào hai cỗ xe và một tờ sắc chỉ, cả thầy sẽ dâng lên vua nước Thổ miền Tây. Trong tờ sắc vua nói rằng: Đại Đức Huyền Trang đây vốn là anh em với trẫm, nay muốn qua Tây phương mà tìm đạo, nhân đi ngang ghé đến Đại vương, nhờ Ngài giúp đỡ cho thì kẻ viết mấy dòng này lấy làm cảm phục lắm...

Từ đó, nhờ có các vị vua chúa tiếp trợ, việc đi đường của Ngài không đến nỗi quá lộn độn như lúc ban đầu. Nghĩ lại khi một mình ra khỏi Trường An, rồi trải qua các xứ lạ lùng, trong lưng không có một tờ giấy thông hành, chẳng có ai theo nâng đỡ, một sự rủi ro nhỏ nhặt cũng đủ hại mạng người. Nhưng đã có tâm thành thì

¹ *Turkish Ocsidentaux*

Phật tổ hản chứng cho, nên mới tai qua nạn khỏi, lại được vua *Cao-xuong* hết lòng giúp đỡ. Nhờ đó, đến đâu Ngài cũng vào thẳng chốn kinh thành, giao tiếp với các vị vua chúa, các vị danh sĩ. Nhất là sau khi trình sắc điệp giới thiệu và lễ vật lên vua Thổ miền Tây, Ngài cũng được vị này tận lực giúp sức, làm cho trăm việc đều hóa ra dễ dàng. Với những thuận lợi đó, Ngài được bình an mà đi thẳng vào gần đến Ấn Độ.

Tướng đâu Ngài đã phải lưu lại mà đóng một vai quan trọng ở triều vua *Cao-xuong*, nào ngờ vua ấy chẳng nỡ ép tình mà lại còn giúp cho mọi việc! Thật là nhờ lòng kiên nhẫn, ý chí kiên trì và tấm lòng thành tín của Ngài, mà bao nhiêu việc khó đều hóa ra dễ, bao nhiêu việc dở đều hóa ra hay.

Ngày rời *Cao-xuong*, vua và quần thần cùng các nhà tăng với chúng dân đều đưa Ngài ra khỏi thành. Vua vừa tiễn chân vừa khóc. Ngài hứa khi trở về sẽ ghé thăm và ở lại ba năm với vua. Nhưng rồi sau vua băng hà trước, nên qua mười lăm năm Ngài trở về, không thể đáp lại tấm lòng xưa của vua.

Ngài Huyền Trang ra khỏi thành vua *Cao-xuong*, bèn nhắm xứ *Yen-ki*¹ mà đi tới, trải qua một hòn núi nổi tiếng là nhiều mỏ bạc. *Yen-ki* chính là xứ *Qarashar* bây giờ, vốn là một xứ

¹ *Yen-ki*, hay *Yanqi* là tên nước ngày xưa. Vùng này nay thuộc nước *Yenchi*, cũng có tên là *Qarashar* hay *Karashahr*, nằm trong khu tự trị *Sinkiang Uighur*.

phồn thịnh ngày xưa. Những đoàn bộ hành thường đi lại xứ này mà buôn bán. Nhưng ở những khoảng vắng, hay có quân cường đạo cướp giết của người. Ngài Huyền Trang chính mắt có trông thấy thi hài của nhiều thương gia nước ngoài, vì muốn mau tới chợ bèn tách riêng một mình, nên bị bọn cướp đón giết và giết đi. Chính Ngài cũng bị bọn ấy đón lại và đòi tiền mãi lộ.

Nhưng qua khỏi mấy khoảng vắng thì đến xứ *Qarashar*, chợ búa xem ra náo nhiệt lắm. Việc buôn bán đã thịnh phát mà nghề trồng trọt cũng ổn định nhờ có núi non bao phủ phía ngoài, có sông rạch nhiều và đồng ruộng mênh mông. Xứ ấy cũng chịu ảnh hưởng văn minh nhà Phật, mỹ thuật xem ra khéo léo, tinh xảo, vốn là gốc từ Ấn Độ đưa vào. Trong xứ có mười ngôi chùa với hai ngàn tăng sĩ, tu theo phái Tiểu thừa *Tát-bà-đa*. Vua là người mộ đạo trọng tăng, nên nghe tin Ngài Huyền Trang đến thì đưa cả quần thần ra ngoài thành để nghinh tiếp và rước vào, lại giúp cho Ngài những vật cần dùng để đi đường. Vua xứ này vốn không thích vua nước *Cao-xuong*, vì thường bị áp bức và lấn lướt, nhưng vì đạo đức mà vẫn hoan nghênh và ủng hộ Ngài. Tuy vua trọng đãi Ngài, nhưng cũng dè dặt để quân lính theo Ngài ở ngoài thành. Ngài Huyền Trang nghỉ một đêm ở đó. Đến sáng ra

từ tạ lên đường, thẳng tới xứ *Khuất-chi*.¹ Đường tuy không bao xa, nhưng phải lần theo nhiều đỉnh núi cao, Ngòi lầy làm mệt nhọc lắm. Ngòi lại phải còn đi ngang một con sông to và lần qua một ruộng rộng mới đến xứ *Khuất-chi*. Đây là một tỉnh thành lớn nhất ở vùng Trung á. Dân cư giàu có và phần đông đều có tri thức, lanh lợi. Nghề canh nông rất thịnh với lúa gạo, khoai, bắp. Công nghệ cũng phát triển với nhiều mỏ vàng, mỏ bạc. Phong thổ ở đây điều hòa và tập tục hiền lương, chân thật. Nổi bật hơn hết là về âm nhạc, người xứ này có thể vượt hơn các nơi khác, xuất sắc về nghệ thuật thổi sáo và chơi đàn. Mỹ thuật cũng khéo léo có tiếng, như việc trang hoàng cung vua thì không xứ nào bằng. Các nơi đều nhận rằng đền đài, cung điện vua *Khuất-chi* đẹp như cảnh thần tiên. Ngài Huyền Trang là người tu, chỉ quan sát tình hình đạo đức, nên không để ý nhiều đến các sự việc thế tục. Nhưng đất nước con người xứ này quả thật là đẹp lắm. Nhất là bọn thương khách vẫn thích xứ *Khuất-chi* vì hàng phụ nữ ở đây mặn mà, yếu điệu, trang điểm coi tươi tắn, dịu dàng lắm. Trong xứ có nhiều dầu thơm, phấn tốt, hàng năm đều có xuất khẩu các mặt hàng này. Hàng phụ nữ đã xinh đẹp, dồi dào hương phấn, lại có tài đàn hát, với năng khiếu âm nhạc đa phần là

¹ *Khuất-chi* hay *Ku'sha*, *Kucha*, do tiếng Phạn là *Kuçi*, chính là xứ *Dao-tân*, quê quán của Ngài *Cưu-ma-la-thập*, một danh tăng có dịch thuật nhiều kinh điển từ chữ Phạn sang chữ Hán.

bẩm sinh. Nghề đàn hát có danh tiếng, nhiều tài tử có truyền qua Trung Quốc những tác phẩm mà người ta rất thích. Đời nhà Đường, vua có đón một toán ca nhi xứ này qua để giúp vui trong những lúc lễ tiệc ở triều đình. Xứ *Khuất-chi* được khéo léo tinh xảo, một phần lớn là nhờ ảnh hưởng đạo đức và mỹ thuật bên Ấn Độ. Và bởi xứ này ở vào khoảng giữa, cho nên miền Viễn Đông học hỏi đạo lý nhà Phật cũng nhờ đến các vị tăng sĩ ở *Khuất-chi* truyền ra. Như vào khoảng thế kỷ thứ tư, trước ngài Huyền Trang vài trăm năm, có vị danh tăng là *Cưu-ma-la-thập*,¹ là dòng dõi quý tộc, sang học đạo bên Ấn Độ rồi trở về xứ viết sách, dịch kinh. Bấy giờ nhằm lúc sứ Trung Hoa sang, Ngài nhân dịp ấy theo vào nước Trung Hoa và dịch nhiều bộ kinh.² Xứ này không xa Ấn Độ, có nhiều chỗ phong cảnh đã gần giống với quê hương đức Phật Thích Ca. Ngài Huyền Trang lấy làm hân hạnh mà xem các tranh ảnh, hình tượng về nhà Phật. Vua lại là người rất mộ đạo, hằng bảo bọc, cung dưỡng hơn năm ngàn vị sư ở các chùa và rất kính trọng vị tăng trưởng, thường hỏi ý kiến luôn. Vua giao thiệp với nước Trung Hoa, giữ phận bề tôi, thường đem lễ cống

¹ *Cưu-ma-la-thập* (344-413): *Kumārajva*, dịch nghĩa là Đòng Thọ.

² Ngài *Cưu-ma-la-thập* có dịch rất nhiều kinh điển sang chữ Hán, trong đó có các bộ được nhiều người biết đến là kinh Pháp Hoa và kinh *Duy-ma-cật* sở thuyết.

nộp hàng năm cho hoàng đế Trung nguyên. Các đời vua trước đều thần phục Trung Hoa. Đến đời này, vua cũng có sai sứ qua nhà Đường để nạp lễ cho hoàng đế Thái Tông và có lãnh sắc ấn của vua nhà Đường.

Vua đã là người trọng tăng mộ Phật, lại thân mật với người Trung Hoa, nên nghe Đường tăng thỉnh kinh vừa đến thì vua sẵn lòng tiếp rước vào triều. Vua ngự cùng bá quan và các vị danh tăng ra ngoài thành để thỉnh Ngài.

Khi cả đoàn vào đến trong thành, có một vị sư đem cúng dường cho Ngài một số hoa thơm vừa mới nở. Ngài nhận lấy rồi đem rải trước tượng Phật. Ngài lần lượt viếng qua các ngôi chùa. Trong xứ *Khuất-chi* có chừng mười ngôi, đến đâu các sư cũng dâng hoa cúng dường cho Ngài, rồi Ngài đem cúng dường trước tượng Phật.

Đạo Phật ở xứ *Khuất-chi* thuộc về Tiểu thừa. Tuy trước kia ngài *Cưu-ma-la-thập* có theo Đại thừa, song về sau không mấy ai theo gương ngài. Đức vua có thỉnh Ngài Huyền Trang cùng dự tiệc với các sư, song Ngài từ chối, vì tu sĩ Đại thừa dùng toàn chay, còn các vị tăng Tiểu thừa thì có dùng tịnh nhục.¹ Và nói qua phần giáo pháp, triết lý thì hai bên lại càng có nhiều chỗ khác nhau. Học thuyết của các học tăng ở xứ này là

¹ Tịnh nhục: thịt trong sạch, tức là thịt của những con vật mà mình không cố ý giết hại, hoặc không phải người ta giết hại để đãi mình.

dùng hòa cả hai phái Tiểu thừa cố cựu là *Tỳ-bà-sa-luận* bộ¹ và *Tăng-ca-lan-da* bộ,² thiên về thực nghiệm. Còn phái Đại thừa mà Ngài Huyền Trang theo học thì lại thiên về siêu hình. Mặc dầu nhà sư đáng kính nhất trong xứ là *Mộc-xoa-cúc-đa*³ có trưng ra nghĩa lý của những bản kinh *Tỳ-bà-sa* luận và *A-tỳ-đạt-ma-câu-xá* luận,⁴ nhưng Ngài Huyền Trang đáp rằng: Ở nước bản tăng vẫn có hai bốn kinh ấy. Song bản tăng thấy nghĩa lý còn cạn hẹp nên mới lìa quê hương để tu học kinh điển Đại thừa, như bộ *Du-già* luận⁵ chẳng hạn. Liền đó sư trưởng *Mộc-xoa-cúc-đa* công kích học thuyết Đại thừa, bảo rằng đó là giáo lý mới mà người sau này đưa lẫn vào những học thuyết của đức Phật. Sư nói rằng: Tôi tưởng Ngài chẳng cần tu học theo những kinh điển ấy, chẳng qua chỉ là những sở kiến sai lạc thôi. Người đệ tử chân chính của Phật chẳng trì tụng những kinh điển ấy.

Trước sự biện bác của *Mộc-xoa-cúc-đa*, Ngài Huyền Trang vẫn hết sức điềm nhiên mà đáp lại. Vì ông này nói rằng tinh thông hai bộ luận

¹ *Tỳ-bà-sa luận* bộ: *Vaibhāṣika*.

² *Tăng-ca-lan-da* bộ: *Sautrāntika*, hay *Kinh lượng* bộ 經量部.

³ *Mộc-xoa-cúc-đa*: *Mokshagupta*

⁴ *A-tỳ-đạt-ma câu-xá* luận (阿毘達磨俱舍論): *Abhidhamakośa-sāstra*, gọi tắt là *Câu-xá* luận, có 30 quyển, do ngài Thế Thân (*Vasubandhu*) biên soạn. Về sau, chính Ngài Huyền Trang có dịch bộ luận này ra chữ Hán.

⁵ Gọi đủ là *Du-già* sư địa luận (瑜伽師地論): *yogācārabhūmi-sāstra*.

Tỳ-bà-sa và *Câu-xá*, nên Ngài đề nghị ông trình bày một đoạn đầu của *Câu-xá* luận. Ngay khi đó, Ngài chỉ ra một lỗi lớn không đúng với kinh văn của ông này. Đoạn Ngài hỏi tiếp ông ta một câu khác, ông cũng không đáp được. Ngài Huyền Trang lại trích dẫn một đoạn trong *Câu-xá* luận để hỏi. Ông này ngay lập tức bác bỏ cho là không có đoạn này trong bản luận. Khi ấy, có người chú của vua là *Tri-nguyệt*¹ đang ở đó, vốn là một người cũng tinh thông kinh luận. Ông mang bộ luận này ra và đọc lên đoạn trích dẫn ấy để minh chứng cho Ngài Huyền Trang. *Mộc-xoa-cúc-đa* vô cùng hổ thẹn và đổ lỗi cho tuổi già đã làm ông lẫn lộn. Tuy nhiên, trong thâm tâm ông rất kính nể Ngài, vì cho dù Ngài chẳng theo Tiểu thừa mà còn thông bác kinh luận Tiểu thừa hơn cả người như ông.

Trong những cuộc tranh biện về đạo lý, vì lòng nhiệt thành đôi khi cũng không thể tránh được những sự đụng chạm gay gắt. Tuy nhiên, Ngài vẫn thừa nhận rằng các tăng sĩ ở đây học rộng về giáo lý Tiểu thừa và giữ được sinh hoạt tinh khiết theo giới hạnh. Ngược lại, vị danh tăng *Mộc-xoa-cúc-đa* tuy bị Ngài Huyền Trang biện bác, song thực sự kính phục, vẫn giữ mối cảm tình và thường thăm viếng Ngài luôn.

Vì phải chờ cho tuyết trên đường tan rã, Ngài Huyền Trang phải ở lại xứ *Khuất-chi* hai

¹ *Tri-nguyệt*: *Jñānachandra*

tháng. Đến khi trời quang khí ấm, Ngài lại tiếp tục lên đường. Vua cấp cho Ngài những người theo giúp việc, lạc đà, ngựa và các đồ vật dụng. Thành ra một đoàn lữ hành nghiêm chỉnh. Vua lại còn ngự giá đưa Ngài ra khỏi thành rất xa, có bá quan, các vị tăng và dân chúng trong thành theo đưa đông đảo.



Những dân tộc lạ lùng

Ngài Huyền Trang ra đi, phải qua một con sông rộng, nhưng đường sá không lấy gì làm khó lăm. Cả vùng này thuộc về người Thổ miền Tây kiểm soát, thường có tuần tra canh phòng luôn luôn. Nhưng bởi đường quá dài, nhiều khoảng vắng, nên việc tuần phòng dầu kỹ lưỡng, quân gian ác cũng dễ hoành hành. Chúng hay đón người giạt cửa, kéo nhau đi cả đoàn rất đông, có đủ khí giới, cung tên. Ngài đi được hai ngày, gặp một bọn cướp đến hai ngàn người Thổ. Chúng mới vừa thâu đoạt tiền của và vật dụng của một tốp bộ hành. Song vì phân chia không đồng mà chúng xung đột, đánh đập nhau rồi giải tán. Việc cướp bóc ở giữa nơi đông vắng, trên đường lữ hành... vốn là những tấn tuồng tự cổ chí kim thường diễn ra trên những cánh đồng rộng, những vùng núi cao ở Á Châu này...

Ra khỏi miền đồng bằng, bây giờ dần dần lên vùng núi cao, hai bên triền phủ đầy những tuyết. Ngài càng đi càng lên cao, đường núi rất dễ ghê sợ. Ngài Huyền Trang có ghi lại mấy dòng này, có thể cho ta biết được những cảm giác của Ngài khi ấy:

Đến đây, trông ra toàn là một dãy núi bằng tuyết ở về phía Bắc núi Bạch-mễ-nhĩ. Chỗ này

rất nguy hiểm và đỉnh núi lướt lên tới tận trời xanh. Có lẽ từ lúc khai thiên lập địa đến nay, tuyết cứ bao phủ luôn luôn mà làm cho núi cao càng thêm cao, chất chồng lên đây những khối tuyết to lớn lạ thường. Ròng rã quanh năm suốt tháng, dù hạ dù đông, cũng không bao giờ tuyết tan rã. Mênh mông tứ phía, xa đến tận chân trời cũng chỉ là tuyết lẫn với mây. Càng xem kỹ càng thấy tuyết trắng phau. Chỗ cao chỗ thấp không chừng, làm cho người đi phải đi lên đi xuống, lại phải đi quanh đi vòng, rất lấy làm khổ. Lại thêm một nỗi, gió mạnh như bão táp, đưa đến ném vào mặt những khối tuyết như cả tảng đá bay. Dù là giày là vớ, với áo trùm bằng lông năm bảy chiếc, cũng không khỏi phải lạnh run lên được. Cho đến muốn ăn, muốn ngủ, cũng chẳng kiếm ra được chỗ nào. Thôi thì cứ nấu đồ trên không mà ăn và trải chiếu trên tuyết mà nghỉ.

Trong chuyến qua núi Thiên sơn ấy, Ngài phải mất đến mười bốn người trong đoàn, chết vì giá rét. Chưa kể số ngựa, bò trong đoàn lăn ra chết cũng nhiều.

Qua khỏi triền núi phía Bắc, Ngài đi dọc theo ven một con sông, chẳng bao lâu đến một cái biển hồ. Nước trong hồ này ấm áp quanh năm, không bao giờ đông lại như các nơi. Biển hồ này gọi là Thanh Hải, chu vi chừng hơn một

ngàn lý.¹ Theo chiều Đông Tây lại có phần rộng hơn chiều Nam Bắc. Bốn phía đều có núi non bao phủ và rất nhiều sông suối đổ ra hồ này. Xem nước có màu xanh và đen, còn nếm thì vị mặn và chát. Khi thì sóng chạy đua thành những cụm rất dài, khi lại trôi sụp coi rất ghê sợ. Nước chỗ này nóng và dọc theo bờ thì ấm áp. Vì vậy nên đến mùa đông, những ông hoàng Thổ thường đến nơi đây tránh lạnh. Ngài đi vòng lên phía Bắc. Đến gần thành *Souei-ye*² thì gặp vua nước Thổ miền Tây đang ngự đi săn.

Bấy giờ là đầu năm 630. Lúc đó nước này đang cường thịnh đến cực điểm, ưa thích việc binh đao. Trong khoảng ngoài một trăm năm, từ đầu thế kỷ thứ sáu đến thế kỷ thứ bảy, họ hăng say tung hoành ở giữa cõi Á Châu, tóm thâu những nước nhỏ ở gần và kết tình liên bang với mấy nước mạnh như *Ba-tư*³ và *Byzance*. Dân cư xứ này thời ấy sống tụ tập thành nhiều bộ lạc, ưa thích việc gây gỗ, tranh chiến, cho nên thừa khi thế mạnh, họ bèn kéo đi đánh và cướp giạt đất đai, tiền bạc của những dân quanh vùng. Nhưng họ cũng biết sợ quả báo tội phước, nên lại trọng đạo đức nhà Phật lắm. Vào năm 580, vua xứ này tu theo Phật giáo và học đạo với một vị cao tăng. Kế đến đời vua này là *Tong-Che-*

¹ Một lý của người Trung Hoa bằng 576 mét. Ta thường dịch là dặm.

² Ngày nay là xứ *Tokmak*.

³ *Ba-tư* (*Perse*)

Hou, gặp Ngài Huyền Trang thì vua lấy làm kính trọng lắm.

Sử nhà Đường cũng có chép rằng *Tong-Che-Hou* là một vị vua oai dũng. Tuy làm chúa một dân tộc du mục mà giang san rộng rãi mênh mông, cơ nghiệp hùng mạnh lắm. Nơi biên thù, một phía mở ra giáp với *Ba-tư*, một phía lan rộng đến tận Trung Hoa, thành một vị đại đế thống nhiếp nhiều nước. Vua là một người chinh chiến nhanh nhẹn, can đảm, binh pháp thông thạo. Vua biết thừa lúc những nước lớn đang tranh giành nhau dữ dội, mà chiếm đoạt và đuổi xua những nước nhỏ làm cho cơ nghiệp càng mở rộng thêm, chạy dài xuống tận xứ *Càn-đà-la*.¹ Mỗi nơi vua đều có đặt người trong dòng họ mình trấn thủ và ngăn ngừa việc binh tình ở bên ngoài. Bấy giờ, vua nghiêm nhiên là một vị đại đế cường thịnh, chung quanh là các nước chư hầu giữ lễ bệ tôi và dâng nộp cống phẩm. Với mấy nước yếu, vua tha hồ lấn hiếp và bóc lột, nhưng với những nước mạnh thì vua lại biết cách xử trí rất khéo léo. Như đối với Trung nguyên, đời nhà Đường, vua giao thiệp thân mật lắm. Vào năm 620, nhằm đời Đường Cao Tổ, vua Thổ có phái sứ qua Trung Hoa, hỏi cưới một vị công chúa, và đến năm 627, nhân Đường Thái Tông lên ngôi, vua ấy đi lễ cho hoàng đế Trung Quốc một sợi dây ngọc đá nhận cả muôn hạt

¹ *Càn-đà-la: Gandhāra*

thủy xoàn với năm ngàn con ngựa. Lúc ấy, vua Thái Tông phải lo dẹp giặc *Mông-cổ*, định nên hòa hiệp với nước xa mà đánh những nước gần. Vì vậy rất sẵn lòng giao thiệp. Tuy vua Thái Tông không gả công chúa, nhưng cũng giữ tình lân bang rất đậm đà và coi vua nước Thổ miền Tây như một người bạn trung thành vậy.

Ngài Huyền Trang có nhận xét về binh pháp của họ như thế này:

Quân mã của họ đông đảo vô cùng. Vị chúa thượng xem rất oai nghi, mình mặc áo gấm xanh, đầu không đội mũ, thả tóc thòng xuống, nhưng chỗ trán có nịt bằng lụa và giắt mối rút xuống về phía sau. Chung quanh là hai trăm vị quan võ, mặc toàn áo đẹp trang trí bằng lông chim và cả thấy đều để tóc dài. Còn bao nhiêu binh tướng đều là những người thông thạo việc cưỡi ngựa cầm thương, mặc áo lông, nai nịt hẵn hoi, có đủ khí giới, cung tên. Quân binh đầy đặc, số không tính xiết, sắp thành hàng ngũ trông đến mù mắt.

Ngài tả về binh tướng và vua chúa của họ, rõ ràng là một dân tộc dã man, bạo ngược, chưa có nề nếp thuần, chỉ giỏi trong việc chiến chinh thôi. Họ chuyên về sự chiếm đoạt, cho nên muốn chiếm lấy nước nào thì liền động binh. Họ cứ xâm lấn và đánh phá mãi, nên chẳng bao lâu mà cơ nghiệp họ rộng rãi, phú cường, trở thành một nước có thế lực nhất nhì ở Á châu. Binh pháp của họ cũng tiến bộ mãi, vào lúc ngài

Huyền Trang đến đó là đã lên đến cực điểm rồi.

Nhưng là một dân tộc cốt trọng việc lên ngựa cầm thương, ngoài ra không biết gì nữa. Văn học, khoa học, luân lý, đạo nghĩa họ đều không rành. Binh đội tuy mạnh mà phong tục vẫn dã man. Dầu cho họ bạo phát thì lại bạo tàn. Một phen suy tàn, họ sẽ ngã rất đau, nào có chút tinh thần gì để gìn giữ lại. Mấy năm về sau, họ bị binh tướng nhà Đường đánh phá rất nguy. Vua Thái Tông thâu lại cho Trung Hoa một phần đất rộng dưới quyền họ. Rồi chẳng bao lâu sau, họ tan rã hết.

Tuy họ không có phong tục vững vàng, nhưng cũng mộ đạo lắm. Mấy năm trước, nhà vua có rước một vị cao tăng tên là Prabh Karamita. Vua lấy làm thích ý và kính trọng lắm. Mỗi khi có việc quan hệ đều đến hỏi ý kiến. Vị cao tăng ấy và mười nhà đại đức ở dạy đạo cho vua Thổ và bá quan, cho đến năm 626 thì sang truyền đạo bên Trung Hoa. Các vị ấy đi được bốn năm, ngài Huyền Trang mới lại. Vua trọng đãi Ngài và vẫn còn nhắc nhở đến đức hạnh của vị cao tăng kia.

Vua gặp Ngài đang lúc đi săn, khi mãn cuộc săn bèn thỉnh Ngài về thành *Tokmak*. Vua ngự trong một lều trại¹ to lớn lợp bằng nỉ tốt, có kết tụi treo bông bằng vàng. Các quan ngồi hai hàng trên chiếu, mặc toàn đồ chiến trận. Phía sau có

¹ Vì dân tộc này sống theo lối du mục nên họ không xây dựng nhà cửa kiên cố mà sống trong những lều trại để dễ di chuyển.

binh tướng hộ vệ đứng hầu. Tuy là chúa của một dân tộc du mục, nhưng xem ra cũng oai nghi lắm liệt lắm.

Vua với triều thần đương lúc ngồi trên các nước chư hầu, bờ cõi xa đến tí mù, đều lấy làm khoái chí, cùng nhau bày chuyện vui mừng, hết đi săn bắn thì đến những tiệc rượu ê hề. Trong khi ăn thịt ngon uống rượu nồng, lại có âm nhạc trỗi lên làm cho người ta càng dễ bề mê mết.

Vua khiến quân dọn cơm chay đãi Ngài, đồ ăn khéo nấu, với bánh trái rất nhiều. Một bên là vua ngồi ăn yến với các sứ giả ngoại quốc và đầu mục các đoàn, một bên là Ngài dùng đồ chay. Vua rất quan tâm đến Ngài. Khi mãn tiệc, vua thỉnh Ngài giảng đạo. Bấy giờ giữa các sứ giả, đầu mục, các vị vương tử, giữa triều đình nước Thổ miền Tây, trước mặt vua *Tong-che-hou*, Ngài thuyết giảng những lý cốt yếu của đạo Phật. Ngài giảng về giáo lý từ bi đối với mọi sinh vật, giảng về những phương pháp để thoát khỏi sự ngu si và giải thoát hoàn toàn. Ngài thuyết pháp xong, vua quỳ xuống đất và lấy làm hoan hỷ mà thưa rằng mình rất thành tâm mà thọ giáo.

Bấy giờ đã nhận ra Ngài là là một bậc danh sư, vua rất kính trọng. Và lại cũng như vua *Cao-xuong*, muốn cầm Ngài ở lại triều mà phong quyền tước. Vua muốn làm cho Ngài ngã lòng nên phán rằng: Bạch Đại Đức, Ngài không nên qua Thiên Trúc. Đó là một xứ nóng nực khó chịu

lắm, cho đến mùa đông trời cũng nóng như mùa hạ. Nếu Ngài đi, chưa qua đến đó, tôi e mặt mày Ngài sẽ cháy nám hết đi. Dân ở xứ đó đen đủi, phần đông kéo đi trần truồng coi ra thô tục lắm. Ngài đến đó mà làm gì, chẳng đáng công đâu.

Ngài Huyền Trang đáp rằng: Bệ hạ thương mà phán như vậy, song bản tăng đã nhất định đi tìm đạo lý, viếng dấu tích cũ và lần theo gót chân Phật tổ ngày xưa.

Vua không ép được, đành phải nghe theo. Bèn khiến quan viết sắc điệp giới thiệu mà giao cho Ngài. Đến các nước chư hầu, Ngài cứ trình ra, mấy ông hoàng sẽ trọng đãi lắm. Và vua có phái sứ đưa Ngài đi đến tận xứ *Ca-bì-sa*.¹ Ngài nhờ lòng quảng đại và sức hộ trợ của bậc đại đế ấy nên đến đâu cũng được dễ dàng.

Nhưng Ngài đi rồi, ngay trong năm ấy vua bị ám sát chết. Vua vừa chết thì mười bộ lạc đều giải tán, binh lính tan rã hết. Chẳng bao lâu, công nghiệp đồ sộ kia tan tành như mấy dây đèn dài gặp khi long trời lở đất. Một phen tan rã, họ không còn để lại dấu vết gì trên hoàn cầu này nữa...

Ngài Huyền Trang nhắm hướng Tây đi tới. Qua khỏi một hòn núi lớn, Ngài đến một chỗ rất lạ, có chín con sông giáp lại thành ra một mối. Vùng đất này vuông vức chừng hai trăm dặm. Phía nam là những đỉnh núi tuyết, ba phía còn

¹ *Ca-bì-sa: Kapisa*

lại đều giáp với đồng bằng. Chỗ này có đủ nước nên đất đai phì nhiêu tươi tốt, cây trái bông lá sum suê. Qua cuối mùa xuân, hoa rụng đầy trên đất như những bức tranh thêu. Người ta cũng gọi chỗ này là *Bing-yul*, có nghĩa là Một ngàn dòng suối, vì nơi đây kênh rạch và ao hồ rất nhiều. Vùng này khí hậu mát mẻ, nên vua nước Thổ miền Tây thường đến để tránh nóng vào mùa hạ. Lại khắp nơi đều có nhiều nai, mỗi con đều có đeo lục lạc, khi chạy phát ra âm thanh nghe loảng xoảng. Nai quen với người, cứ chạy chơi chỗ này đến chỗ kia, không sợ chút nào. Vua ở đây ưa nai lắm, thích nuôi để coi chơi và có ra lệnh không cho ai giết hại. Ai trái lệnh thì bị xử tử. Nhờ vậy, nên nai trong vùng được thông dong, tha hồ ăn chơi không bị giết hại.

Ngài qua khỏi sông *Talas*, đến một thành phố cùng tên với con sông này. Rồi Ngài theo hướng Tây mà đi đến một xứ có danh tiếng gọi là *Tát-mã-nhĩ-hãn*.¹ Ngài phải băng qua một sa mạc mênh mông, cát màu đỏ ối. Sa mạc này thật đáng ghê sợ, không nước, không cây cỏ, mùt tầm mắt chỉ toàn là cát với cát, không thể ước độ được đường còn bao xa. Ngài phải trông về hướng xa, theo mấy đỉnh núi, cùng dựa vào dăm ba bộ hài cốt của bộ hành chết khát để lần đường mà đi. Vượt qua đến chừng 250 cây số, mới đến một con sông gần thành *Tát-mã-nhĩ-*

¹ *Tát-mã-nhĩ-hãn: Samarqand*

hãn. Đây là một xứ cổ, vì lúc Ngài Huyền Trang ghé, nhận thấy dân ở đây đã có nền văn minh từ trước khoảng ngàn năm rồi.

Sử nhà Đường còn chép rằng: ... Người xứ *Tát-mã-nhĩ-hãn* giỏi về thương mại, trọng việc sanh lợi. Trong mỗi nhà, con cái được hai mươi tuổi thì cha mẹ cho đi làm ăn xa. Và tìm được chỗ nào làm có tiền bạc thì họ đến ở đó...

Lúc Ngài Huyền Trang đến, tình hình thương mại trong xứ cũng thịnh hành, địa thế rất tốt, vì thương khách Trung Hoa muốn qua xứ *Y-lan* hay là thương khách xứ *Y-lan* muốn qua Trung Hoa, đều phải ghé lại đó. Trong xứ này có những phẩm vật tốt ít nơi sánh bằng và quý giá lắm. Đất đai có đủ thứ cây trái đất tiền nên thu lợi cao.

Người trong xứ thường hay giao thiệp với nước *Ba-tư*. Phong tục và chữ nghĩa giống bên ấy nhiều phần. Về tôn giáo thì họ tin thờ thần lửa. *Tát-mã-nhĩ-hãn* đã mấy lần bị xâm lược, nhưng cũng giành lại được chủ quyền. Lúc Ngài Huyền Trang đến, tuy nước ấy được tự trị mà vua phải nạp lễ cống cho vua Thổ miền Tây. Tuy nhiên, tình thế không có gì căng thẳng, vì hai bên còn có quan hệ họ hàng.

Tuy vậy, họ cũng có lòng sợ những nước mạnh, nên vào năm 631,¹ nhà vua có sai sứ sang Trung Hoa xin nhận mình làm một nước chịu sự

¹ Tức là sau khi Ngài Huyền Trang đi rồi.

bảo hộ. Vua Thái Tông thấy xứ *Tát-mã-nhĩ-hãn* rất xa xôi, cách trở bởi nhiều đồng cát nguy hiểm nên không muốn. Vua phán rằng: Trẫm không muốn tham danh vọng mà làm hại dân. Nếu trẫm nhận bảo hộ nước ấy, thì phải đưa binh đến đó để ngăn ngừa khi giặc giã. Tội nghiệp cho quân lính phải trải qua cả muôn dặm đường, trẫm đâu có nỡ.

Vua Thái Tông tuy không muốn giúp sức mà cũng vui lòng giao thiệp với nước *Tát-mã-nhĩ-hãn*, thường phái sứ đến đó và cho thương khách hai nước giao thông qua lại với nhau.

Ngài Huyền Trang vào thành *Tát-mã-nhĩ-hãn*, dường như đến một thế giới khác rồi. Ngài nghĩ rằng, chỗ này ngày xưa có lẽ là một nơi danh tiếng về đạo Phật với nhiều ngôi chùa lớn, nhưng bị ảnh hưởng của nước *Ba-tư* nên người trong xứ đều bỏ phế Phật giáo. Bởi theo tôn giáo nước *Ba-tư*, nên từ vua cho đến dân chúng đều không còn tin đạo Phật, chỉ trọng thờ Thần lửa. Khi Ngài đến, vua tiếp rước có lễ phép mà trong lòng có sự khinh bạc. Nhưng qua ngày kể, sau khi nghe Ngài thuyết pháp giữa triều đình thì vua lấy làm kính phục lắm.

Vua trọng Ngài, một phần là do tài đức, mà một phần có lẽ cũng là muốn làm vui lòng một nhà cao tăng của Đường Thái Tông. Bởi vì vua đang có ý muốn nhờ nước Trung Hoa làm chỗ dựa cho khỏi nước *Ba-tư* và nước Thổ miền Tây áp bức.

Vua liền tiếp trợ cho chuyến đi của Ngài. Trong lúc đó, dân chúng ở đây vì ghét kẻ khác đạo, lại đến phá và đốt nhà trọ của Ngài. Nhưng vua bắt được và trừng phạt nặng nề. Nhờ có Ngài xin giùm, họ mới được giảm tội.

Nước *Tát-mã-nhĩ-hãn* phồn thịnh về vật chất, nhưng về tinh thần, tín ngưỡng thì lồi thối. Khi theo đạo này, lúc theo đạo nọ, tùy theo nước mạnh ở gần. Chính nhờ có Ngài Huyền Trang lại, vua và đình thần vừa phục tài thuyết giảng của Ngài, vừa kiêng oai nhà Đường, nên nhiều người đã xin Ngài truyền giới để làm đệ tử Phật. Ngài bèn mời bá tánh lại, lập hội trang nghiêm và ban hành những điều ước lập giáo hội tăng già, sùng tu những chùa xưa đã hư hỏng, và chấn chỉnh nền Phật giáo trong nước. Sau khi Ngài đi, nước *Tát-mã-nhĩ-hãn* gầy dựng lại đạo Phật. Vua ra lệnh kiến lập chùa chiền và tìm đón các bậc cao tăng.

Những điều Ngài làm được thật là rất thanh cao, chính đáng. Chẳng những Ngài chịu các điều khổ nhọc trong việc đi đường, giữ theo đạo hạnh của người tu, mà Ngài lại còn giải thoát, cứu vớt được cho những người mê lầm nữa.

Đi đến nhiều nơi, nhờ là dân Trung Hoa nên Ngài được người ta trọng đãi. Nhưng lại nhờ Ngài có tài biện luận, có chí khí cao thượng mà người ta càng kính phục nước Trung Hoa. Như có nhiều xứ còn ngần ngại chưa chịu giao thiệp với nhà Đường, nhưng sau khi có Ngài ghé qua thì

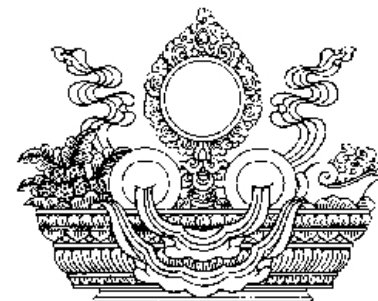
họ nhất định phái sứ qua Trường An để ra mắt vua Thái Tông.

Ngài từ giã thành *Tát-mã-nhĩ-hãn*, bèn đi thẳng theo hướng Nam, đến một hòn núi cũng là nhánh của dãy *Bạch-mễ-nhĩ*. Đường núi rất hiểm nguy, đầy những hố sâu thăm thẳm. Tuy là núi mà không có cỏ cây, mạch nước. Đi được ba trăm dặm thì đến giữa núi. Chỗ này người ta gọi là Thiết môn quan, nghĩa là cửa sắt, vì hai dãy núi chạy dài song song nhau, ở giữa thành một đường trông chật hẹp, đầy những hố, còn hai bên là đá chất chồng cao đến mây xanh, mà đá thì đen sì như sắt. Thật ra thì trong núi đá này cũng có nhiều mỏ sắt. Đi hết đường, gặp một cái cửa sắt thật, có hai cánh lớn, trên cửa có treo lục lạc bằng sắt. Chỗ này khó đi lắm, người ta cấm nhật và giữ gìn rất kỹ. Đây là biên thùy phía nam của người Thổ miền Tây. Họ canh giữ và thu thuế trong vùng cũng như những khách buôn ra vào Ấn Độ.

Khi qua khỏi Thiết môn quan, ngoảnh lại phía sau là Trung Á, còn phía trước là cõi Ấn độ mà Ngài đã thấy lối dạng rồi. Bao nhiêu nhọc nhằn tuy đã trải qua, nhưng gần đến xứ Phật còn phải chịu lắm điều cực khổ bội phần hơn nữa. Từ Trường An qua đến cửa sắt, Ngài chỉ khảo cứu về non nước và phong tục của người, mắt thấy tai nghe lắm việc lạ hơn ở quê nhà. Nhưng về phần đạo pháp, Ngài chưa nghiên cứu được bao nhiêu. Những xứ Ngài đã trải qua rồi

đều chỉ có phần văn minh vật chất, còn về tôn giáo thì hầu hết là sơ sài lắm. Phần nhiều là những dân tộc bạo ngược nương theo thời thế mà dựng nên cơ nghiệp, chứ không phải những bậc tri thức anh hùng. Họ mới vừa tạo lập đất nước, có mấy khi đã nghĩ đến phần đạo đức đâu...

Đến đây thì Ngài sắp gặp được những bậc cao tăng để mà luận đạo, sắp thấy được những dấu tích của Phật tổ ngày xưa, lại sắp được viếng nhiều ngôi chùa cổ xưa danh tiếng. Nhưng trước khi nhận hưởng được những gì mà từ lúc bước chân ra đi Ngài đã từng mong mỏi, chừng như Ngài còn phải chịu đựng những thử thách nhiều phen gay gắt nữa. Bấy giờ thì cửa từ bi mới mở ra trọn vẹn cho người rộng đường bước tới, tha hồ tiếp lấy phần đạo đức thanh cao.



Gần đến Tây phương

Qua khỏi Thiết môn quan, Ngài cứ thẳng đường đi tới, chẳng bao lâu thì vào một nước tên là *Bắc-tri-an*.¹ Đây là một nước có danh tiếng từ đời thượng cổ, trước tiên sử đã trải qua bao lần thành bại rồi. Nước *Bắc-tri-an* trước thuộc về Hy Lạp, từ lâu vẫn theo đạo Phật, có những ngôi chùa lớn và kinh sách đầy đủ. Dân cư phồn thịnh, chơn chất hiền lành. Nhưng rồi thay một mình nằm ở giữa, chung quanh là nhiều dân tộc dã man, độc ác, thường hay thừa dịp mà kéo đến đánh phá và cướp giết. Nhất là bọn Hung nô bên Mông cổ đáng ghê tởm hơn hết. Dân tộc này không định cư một chỗ để làm ăn, mà quanh năm chỉ lo luyện tập việc cưỡi ngựa, bắn cung cho thông thạo, rồi tìm những nước giàu có mà kéo tới cướp giết, vơ vét. Chính ngay như Trung Hoa to lớn kia cũng không tránh khỏi tay bọn họ.

Vào năm 425, giặc Hung nô kéo vào xứ *Bắc-tri-an*, cướp phá khắp nơi. Chẳng những chúng cướp bóc những nơi lắm tiền nhiều của, mà chúng lại còn phá hoại những dấu tích mỹ thuật đền đài xưa. Chùa Phật ở *Bắc-tri-an* là những cảnh quý, mỹ thuật theo văn hóa Ấn Độ và Hy Lạp là tinh xảo, đều bị chúng đập phá tan tành.

¹ *Bắc-tri-an: Bactriane*

Hung nô cai trị xứ này được hơn một trăm năm. Người trong nước dưới quyền áp chế của họ, lấy làm thống khổ. Qua đến năm 566, hai nước *Ba-tư* và Thổ miền Tây hiệp nhau lại và đuổi được bọn Hung nô. Hai bên điều đình nhau, nước *Ba-tư* giữ quyền cai trị xứ *Bắc-tri-an*.

Chẳng bao lâu, thừa khi nước *Ba-tư* có nạn chinh chiến với một nước khác, người Thổ miền Tây bèn đoạt lại xứ *Bắc-tri-an* về mình. Vào lúc Ngài Huyền Trang ghé lại, xứ *Bắc-tri-an* thuộc quyền người Thổ miền Tây. Có một ông hoàng Thổ cai trị xứ này. Ngài vào thẳng kinh đô, viếng vị này, chính là thái tử con vua nước Thổ miền Tây và rể vua *Cao-xương*. Ngài vào thăm viếng và nhân tiện đem tin bên nhà cha và cha vợ của vua. Vua tiếp đãi Ngài trọng hậu lắm. Chẳng những vì có cha ruột và cha vợ gửi gắm, mà còn bởi vua là người rất mộ đạo nữa. Vua vì lòng kính trọng, đã toan đưa Ngài qua tới Ấn Độ. Nhưng vừa lúc ấy lại xảy ra một cuộc thay bậc đổi ngôi làm cho Ngài phải lên đường một mình với ít quân hầu.

Nguyên vào lúc ấy, vợ của sứ quân là công chúa nước *Cao-xương* chết đi. Vua lập một cô khác lên làm chánh hậu. Nhưng cô này có tư tình với một hoàng tử con vợ trước của vua. Cô bèn lập mưu bỏ thuốc độc cho chồng chết để đưa tình nhân lên ngôi. Trong cuộc thay ngôi đổi chúa ấy, tuy có lộn xộn về nội trị, nhưng Ngài Huyền Trang không gặp điều gì trở ngại. Vua

mới cũng dãi Ngài tử tế và thỉnh Ngài đi viếng thành *Fou-ho-lô* danh tiếng của đạo Phật, vốn có nhiều cảnh chùa.

Đây là một tỉnh thành xưa, còn nhiều cổ tích và dân chúng tôn sùng đạo Phật. Sau khi Phật nhập *Niết-bàn*, vào đời vua *A-dục*,¹ khoảng ba trăm năm trước dương lịch, đạo Phật ở đây đã bắt đầu thịnh hành. Bấy giờ xứ này thường giao thiệp với Ấn Độ, và sứ giả vua *A-dục* thường đến viếng vua *Bắc-tri-an*. Sau này, dù trải qua mấy đời vua Hy Lạp và những cuộc chính trị thay đổi, người ta vẫn bảo tồn được Phật giáo. Như khi quân Hung nô phá hủy nhiều nơi, mà ở thành *Fou-ho-lo*, dấu xưa tích cũ vẫn còn. Vào lúc Ngài Huyền Trang ghé qua thì đất đai ở đây phì nhiêu, cây trái tốt tươi, dân cư đông đúc, phần thịnh lắm. Tuy giặc Hung nô có tràn qua một lần, nhưng cũng còn đến một trăm cảnh chùa với nhiều tích Phật, và chừng ba ngàn tăng sĩ. Ở đây người ta tu theo Tiểu thừa. Nhưng khi luận đạo, Ngài với họ cũng có chỗ hòa hiệp. Họ tu học khá lắm. Một số nhà danh sư có giảng được cho Ngài nhiều đoạn khó trong kinh sách cương yếu của Tiểu thừa và Ngài rất phục chỗ sở học của họ.

Sau khi từ giã các vị cao tăng, Ngài theo đường núi tuyết *Hung-đô-khố*.² Từ đây, đường đi

¹ *A-dục*: *Asoka*

² *Hung-đô-khố*: *Hindu-Kush*

nhọc nhằn lắm. Những đoạn đường trước đây, tuy rằng vắng vẻ, lặn lội non cao đã là khó nhọc, mà đoạn đường mới nay lại nguy hiểm hơn bội phần. Chung quanh mịt mù những tuyết, cho đến mây cũng đọng thành tuyết, lại thêm giông gió thổi tứ tung, không còn biết một chỗ nào là trống trải, thoáng đãng. Ngài đi đến giữa chừng núi, gặp một cảnh thị tứ phần thịnh. Đây là thành *Ba-mi-gian*.¹ Muốn sang Ấn Độ, khách buôn đều phải đi ngang chỗ này, cho nên sự buôn bán khá thịnh, mà các nhà sư hành cước cũng thường ghé đây nghỉ chân. Xứ này lạnh lắm, rất hiếm bông hoa và cây trái. Mùa đông thì có lúa mì. Người ta nuôi thú vật, nhất là cừu và ngựa. Dân trong xứ tánh nết hung dữ, thô bạo, không ưa việc giao tiếp. Nhưng về tín ngưỡng lại phát triển khá lắm. Lúc Ngài Huyền Trang ghé qua, thành *Ba-mi-gian* có chừng mười ngôi chùa với mấy ngàn tăng chúng, thấy đều tu theo Tiểu thừa. Ngài có viếng nhiều cảnh chùa xây cất theo động đá rất chắc chắn, vững vàng. Ngài có đến lễ bái trước hai tượng Phật lớn, một tượng cao đến năm mươi ba mét và tượng còn lại cao ba mươi lăm mét. Tượng sơn phết rất khéo léo, mới nhìn qua thấy hệt như là tượng bằng đồng.

Ra khỏi thành *Ba-mi-gian*, Ngài đi theo đường núi. Đến khi sắp qua đèo *Si-bà*,² Ngài gặp

¹ *Ba-mi-gian*: *Bamiyān*

² *Si-bà*: *Shibar*

một trận cuồng phong và lạc đường. Nhưng may gặp một bọn người đi sẵn chỉ đường cho. Qua khỏi núi một quãng xa, bấy giờ xa trông thấy một cánh đồng cỏ gần xứ *Ca-bì-xa*.¹ Chỗ này nhờ địa thế tốt nên có đủ các loại sản vật, dân chúng phần nhiều đều sống dư dả. Thật là một nước phồn thịnh, có tiếng từ buổi xưa. Vua đương thời là người mạnh mẽ, oai phong, có cả chục nước chư hầu, các nơi đều kính phục. Vua giao thiệp bền chắc với Trung Hoa, có dâng qua nhà Đường nhiều ngựa tốt. Và vua Thái Tông cũng đáp lại bằng những lễ vật xứng đáng. Lúc Ngài Huyền Trang ghé qua, nước này đang hồi thịnh vượng lắm. Vua là người có thể lực và rất mộ đạo. Dân chúng phần đông cũng đều theo đạo Phật. Bởi kinh thành không còn cách Ấn Độ bao xa, nên Ngài đã gặp nhiều nhà du tăng Ấn Độ đi thăm viếng những ngôi chùa có danh. Các vị tăng sĩ này phần đông đều ăn mặc rất đơn sơ.

Nhiều chùa tranh nhau mà đón rước Ngài, có nơi theo Tiểu thừa, có nơi lại theo Đại thừa.

Lúc ấy có bạn đồng hành là ông *Bát-nhã-kiết-la*,² một nhà sư Tiểu thừa bên thành *Fou-ho-lo* xứ *Bắc-tri-an* đi theo. Ngài Huyền Trang muốn làm vui lòng ông này nên ghé vào một chùa phái Tiểu thừa. Tuy nhiên, khi ngụ trong chùa ấy, Ngài nhận thấy kiến giải của các sư ở

¹ *Ca-bì-xa*: *Kapiṣa*, *Kapisa*, cũng đọc *Ca-tát-thi*.

² *Bát-nhã-kiết-la*: *Prajñākāra*, dịch là Huệ Tánh

đây rất hợp với mình. Đây là lần đầu tiên Ngài đến một nước mà giáo lý bên Tiểu thừa không mâu thuẫn với giáo lý Đại thừa. Các vị này có thỉnh Ngài giảng luận về giáo lý. Ngài giảng kinh thuyết pháp trong năm ngày. Ai nấy đều hoan nghênh và lấy làm thỏa dạ. Sau này, khi qua tới Ấn Độ, Ngài càng quan sát kỹ, biết giữ mực hòa nhã mà luận đạo và nhất là biết làm cho nhiều tông phái hòa hợp với nhau một cách thuần nhất.

Ngài nghỉ trọn mùa hè năm 630 tại chùa xứ *Ca-bì-xa*. Rồi nhắm hướng Tây mà thẳng bước. Khi qua khỏi sông *Bần-sia*,¹ đến thành *Lam-ba-ca*.² Đến đây, phong cảnh xem ra khác rồi, không còn giống vùng Trung Á nữa, đã ảnh hưởng nhiều phong cảnh Ấn Độ. Khí hậu tuy nóng nực mà cây cỏ um tùm. Những ruộng lúa, những vườn mía với mấy con vượn làm cho khách lữ hành biết rằng mình đã đặt chân lên đất Ấn rồi. Bấy giờ vẫn còn hơi lạnh, nhưng không có tuyết nữa. Vừa qua đó, dân xứ *Ca-bì-xa* hung dữ, gay gắt, mà ở đây thì con người xem ra lạnh lợi, dịu dàng, trang phục đẹp đẽ.

Gần thành *Lam-ba-ca* có nhiều nơi còn dấu tích Phật, nhất là những chùa tháp và hang động ở trong một thành cổ gọi là *Na-càn-ha-la*.³ Cách chỗ này chừng hai dặm, có một cảnh chùa

¹ *Bần-sia*: *Panjshir*

² *Lam-ba-ca*: *Lampaka*

³ *Na-càn-ha-la*: *Nagarahāra*

xưa to lớn do vua *A-dục* xây dựng. Ở đây có lưu truyền một chuyện tích hay, rằng xưa kia khi Phật *Thích-ca* còn là một vị *Bồ-tát*, có gặp và lễ bái Phật Nhiên Đăng ở gần thành này, được Ngài thọ ký cho là về sau sẽ thành Phật hiệu là *Thích-ca Mâu-ni*.

Nhiều chùa khác có dấu xưa của Phật. Chỗ thì thờ xương sọ, chỗ lại thờ áo, có chỗ thờ cây tích trượng của Phật.

Lúc trước vua *A-dục* tu bổ và cất thêm chùa, kế các vua gốc người Hy Lạp tôn sùng Tam bảo, sau đó vua *Kanishka* tán trợ và ủng hộ chư tăng. Rồi về sau, dân chúng trong vùng giữ đạo thờ Phật luôn. Cho nên xứ này thường có các vị tăng lữ hành đến viếng.

Lúc sanh tiền, Phật không có đến thuyết pháp tại đây. Nhưng sau khi Phật vào *Niết-bàn*, người trong xứ có thờ tro tàn *xá-ly* của Ngài, cùng với nhiều dấu tích. Hơn nữa, người ta vẫn truyền nhau rằng đây là chỗ mà trong nhiều đời trước Phật có thọ sanh ra khi còn là *Bồ-tát*.

Có điều đáng tiếc là lúc Ngài Huyền Trang ghé qua thì đạo đức cũng có phần suy thoái đi rồi. Tuy còn ảnh hưởng khá sâu đậm, nhưng bị một phen bọn Hung nô tràn tới, phá hại chùa chiền và nhiều dấu tích xưa. Dân cư vẫn còn trọng đạo Phật và quanh vùng vẫn còn nhiều ngôi chùa, nhưng số tăng đồ đã ngày một kém dần. Nhiều tháp xưa đã phủ đầy cây cỏ rêu rong. Tiếp đến vài mươi năm sau, bị một trận giặc Á-

rập chiếm đoạt, đánh phá tan tành, hư sập hết.

Cách thành *Na-càn-ha-la* chẳng bao xa, có một nơi cổ tích. Tương truyền đây là chỗ Phật thu phục rồng chúa. Thuở ấy, có năm con quỷ *La-sát* hóa ra thành rồng, gây nên những tai nạn mưa gió, bão lụt, thất mùa, bệnh truyền nhiễm mà nhiều hại dân. Vua trong thành *Na-càn-ha-la* cầu nhiều thầy pháp dùng bùa chú mà trị, nhưng chẳng công hiệu. Vua bèn khẩn nguyện cùng đức Phật. Đức Thế Tôn dùng thần lực gom bọn rồng ác ấy lại, lấy lòng từ bi mà cảm hóa chúng, đem đạo lý mà giảng cho nghe. Rồng chúa và cả nhóm đều tỉnh ngộ, nguyện quy y Tam Bảo và thọ trì Ngũ giới. Từ đó chúng chẳng còn ở nơi hang động mà nhiều hại dân. Thu phục xong bọn rồng, Phật còn để lại bóng Phật trong một cái hang động, nay vẫn còn trông thấy được.

Ngài Huyền Trang muốn đến đó chiêm bái. Nhưng đường đi đến hang khó khăn và nguy hiểm lắm, đã vắng vẻ lại đầy những bọn cường đồ. Nhiều năm rồi, không còn ai dám đi đến đó. Những vị tăng cùng đi với Ngài đều cản lại, khuyên Ngài đừng đi. Nhưng Ngài không nghe, đáp lại rằng: Biết rồi trăm ngàn kiếp sau còn dịp nào gặp được bóng Phật nữa chẳng? Bần tăng đã đi đến đây mà không vào viếng cảnh và làm lễ Phật thì thật là không phải. Chư vị cứ đi trước, bần tăng qua nơi đó rồi sẽ theo sau. Rồi Ngài một mình tìm đường đi thăm hang động

ấy.

Gần tới động, gặp một cảnh chùa, nhưng không có ai chịu theo mà chỉ đường. May đâu gặp một ông lão, vui lòng dẫn đường cho Ngài. Đi vừa được vài dặm, có một bọn cướp năm người nhẩy ra cản lại, tay cầm gươm toan chém. Ngài dở mũ và trịch áo cho bọn ấy biết rằng mình người tu hành. Một người trong bọn hỏi rằng: Đại đức đi đâu đây? Đáp rằng: Bần tăng muốn vào động viếng Phật. Bọn chúng lại hỏi Ngài có sợ hãi những kẻ cướp như chúng không? Ngài điềm đạm đáp rằng: Bần tăng đã quyết lòng đi lễ Phật, dầu đường có đầy đầy ác thú, bần tăng cũng không lấy gì làm sợ. Huống chi các người, cho dù là kẻ cướp thì cũng vẫn là con người, không phải là ác thú, hà tất bần tăng phải sợ?

Bọn cướp thấy thái độ gan dạ không lay chuyển của Ngài, lại nghe những lời ấy thì lấy làm cảm phục lắm, bèn xin được theo Ngài cùng đi lễ Phật trong động.

Động ở vào hướng Đông một con suối, hai bên suối có hai dãy núi. Động ở sâu vào bên trong một tảng đá lớn. Ngài mới bước vào khỏi cửa, thấy ở trong tối tăm lắm. Ông lão chỉ đường bảo rằng: Ngài cứ đi thẳng vào trong. Khi đến vách phía Đông, hãy đi lui lại chừng năm chục bước và trông ngay về phía Đông, ấy là chỗ có bóng Phật vậy.

Ngài Huyền Trang đi một mình vào động.

Theo lời ông lão, Ngài đi một chút đặng tám vách phía đông. Ngài lui lại và đứng ngay ra. Ngài lấy hết lòng thành tín mà niệm Phật, đoạn lay đến một trăm lần, nhưng không thấy gì hết. Ngài lấy làm hối hận vì các tội lỗi của mình nên than khóc rất bi thảm. Kế Ngài cũng lấy hết lòng thành kính mà niệm kinh và tụng kệ *già-đa*,¹ vừa niệm vừa lễ lay. Ngài lay đến một trăm lay nữa thì thấy ở bên vách phía Đông có hào quang, lớn bằng bình bát, nhưng vừa lộ ra liền biến mất. Ngài mừng khắp khởi và còn trách mình ít phước nên lại tiếp tục niệm kinh lễ lay. Lần này Ngài thấy hào quang lớn bằng một cái hồ, rồi cũng mất ngay đi như bóng chớp. Ngài thấy khoan khoái trong lòng lắm, bèn nguyện rằng nếu không thấy Phật thì không ra khỏi động. Rồi lại tiếp tục lễ lay. Thành linh cả động sáng rực lên. Ngài thấy rõ hình Phật trên vách rất oai nghiêm. Bấy giờ cảm tưởng của Ngài như tự nhiên trời mây thoáng đặng ra cả quanh mình, khiến Ngài thấy rõ được một cảnh núi bằng vàng. Gương mặt của Phật sáng rực lạ thường. Ngài nhìn chăm chú, không biết mỗi mất. Cả thân hình Phật và áo tràng đều vàng rực, từ gối trở lên trên sáng đẹp vô ngần. Còn phía dưới, tòa sen dường như khuất trong mây mù. Hai bên và phía sau đều thấy đủ chư vị *tỳ-kheo*, *Bồ-tát* theo hầu Phật.

¹ *già-đa*: *gatha*

Ngài Huyền Trang xem rõ diêm la ấy rồi, liền vội vã ra ngoài bảo ông lão dẫn đường và năm người trong bọn cướp đi theo Ngài đem nhang đèn vào làm lễ Phật. Nhưng đèn lửa sáng lên thì hào quang Phật lại mất. Ngài bảo tắt đèn, liền thấy lộ ra hình Phật. Nhưng trong sáu người theo Ngài, có năm người được thấy, còn một người nữa không nhìn thấy gì hết... Ngài đã nhận rõ, quỳ lại rất thành kính, tụng niệm và rải hoa cúng Phật. Ngài làm lễ xong, hào quang hết sáng. Ngài bèn lạy tạ và ra đi.

Khi ra khỏi *Lam-ba-ca*, Ngài muốn ghé vào một xứ tuy giờ đã suy sụp mà xưa kia rất có tiếng tăm. Ấy là xứ *Càn-đà-la*,¹ đã từng có tên tuổi trong lịch sử Á Châu từ xưa. Chính đây là chỗ mà các vị vua Hy Lạp bị thất thế bên *Bắc-tri-an*, bèn về cư ngụ trên một thế kỷ. Xứ *Càn-đà-la* có một thành gọi là *Bạch-sa-ngõa*,² kinh đô về mùa đông của một nhà vua có danh tiếng là *Ca-nít-ca*³ hồi thế kỷ thứ hai. *Bạch-sa-ngõa* là một thành cổ, đã hưng thịnh trên cả ngàn năm và nhờ chung quanh có núi bao bọc nên tránh khỏi việc phá hại của giặc Hung nô. Xứ *Bạch-sa-ngõa* có nhiều người giỏi về Phật học và là một nơi có các nhà mỹ thuật đúc tượng Phật trước nhất ở Á Châu. Hiện nay bên Âu Mỹ và trong các nhà bảo tàng, những tượng Phật xưa và

¹ *Càn-đà-la*: *Gandhāra*

² *Bạch-sa-ngõa*: *Peshawar*

³ *Ca-nít-ca*: *Kaniṣka*, cũng đọc là *Ka-ni-sắc-ca*

khéo hơn hết đều gốc ở *Bạch-sa-ngõa*. Lúc trước người ta không dám đúc tượng Phật, cho nên không đâu có. Bỗng đâu, ở *Bạch-sa-ngõa* có một thiếu niên đúc hình Phật theo như người thật. Rồi từ đó mấy nước gần đều đến thỉnh về. Dần dần, đảo *Tích-lan*,¹ Trung Hoa, Nhật Bản, chỗ nào cũng đều biết đúc tượng Phật dựa theo người *Bạch-sa-ngõa*.



無著菩薩

Bồ-tát Vô Trước (Asanga)

¹ *Tích-lan*: *Ceylan*

Hai trăm năm trước Ngài Huyền Trang, có hai vị cao tăng Đại thừa soạn giải kinh sách có giá trị, chúng tăng rất tôn trọng. Đó là hai anh em ngài Vô Trước và Thế Thân,¹ sanh ra tại xứ *Bach-sa-ngõa* này, đều là bậc *Bồ-tát* chứng đạo. Ngài Huyền Trang từng xem kinh luận của hai vị ấy.² Nhưng khi Ngài đến xứ này thì bọn Hung nô đã tràn qua trước đó một thế kỷ rồi, làm cho xứ *Càn-đà-la* nghiêng ngả mà thành *Bach-sa-ngõa* cũng tan tành. Ngài có tả lại mấy dòng rằng:

Dòng dõi nhà vua đã tiêu diệt, đất nước này đã thuộc về xứ Ca-bì-xa. Nào thành thị, nào thôn quê, ở đâu cũng trống trải lạnh tanh, trong xứ chỉ còn lại một ít dân thưa thớt. Cả kinh thành Bach-sa-ngõa còn chừng một ngàn nóc nhà với cả đến một ngàn cảnh chùa xưa. Nhưng chùa giờ đây hư hao, quanh quẽ, cỏ lau vây phủ um tùm, cảnh tình rất nên buồn thảm. Cũng còn lại những tháp xưa, mà tháp thì cũng rơi vào cảnh hoang phế giống như chùa.

Thật là một sự thay đổi ghê gớm, một cuộc

¹ Vô Trước, tiếng Phạn là *Asaṅga* (*A-tăng-già*) là người anh cả trong một gia đình *Bà-la-môn* và người em cùng mẹ khác cha là Thế Thân, tiếng Phạn là *Vasubhandu* (*Phật-tô-bàn-độ*), là hai vị luận sư danh tiếng, đã sáng lập ra Duy thức tông (*Yogācāra*) và để lại rất nhiều trước tác quan trọng cho Phật giáo Đại thừa.

² Về sau Ngài Huyền Trang lại dịch rất nhiều tác phẩm quan trọng của Ngài Vô Trước sang chữ Hán, như *Hiện dương thánh giáo luận* (*Prakaraṇāryaśāsana-sāstra*) 20 quyển, *Du-già sư địa luận* (*Yogācārabhūmi-sāstra*), 100 quyển...

tàn hại lớn lao cho đến những món đồ cổ xưa cũng đều mất cả. Có một cái bát của Phật, đựng cơm thờ trong một cảnh chùa ở đó, giờ cũng không còn.

Ngài Huyền Trang viếng các chùa tháp, lòng rất ngậm ngùi. Tại *Bach-sa-ngõa* còn một cây cổ thụ. Tương truyền ngày xưa có bốn vị Phật đã ngồi nghỉ chân nơi cội cây ấy. Về sau vua *Ca-nít-ca* lập tháp để thờ. Người ta kể rằng, một hôm vua *Ca-nít-ca* đi săn, đến cội cây gặp một đứa trẻ mục đồng. Lúc ấy vua chưa quy y theo đạo Phật. Vua vì theo đuổi một con thỏ bạch nên lạc đến cội cây. Đứa mục đồng này lặp lại lời Phật xưa rằng: Ta nhập *Niết-bàn* chừng bốn trăm năm, sẽ có một nhà vua nổi tiếng, hiệu là *Ca-nít-ca*... Vua nghe nói sanh lòng tin, lập một cái tháp nơi chỗ ấy mà thờ Phật.

Ngài Huyền Trang ra khỏi *Bach-sa-ngõa*, đến một thành khác trong xứ *Càn-đà-la*. Đó là thành *Bút-ca-rát-hoa-tý*.¹ Chỗ này có một cái tháp của vua *A-dục* xây, vì vua muốn ghi nhớ tích một đời trước Phật hy sinh cặp mắt để cứu người. Gần thành *Bút-ca-rát-hoa-tý* có vài nơi cổ tích, mỗi chỗ đều có xây tháp. Chỗ thì xưa kia Phật thu phục chằn tinh *Ha-ly-đế* thọ giới Tam quy, trở nên một bà hộ trợ cho phụ nữ và nhi đồng. Chỗ thì xưa có một vị sơn tăng tên *Xi-á-ma*² rất có hiếu với cha mẹ mù lòa, bị một ông

¹ *Bút-ca-rát-hoa-tý: Pushkarāvati*

² *Xi-á-ma: Cyama*

vua dữ tợn bắn chết. Lại một chỗ nữa là tích xưa kia hoàng tử *Việt-hoàng-ta-ra*¹ là một nhà đại từ mà mọi người đều biết. Hoàng tử ấy chính là một tiền thân của Phật, hiền lành và ưa việc bố thí. Trong triều có một con bạch tượng biết phép làm mưa. Một vua nước khác cho người qua xin bạch tượng. Hoàng tử cho ngay. Đình thần tức giận lắm, bèn xin vua đày hoàng tử đi. Ngài lên rừng với vợ và hai con, một trai một gái. Đi đường chỉ có một con ngựa kéo xe, mà ngựa và xe có người đến xin, ngài đều cho hết. Tới rừng, ngài làm một cái chòi mà ở, mỗi ngày cha con, chồng vợ hái trái mà ăn và múc nước khe mà uống. Sau có người đến xin hai đứa con, ngài cũng bố thí. *Thiên-đế* hóa hình người mà xin vợ, ngài cũng cho luôn. Thấy lòng ngài quá đại từ, *Thiên-đế* bèn cho hai đứa con trở về nước và tâu giúp cho cha. Nhờ đó hoàng tử được ân xá. Người ta vẫn truyền rằng chính nơi đất *Bút-ca-rát-hoa-tý* này đây mà ngày xưa đức *Bồ-tát* bị đày.

Các vị du tăng khi viếng cảnh đều có ghé lại đây. Trước Ngài Huyền Trang, vào năm 520 có ngài Tống Vân² cũng người Trung Hoa đến đây, có lời tả rằng: *Trên non, hoa quả ngon lành. Dưới suối nước uống ngọt ngào. Ta ghé qua đây nhằm dịp đầu năm, có gió mát và cây cỏ tươi*

¹ *Việt-hoàng-ta-ra*: *Viçvantara*

² Tống Vân: *Song-Yun*

xanh bốn mùa. Chim nhảy nhót và ca hát trên cành, bướm liệng bay và đập chồn trên cỏ. Cảnh rất tươi đẹp...

Ngài ra khỏi thành *Bạch-sa-ngoã*, bèn đi về hướng Đông thẳng đến Ấn Độ. Ngài định ghé thành *Ưu-điền*.¹ Bấy giờ cảnh vật đã đổi khác nhiều, phong thổ thuộc miền *Hy-mã-lạp-son*, khác hẳn với nơi *Bạch-sa-ngoã*. Từ đây đường càng hiểm trở, trướng sâu càng tối tăm. Khi thì phải ném dây ngang hố rồi chuyền theo dây mà qua. Khi thì phải bắt cầu trên hai mỏm đá. Nếu không tinh trí vững tâm thì chết mất mười phần. Nhưng nạn khổ thì nhiều mà sự thích thú cũng không phải ít, vì Ngài thường gặp nhiều nơi có lắm chuyện cổ tích rất hay. Nhờ vậy mà quên bớt nhọc nhằn. Như ở gần thành *Ưu-điền* có vài tích xưa. Như tích Phật thu rồng chúa *A-ba-lát-la*² cứu dân khỏi nạn lụt, vì rồng đưa nước lên, toan làm ngập hết nhà cửa, đền đài. Có một tích mà Ngài rất lưu ý, là chỗ xưa kia Phật nạp thịt mình để cứu bồ câu. Người ta kể rằng thuở xưa có một nhà vua rất nhân từ. *Thiên-đế* muốn thử lòng vua, bèn hóa ra cảnh một con ó rượt bắt một con bồ câu. Bồ câu thì nhỏ thó mảnh mai, thân hình xanh như màu da trời, mắt đỏ như hạt châu, bị ó đuổi gấp quá, túng thế liền đáp xuống mình vua. Chim ó cũng theo xuống, nó bảo vua phải để nó tự do kiếm ăn nuôi mạng.

¹ *Ưu-điền*: *Uddiyāna*

² *A-ba-lát-la*: *Apalāla*

Nếu vua không chịu trả bồ câu thì phải nạp thay một số thịt cân bằng với thịt bồ câu. Vua vì lòng từ bi, bèn cắt thịt ở bắp vế mình. Nhưng lạ thay! Cân với chim bồ câu, thịt vua cứ nhẹ mãi. Cuối cùng vua phải nạp hết cả người mình để thế cho bồ câu. Bấy giờ *Thiên-đế* mới cho vua biết rằng ngài muốn thử vua. Đó là một tiền thân của Phật, về sau Ngài giáng sinh làm thái tử *Tất-đạt-đa* và thành Phật *Thích-ca Mâu-ni*.

Thành *Ưu-điền* thật xứng đáng với lịch sử đạo Phật lắm. Nhưng cũng là xứ đã suy vi như *Càn-đà-la*. Cũng bị bọn Hung nô tràn qua và phá hại tan tành. Trong vùng có một ngàn bốn trăm ngôi chùa. Hồi năm 520, lúc ngài Tống Vân ghé qua,¹ có đến mười tám ngàn tăng sĩ, trọn đêm tiếng chuông rền khắp cả vùng. Nhưng lúc Ngài Huyền Trang qua đây, chùa đã phủ đầy rong rêu, số tăng sĩ cũng giảm đi và dân cư cũng thưa thớt, tản lạc nhiều. Tuy vẫn còn chùa với tăng sĩ, song tình cảnh xem ra suy kém lắm. Trong xứ, người theo Ấn Độ giáo chiếm đến phân nửa. Còn lại là tăng sĩ nhà Phật phái Đại thừa. Nhưng ý của họ không hợp như Ngài, vì họ thiên về phái *Du-già*, tức là Mật tông với các câu thần chú và bùa phép. Tăng chúng ở thành *Ưu-điền* với quanh miền Hy mã Lạp sơn hay chuộng những thuyết chân ngôn, những chuyện thần bí, là bởi ảnh hưởng các đạo sĩ bên phái

¹ Tức là trước ngài Huyền Trang hơn một trăm năm.

Xi-hoa.¹

Tuy tăng sĩ ở đây theo phái Đại thừa, nhưng kiến giải khác biệt, lối tu khác đường, nên Ngài không muốn gần gũi lâu. Sau khi đến viếng chùa tháp, Ngài liền ra đi ngay.

Ngài qua khỏi vài trái núi thì đến xứ *Đại-tân*² với kinh thành *Tắc-xi-la*³ là miền có tên tuổi từ xưa. Vào thời những đại đế Hy Lạp thiên đô qua *Đại-tân* thì xứ này rất có danh tiếng. Đó là một xứ cổ, đến đời *A-dục* là người Ấn Độ thì vua sửa sang lại nghiêm trang, lấy thành *Tắc-xi-la* làm kinh đô các tỉnh miền Tây Bắc. Vua phái hoàng tử con mình lên đó cai trị. Những ai tìm hiểu Phật học có lẽ đều biết chuyện hoàng tử *Câu-na-la*.⁴ Chính ở thành *Tắc-xi-la* này, ngài bị ám hại một cách rất thương tâm. Hoàng tử *Câu-na-la* vốn có vẻ đẹp thanh lịch vô cùng. Nhất là cặp mắt chàng sáng rỡ như có hào quang rạng ngời. Người trong xứ ai cũng nhận chàng là người đẹp nhất trong nước. Hồi ngài còn ở tại kinh, có một bà phi của vua cha thấy ngài có sắc đẹp thì đem lòng yêu. Bà phi trộm nhớ thâm thương, dẫn lòng không được, bèn tìm *Câu-na-la* mà tỏ thật tâm sự mình và xin chàng đoái đến. Thái tử vẫn có lòng lành, không thể làm chuyện loạn luân trái đạo, nên lặng lẽ mà lánh đi. Bà

¹ *Xi-hoa*: *Çiva*

² *Đại-tân*: *Panjāb*

³ *Tắc-xi-la*: *Taxila*, hay *Takṣaṣilā*, cũng đọc là *Đắc-xoa-thi-la*

⁴ *Câu-na-la*: *Kunala*

phi ấy đang có quyền hành tại triều, là người được vua yêu chuộng nhất, nay bị *Câu-na-la* không thuận theo thì lấy làm thẹn thuồng. Trong lòng giận giữ lắm, thề quyết rửa nhục báo thù. Bà làm một tờ chiếu chỉ giả, nhân lúc vua ngủ mới lấy ấn đóng vào, rồi truyền lệnh cho quân đi móc cặp mắt của thái tử và đuổi ra chốn dân dã. Chàng nhận được chiếu chỉ, thấy có đóng ấn đúng luật dành dành, bèn để cho quân thi hành. Nhưng quân còn đang dấn dè thì chàng vừa tự móc mắt mình vừa nói rằng: *Đã có lệnh phụ vương, ta nào dám trái!* Từ đó, thái tử thành ra người mù, đi lang thang đầu đường cuối xóm và trên các nẻo đường để ăn xin. Cho đến một hôm, chàng lần về đến kinh đô của vua cha. Đêm kia, chàng lấy đàn ra, vừa khảy vừa ca những bản náo nùng về thân phận. Vua đương ngự trên lầu, nghe tiếng ca giạt mình, cho người đòi kẻ ăn xin vào thì nhận ra là con mình. Vua biết ra bà hoàng phi đã quá ác tâm, bèn xử hình phạt nặng nề. Về phần hoàng tử sau được một vị cao tăng truyền dạy và tu đắc huệ nhãn.

Thành *Tắc-xi-la* vẫn là một nơi cổ kính, nhưng là một xứ có nền nếp, dân cư sống phong lưu, giàu có, nên cũng khó mà tránh khỏi bọn Hung nô. Nếu không bị cướp phá, hẳn trong thành vẫn còn được nhiều chùa tháp và tích xưa.

Lúc Ngài Huyền Trang ghé qua, may còn được thấy một ít cảnh chùa, và có một cái tháp ghi tích tiền thân của Phật trong một đời trước

thí mạng để cứu người.

Vào lúc Ngài Huyền Trang đến viếng, thành *Tắc-xi-la* thuộc quyền bảo hộ của vua *Khắc-thập-mễ-nhĩ*,¹ còn trước đó nữa là vua *Ca-bì-xa*.

Ngài ra khỏi thành *Tắc-xi-la*, không đi ngay vào miền trung ương Ấn Độ với sông *Hằng hà*,² mà trở lên hướng Tây bắc để viếng một cái tháp xưa. Nơi đây vẫn còn truyền tụng một câu chuyện tiền thân xa xưa của Phật. Hồi đó Ngài làm một vị hoàng tử, xuất gia đi tu trên núi, bố thí thịt của mình cho cọp mẹ và bảy cọp con đang bị nạn đói. Liền sau khi đó, đất đai trong vùng đều hóa ra đỏ au, như thấm máu của Ngài. Đến nay, đất trong vùng vẫn đỏ và cây cỏ ở đây cũng đều có sắc đỏ.

Kế đến Ngài Huyền Trang sang thành *Khắc-thập-mễ-nhĩ*. Phải trải qua non cao, đèo vắng, hơn ngàn dặm đường mới tới, nhưng là một xứ phong cảnh đẹp lắm. Chu vi xứ này chừng bảy trăm dặm. Bốn bề có núi bao che, đường quanh co chật hẹp. Bởi vậy nên các nước lân bang không xâm phạm được. Xứ tuy lạnh mà cây cỏ xanh tốt, đất đai phì nhiêu. Con người ở đây phong thái đẹp đẽ lắm, có vẻ lạnh lợi hơn người các nơi. Người ta nói rằng *Khắc-thập-mễ-nhĩ* có lắm chuyện truyền kỳ. Trên núi có nhiều đỉnh tháp thờ dấu tích của nhiều vị đại *La-hán*. Dân bản xứ kể rằng các loài vượn, khỉ và thú vật hái

¹ *Kāçmir*, hay *Kashmira*, ngày nay là nước *Kashmir*.

² *Hằng hà*: *Gange*

trái đem đến tháp mà cúng hằng ngày, dường như chúng nó biết làm phận sự tu hành. Họ cũng nói là có các vị thánh thần thường đi lại trên núi cao, người ta còn thấy dấu chân và dấu ngựa của các ngài trên nhiều hòn đá.

Xứ ấy tu theo Phật pháp rất thâm mật, vẫn có danh là chỗ đạo pháp thịnh hành từ xưa. Khi Ngài Huyền Trang ghé qua, tình hình nhà Phật vẫn còn hưng thịnh, với một trăm cảnh chùa và năm ngàn vị tăng. Ngài có đến viếng ba đỉnh tháp xây hồi đời vua *A-dục*. Người ta còn truyền tụng câu chuyện một vị *La-hán* tên *Mát-gian-tích-ca* giúp cho xứ sở khỏi bão lụt và hàng phục mấy con rồng yêu muốn hại dân lành.

Vua *Khắc-thập-mễ-nhĩ* nghe có cao tăng nhà Đường đến, bèn đón rước với lễ nghi rất trang trọng. Dọc theo lề đường đều có cờ và lọng. Trên đường rải đầy hoa thơm. Vua thân hành đi rước Ngài, làm lễ dâng hoa trước đầu ngựa và thỉnh Ngài cưỡi lên lưng một thốt tượng to lớn mà vào đền. Ngài đi trước, vua ngự theo sau. Qua ngày kế, sau khi đãi tiệc chay, vua thỉnh Ngài thuyết pháp.

Ngài Huyền Trang ở đó, chẳng những được người trọng đãi, lại còn được xem nhiều kinh điển quan trọng. Nhất là được có dịp học hỏi đạo lý với một vị cao tăng Đại thừa là ngài *Tăng-xúng*¹ ở tinh xá *Già-da-nhân-đà-la*.² Ngài thừa

¹ *Tăng-xúng*: *Sanghakarī*

² *Già-da-nhân-đà-la*: *Jayandra*

nhận rằng vị này là một bậc tài đức, tuy tuổi đã bảy mươi mà vẫn còn minh mẫn và thâm giải đạo lý cao siêu. Hai người được biết nhau đều lấy làm kính trọng lẫn nhau. Tuy Ngài Huyền Trang tự nhận mình còn kém về kiến giải, nhưng vị cao tăng này nói quyết rằng rồi đây Ngài sẽ còn tiến bộ hơn nhiều, có thể nối truyền đạo pháp của hai vị tổ Vô Trước và Thế Thân. Lời nhận xét khen ngợi này khiến cho một số ít đệ tử của vị này đem lòng ghen tị với Ngài Huyền Trang. Họ tìm những chỗ khó khăn, gút mắt nhất trong kinh luận mà hạch hỏi, chất vấn Ngài. Tuy nhiên, Ngài vẫn vô tư đối đáp theo chỗ sở học của mình, làm cho tất cả đều dần dần trở nên kính phục.

Ngài Huyền Trang rất kính phục pháp sư *Tăng-xúng*, về sau Ngài có kể lại rằng: *Ấy là một bậc đạo cao đức trọng lắm. Ngài giữ gìn giới hạnh rất nghiêm, lại có trí huệ sâu xa và việc thấy biết học hỏi đều hoàn toàn. Tài đức và tánh trí của người hẳn là Phật giáng thế, còn lòng bác ái thì mênh mông và lúc nào cũng chuộng kẻ hiền nhân hiếu học.*

Huyền Trang xin tham học với ngài *Tăng-xúng* suốt trong thời gian sau đó. Ngài học hỏi rất chuyên cần. Buổi sáng Ngài học *Câu-xá luận*,¹ buổi chiều học bộ *A-tỳ-đạt-ma luận*.¹ Buổi

¹ *Câu-xá luận*, tức là *A-tỳ-đạt-ma câu-xá luận* (Tiếng Phạn là *Abhidhamakośasāstra*) của ngài Thế Thân soạn, đã có nói ở đoạn trên.

tối Ngài lại học bộ Nhân minh luận.² Việc học tập của Ngài vừa chuyên cần lại vừa minh mẫn. Ngài tiếp thu rất nhanh, đến nỗi ngài *Tăng-xúing* phải ngạc nhiên và khen ngợi hết lời.

Trong thời gian ấy, nhà vua lại tuyển ra hai mươi vị quan văn để phụ giúp Ngài trong việc sao chép lại một số các bộ kinh và luận để ngày sau Ngài có thể mang về nước. Nhờ vậy mà mục đích thỉnh kinh và tu học của Ngài xem như đã bắt đầu thành tựu.

Khắc-thập-mễ-nhĩ là một xứ vừa có các vị cao tăng mà lại còn có lưu giữ được nhiều kinh luận của các tổ sư để lại. Vì gần đó chính là thành *Tra-lan-đức-cáp*³ là chỗ ngày trước vua *Ca-nít-ca* lập đại hội, thỉnh vị Tổ thứ 10 là Hiếp Tôn giả⁴ với 500 vị La-hán nhóm đại hội mà kết tập kinh luận.⁵

Ngài Huyền Trang lưu lại *Khắc-thập-mễ-nhĩ* hơn hai năm, từ tháng 3 năm 631 cho đến tháng 4 năm 633. Sau đó, Ngài mới từ giã nơi đây mà lần xuống miền đồng bằng sông *Hằng*,⁶ lần theo dấu chân xưa của Phật. Từ xưa nay, sông Hằng vẫn là trung tâm của các nguồn tư tưởng ở Ấn

Độ. Các nhà tư tưởng lớn đều sanh ra và thành danh ở đó. Theo tín ngưỡng dân gian, sông Hằng còn được xem là một dòng sông linh thiêng, người bản xứ thường đến đó tắm rửa và tin rằng sẽ được nhẹ bệnh, sạch mọi tội lỗi và có thể cầu được mọi điều hạnh phúc.



¹ *A-tỳ-đạt-ma* luận (*Abhidhammanyāyānusārasāstra*)

² Nhân minh luận: *Hetu-vidyāsāstra*

³ *Tra-lan-đức-cáp*: *Jālandhara*

⁴ Hiếp Tôn giả (脅尊者) tiếng Phạn là *Pārśva* (*Bà-lật Thấp-bà*)

⁵ Hiếp Tôn giả làm vị thượng thủ để kết tập *Tì-bà-sa* luận (*Vibhāṣā-sāstra*) trong hội nghị kết tập kinh điển lần thứ 4 dưới sự bảo trợ của vua *Ca-nít-ca* (*Kaṇiṣka*).

⁶ Sông Hằng, hay Hằng hà (*Gaṅgā*)

Những tích Phật miền sông Hằng

Từ *Khắc-thập-mễ-nhĩ* đi lần xuống, trước hết ngài Huyền Trang ghé thành *Xá-kiệt-la*.¹ Đó là kinh đô cổ của một nhà vua có danh tiếng là *Di-lan-đà*² trong quyển kinh *Mi-lan-đà Bản-na*.³ Trải qua bao lần thành bại, đất nước có thay đổi, tên vua *Di-lan-đà* và bộ kinh *Mi-lan-đà Bản-na* vẫn còn. Bộ kinh này rất có giá trị, nhưng xuất hiện về sau, không thuộc trong Tam tạng kinh điển. Tương truyền là của đức Long thọ *Bồ-tát* soạn.

Kinh ghi lại một cuộc vấn đáp giữa vua *Di-lan-đà* với vị tỳ-kheo là *Na-tiên*, trình bày được đầy đủ những chỗ yếu lý đạo Phật, luận rõ về bản ngã. Những người học Phật đánh giá rất cao bộ kinh này.

Chẳng những thành *Xá-kiệt-la* có danh từ trước với nhà đại đế anh hùng *Di-lan-đà*, mà trước Ngài Huyền Trang 200 năm, thành này còn là nơi học đạo của *Bồ-tát* Thế Thân.⁴ Ban đầu ngài học theo Tiểu thừa, nhưng sau chuyển sang Đại thừa và được chứng ngộ, làm Tổ sư thứ

¹ *Xá-kiệt-la*: *Çākala*, hay *Sākala*, cũng đọc là *Xa-yết-la*

² *Di-lan-đà*: *Milinda*

³ *Mi-lan-đà Bản-na*: *Milindapañha*, *Di-lan-đà* vấn đạo Kinh, cũng gọi là *Na-tiên Tỳ-kheo* Kinh.

⁴ *Bồ-tát* Thế Thân, tên tiếng Phạn là *Vasubandhu*

21, là người đã trước tác nhiều bộ luận Đại thừa, làm cho đạo pháp được hiển bày rực rỡ hơn.

Bồ-tát Thế Thân vẫn thường tu học và tham thiền ở xứ *Xá-kiệt-la*, có rất nhiều đệ tử. Sau khi Ngài tịch, *Xá-kiệt-la* cũng bị tàn hại như các vùng khác. Hồi đầu thế kỷ thứ sáu, quân Hung nô phá hoại gần hết cõi Ấn Độ. Trong một thời gian rất lâu, chúng cứ chuyên việc cướp phá hoại, đến đâu cũng làm nghiêng ngả thành trì. Viên tổng lãnh của chúng là *Mihirakula* có nói rằng: Ngựa ta qua chỗ nào thì không cho cỏ chỗ đó mọc lên được nữa. Chúng chiếm *Xá-kiệt-la* làm kinh đô, rồi đánh ra quanh các tỉnh thành. Nơi nơi đều khiếp sợ vì sự tàn hại của chúng.

Bọn Hung nô hung bạo ấy có tài chinh chiến, trăm trận trăm thắng. Bởi chúng giết người chiếm đất dễ dàng nên muốn đánh đâu thì đánh. Trong các vua ở Ấn Độ, chỉ có bậc hoàng đế mới dám chống cự với chúng. Hung nô rất ghét đạo Phật, đến đâu có chùa thì chúng phá nát, gặp tăng thì chúng giết đi. Đến đời vua *Bát-la-đi-ty-a*,¹ hoàng đế nước *Ma-kiệt-đà*,² là người quy y Phật, thấy bọn ấy phá chùa, giết tăng thì hận lắm nên không chịu nạp lễ cống. Hung nô giận, bèn kéo binh đến phạt. Chúng có tài đánh trận, vua *Ma-kiệt-đà* và đình thần đều thua phải chạy trốn. Qua năm 530, Hung nô yếu thế, bị đuổi ra khỏi miền sông Hằng hà. Chúng chạy

¹ *Bát-la-đi-ty-a*: *Bālāditya*

² *Ma-kiệt-đà*: *Magadha*

lên phía trên, còn đoạt xứ *Khắc-thập-mễ-nhĩ*, giết vua và nán lại ở đó. Chúng còn tung hoành một thời gian, lại bắt tội vua xứ *Càn-đà-la* vì không nộp lễ cống, giết vua với cả dòng họ và đốt phá các chùa xưa tháp cổ. Về sau viên tổng lãnh của chúng bỏ mạng, cả đoàn liền tản lạc và bị đánh đuổi. Chúng chạy dồn lên xứ *Đại-tân* miền trên. Thời gian Ngài Huyền Trang ghé lại đây thì binh giặc Hung nô cũng chỉ mới bị đuổi ra khỏi Ấn Độ chưa bao lâu. Bởi xứ *Xá-kiệt-la* mới vừa thoát khỏi tay bọn ấy, nên Ngài Huyền Trang được nghe người bản xứ thuật chuyện của chúng rất rõ ràng.

Ngài cùng vài người bạn đồng hành từ già thành *Xá-kiệt-la*. Chẳng bao lâu đến một cánh rừng, gặp một bọn cướp đến năm chục người. Quân cướp lột áo, giật đồ hành lý, lại còn rượt đuổi cả nhóm đến một hồ nước. May gặp nước cạn, lại đầy bụi rậm, Ngài với mấy người đồng hành cùng kéo xuống trốn ở một chỗ kín. Bọn cướp rượt đến hồ thì mất dấu, bèn trở lại. Ngài với mấy các vị tăng cùng đi ra khỏi chỗ nấp, liền chạy vào làng mà thuật chuyện. Một người *Bà-la-môn* đang cày ruộng, có lẽ là chủ thôn ấy, hay tin bèn đánh mõ lên tụ tập dân làng rượt bắt bọn cướp. Nhưng chúng đã chạy mất trong rừng rồi. Mấy vị tăng mất áo và hành lý đều kêu than. Duy chỉ có Ngài Huyền Trang là tươi tỉnh, vì tâm Ngài như suối trong, nước dầu xao động, nhưng suối không đục chút nào.



Bồ-tát Long Thọ (*Nāgārjuna*)

Mấy sư vào làng, có một lão trượng¹ *Bà-la-môn* mộ đạo Phật dâng cho áo quần và hành lý để thay thế những đồ đã mất. Rất may mắn cho ngài, vì lão trượng là một nhà cao học, rất thông thạo về Trung luận² của Phật giáo. Tổ sư thành lập tông phái này là các ngài Long Thọ và *Đê-bà*,³ cũng là các vị tổ sư thứ mười bốn và mười lăm ở Ấn Độ. Ngài liền ở lại đó thọ học, vì mặc dầu Ngài đã có đọc qua vài bộ luận của phái Đại thừa Trung luận, nhưng chưa hiểu tinh tường

¹ Lão trượng: người già và rất đáng kính trọng.

² Trung luận (中論) *Mādhyamikakārika*

³ Long Thọ (*Nāgārjuna*) và *Ka-na Đê-bà* (*Kāṇadeva*), cũng gọi là Thánh Thiên (*Āryadeva*).

nghĩa lý. Sau một tháng, Ngài từ tạ vị học giả này và tiếp tục lên đường.

Giờ đây mới là vào hấn trong xứ Phật. Càng bước tới càng gặp nhiều kinh điển quý giá diễn rõ nguồn đạo pháp, càng biết nhiều vị cao tăng tinh thông các chỗ bí mật sâu thẳm trong giáo nghĩa. Khi đến thành *Xi-na-bút-ti*,¹ Ngài ghé viếng các chùa tháp và ở lại đó hơn một năm, vì trong thành có tàng trữ được rất nhiều sách quý. Kế đến lại gặp nhằm mùa mưa, Ngài lưu lại thêm bốn tháng mà học đạo với vị sư trưởng thành *Tra-lan-đức-cáp*² ở chùa *Đốt-xá-tát-ma*.³ Đây là một vị cao tăng uyên bác, ngụ ở thành này là chốn trung tâm Phật học với hơn năm mươi danh tăng.

Tiếp tục ra đi theo hướng Đông Nam, Ngài đến thành *Ma-thù-ra*⁴ có danh tiếng từ xưa. Phong cảnh đã thuộc về miền sông *Hằng* rồi. Khí hậu nóng, đất dễ trồng cây. Đất đai xứ này phì nhiêu lắm. Chỗ nào cũng có xoài mọc như đám rừng, quả sai oằn cây. Thành *Ma-thù-ra* có nhiều tích Phật. Trong xứ còn dấu tích của mấy người đại đệ tử của Phật, như *Xá-ly-phát* và *Mục-kiền-liên*, hai trong số mười đại đệ tử của Phật, *Ưu-ba-ly*, người thợ cạo cao thượng hơn cả mấy ông hoàng họ *Thích*, *A-nan* thị giả thân

¹ *Xi-na-bút-ti*: Çinabhukti, cũng đọc là *Chí-na-phác-đề*

² *Tra-lan-đức-cáp*: Jālandhara

³ *Đốt-xá-tát-ma*: Tośasana

⁴ *Ma-thù-ra*: Mathurā, cũng đọc là *Mạc-huyệt-la*, *Ma-đột-la*

cận nhất của Phật và *La-hầu-la*, con trai của Phật lúc chưa đi tu.

Lại ở *Ma-thù-ra*, có truyền tụng sự tích vượn cúng Phật. Người ta kể rằng, một hôm có con vượn đến dâng một bình bát mật ong cho Phật. Được Phật thâu nhận thì nó vui mừng lắm, nhảy nhót cho đến chết. Nhờ phước cúng dường ấy, nó liền đầu thai thoát kiếp vượn, được làm người và tu hành đắc quả thánh.

Ở xứ *Ma-thù-ra*, chùa tháp thật to lớn và tinh xảo. Vào thế kỷ thứ tư và thứ năm, người ta có tạc một tượng Phật đứng rất lớn, tinh xảo không đâu bằng. Hiện nay, bảo tàng viện trong thành vẫn còn giữ được tượng Phật ấy.

Ngài Huyền Trang ra khỏi *Ma-thù-ra*, bèn lần đến thành *Xa-tha-nít-hoa-ra*.¹ Đây là chỗ đã từng là bãi chiến trường của nhiều trận xung đột giữa các vị vua, nhiều lần đã xảy ra những trận giặc dữ dội. Thế mà giờ đây thành thị vẫn đông đảo, cuộc buôn bán vẫn thịnh hành. Ngài quan sát nhân vật và viếng chùa tháp xong, bèn đi tiếp về miền dưới. Bấy giờ, vào đến miền sông *Hằng* là một con sông thiêng liêng của người Ấn Độ. Phía trên nguồn, sông rộng chừng ba dặm, ra đến cửa sông rộng đến mười dặm. Nước chảy trong xanh nhưng thường hay đổi màu. Dưới sông có nhiều loại tôm cá, rấn... rất lạ nhưng không hung bạo. Nước uống ngọt dịu.

¹ *Xa-tha-nít-hoa-ra*: Sthāneśvara, ngày nay là xứ *Thaneswar*

Kinh sách *Bà-la-môn*¹ của người Ấn Độ nói rằng nước sông này trừ được bệnh. Tắm gội dưới sông có thể làm cho tội lỗi tiêu tan. Uống nước sông hay là dùng nước sông rửa miệng thì khỏi mang tai họa. Cho đến ai trẫm mình chết dưới sông Hằng cũng được sanh lên cõi trời. Mỗi ngày, người ta lên xuống đông đảo ở những chỗ bến sông. Người *Bà-la-môn* tin như vậy, nhưng người đạo Phật thì cho đó chỉ là những thói tục dị đoan. Người ta vẫn còn kể lại câu chuyện xưa kia, có một lúc trai gái, già trẻ đang tụ tập nhau tắm rửa dưới sông *Hằng*, ngài *Át-da-đề-hoa*,² Tổ sư thứ mười lăm của Phật giáo Ấn Độ, đã đến thuyết giảng và chỉ rõ sự mê tín của họ.

Đạo *Bà-la-môn* là một tôn giáo lớn và đã có từ rất sớm ở Ấn Độ. Nước Ấn Độ thời xưa phân chia theo giai cấp, giai cấp nào sinh hoạt, giao tiếp theo giai cấp ấy, cho đến người ta còn hạn chế cả việc hỏi han, tiếp xúc những người thuộc giai cấp khác. Trên hết là giai cấp *Bà-la-môn*, là những tu sĩ tu tập theo các giáo điều, kinh điển của đạo *Bà-la-môn*. Kế đó là giai cấp *Sát-ly*,³ tức là các dòng dõi vua chúa, quan tướng cha truyền con nối trong nước. Thứ ba là giai cấp *Tỳ-xá*,⁴ là những người thuộc giới thương gia, công nghệ, lo

¹ *Bà-la-môn*: *Brhamana*

² *Át-da-đề-hoa*: *Āryadeva*, cũng đọc là *Đề-bà*, dịch nghĩa là Thánh Thiên, tên khác là *Kāṇadeva* (*Ka-na-đề-bà*).

³ *Sát-ly*: *Kshatriya*

⁴ *Tỳ-xá*: *Vaisya*

việc buôn bán hoặc làm các nghề nghiệp khác nhau trong xã hội. Thấp hơn hết là giai cấp *Thủ-đà*,¹ là hạng người làm ruộng. Bốn giai cấp đã phân ra như vậy, mọi sinh hoạt, ứng xử trong xã hội đều phải theo nơi sự phân chia ấy. Người ở hạng trên không được làm những việc thấp kém của hạng dưới, người ở hạng dưới chẳng được với lên những việc của hạng trên. Chỉ tội nghiệp cho một số rất đông dân nghèo, tuy cũng tồn tại, ăn uống, sinh hoạt mà không được xếp vào giai cấp nào cả. Đó là những người bị xem như mặt hạng, chẳng đáng gọi là người, không ai đoái tưởng và không ai gấn gũi, cho đến không ai sờ chạm đến mình! Các giai cấp đều khinh miệt những người này. Đó là những người làm thịt, câu cá, đổ thùng rác... nói chung là các hạng lao công với dân nghèo hèn. Khi đi đường, họ phải nép vào bên trái lề đường và không được đi gần bốn giai cấp kể trên. Sinh ra ở Ấn Độ, nghèo hèn thì phải chịu nghèo hèn mãi. Nhiều khi ngấm kỹ thấy thú vật còn sung sướng hơn là những người hạ tiện này!

Trên thì hạng *Bà-la-môn* nắm quyền về mặt tín ngưỡng, tôn giáo. Hàng vua chúa thì cầm quyền chính trị, đặt ra luật lệ cho các giai cấp khác phải làm theo. Còn các giai cấp bên dưới thì thường là ít được học hành, nên mê tín, ngu si. Cho nên những giai cấp cai trị mới dễ dàng

¹ *Thủ-đà*: *Sūdra*

xuyên tạc triết lý đạo Phật với chủ trương bình đẳng, từ bi. Tuy vậy mà lúc Ngài Huyền Trang qua, trong nước vẫn còn nhiều ngôi chùa danh tiếng. Mùa hè năm 635, Ngài lưu lại để làm công việc khảo cứu và học hỏi ở thành *Mạt-tý-bổ-la*¹ và có xem nhiều quyển kinh Tiểu thừa, nhất là kinh của phái *Tát-bà-đa* bộ.² Ngài tham học các môn Biện chính luận và Tùy phát trí luận với một vị trưởng lão tuổi trên 90, tên là *Mật-đa-tư-na*.

Sau đó, Ngài đi theo con sông *Hằng* mà lần ra, có ghé lại viếng xứ *Ca-bì-tha*³ là nơi ngày xưa Phật lên cung trời *Đao-ly*⁴ để giảng đạo lý cho mẹ. Vì hoàng hậu *Ma-da*⁵ là mẹ Ngài, khi sanh Ngài ra chỉ có bảy ngày thì đã thác sanh lên cõi trời này. Phật thuyết pháp cho mẹ nghe rồi, lại trở xuống trần cũng tại xứ *Ca-bì-tha* này. Ngài Huyền Trang đến đây lễ bái, trước mắt dường như thấy Phật trở xuống từ trên cõi trời. Khi Phật từ cung trời *Đao-ly* trở xuống trần, có các vị tiên thánh và chư *Bồ-tát* đi theo vừa rải hoa vừa đọc kinh tán thán. Lúc ấy cũng có đức *Phạm-thiên* cầm phát trần và *Đế-thích* cầm lọng che theo hầu Phật. Người ta còn truyền nhau về

¹ *Mạt-tý-bổ-la*: *Matipura*, cũng đọc là *Mạt-đề-bổ-la*.

² *Tát-bà-đa* bộ: *Sarvāstivāda*, dịch là Nhất thiết hữu bộ.

³ *Ca-bì-tha*: *Kapitha*, cũng đọc là *Kiếp-tì-tha*.

⁴ *Đao-ly*: *Trāyastriṃsa*, còn gọi là tầng trời thứ ba mươi ba, hay Tam thập tam thiên.

⁵ *Ma-da*: *Māyādevi*

một chỗ trước đây Phật đứng trên một hòn đá, còn ghi dấu hoa sen.

Ngài Huyền Trang đi đến thành *Căn-dát-kút-sa*.¹ Thành thị phồn thịnh và xinh đẹp lắm. Ngài có kể lại rằng xứ *Ca-nôi*² có lầu đài cao rộng, cửa nẻo vững vàng, đường sá sạch sẽ, hai bên có trồng cây và trước mỗi nhà đều có hoa thơm cỏ đẹp. Hàng hóa nhiều món đất tiền, dân cư sung túc, an lạc. Lúc ấy xứ *Ca-nôi* là kinh đô toàn cõi Ấn Độ, hoàng đế thống nhiếp thường ngự ở đó. Vào lúc Ngài qua đến, hoàng đế *Hát-sa*³ đang trị vì là một nhà vua có danh tiếng lẫy lừng, vừa là một bậc anh hùng, vừa là một nhà cai trị khéo léo và công bình. Mấy đời vua trước không được thịnh, tình thế càng ngày càng suy. Qua đời *Hát-sa* thì vua chấn chỉnh lại và gồm thâu cõi Ấn Độ. Nhờ ngài có nhiều tài đức, ở ngôi trên bốn mươi năm⁴ nên cả nước đều được phát triển thịnh vượng, dân chúng được giàu mạnh, an hòa vui vẻ.

Khi ngài mới lên ngôi, nhờ đánh phạt được vua *Xa-xăng-ca*⁵ mà báo thù cho anh, nên danh tiếng lẫy lừng nhanh chóng. Lại cũng vì bênh vực đạo đức mà ngài đánh vua *Xa-xăng-ca*. Vua này phá chùa, giết tăng, tàn hại đến nỗi dám

¹ *Căn-dát-kút-sa*: *Kanyākubja*, là xứ *Kanauj* ngày nay.

² *Ca-nôi*: *Kanauj*

³ *Hát-sa*: *Harsha*, dịch là vua Giới Nhật

⁴ Hoàng đế *Hát-sa* trị vì từ năm 606 đến năm 647.

⁵ *Xa-xăng-ca*: *Çaçāṅka*

xâm phạm cây bồ đề. Đã là người mộ đạo, vua *Hát-sa* không chấp nhận sự độc ác như thế, bèn kéo binh đánh phạt. Binh vua đánh đâu thắng đó. Ngài đi dẹp giặc tốn bao nhiêu công sức, ròng rã mấy năm mới từng phục được các nơi. Sau khi yên ổn thì đất nước ngài càng thêm rộng lớn, các vua trong xứ Ấn Độ thấy đều chịu quyền bảo hộ.

Hoàng đế *Hát-sa* đã bình phạt được các ông hoàng dữ tợn, không bao giờ ngài chịu để ai ở bậc trên mình. Thế nhưng đối với tăng chúng, ngài rất hiền hòa và kính trọng. Người ta nói ngài không kém vua *A-dục* ngày xưa. Thật là một vị thánh đế ở ngôi. Ngài hay trông nom và chăm sóc dân chúng, lo lắng cho từng việc đời no, sướng khổ. Bao giờ ngài cũng hiền từ và công bình, cho đến lắm khi quên ăn quên ngủ để làm công việc từ thiện cho dân. Ngài noi gương vua *A-dục*, cấm sát sanh hại vật và có lập chùa dựng tháp nhiều nơi. Trên các nẻo đường hoặc ở tỉnh thành hoặc ở vùng quê, ngài đều cho cất những nhà từ thiện để bố thí cơm, thuốc, áo quần cho người nghèo và kẻ lữ hành lỡ bước.

Ngài cai trị trong nước không có tiếng than vãn, oán trách. Ngài lại rất chuộng kẻ hiền tài, đức hạnh. Nghe quan chức ai có lòng từ thiện, hay giúp đỡ người thì ngài gọi vào triều mà khen tặng khuyến khích. Mỗi năm, qua mùa mưa, ngài thường đích thân ngự đến các tỉnh mà trông nom việc đê điều và nhất là lo việc phát

chăn cho dân nghèo.

Ngài nhóm đại hội hằng năm, thỉnh tăng chúng khắp nơi trong cõi Ấn Độ đến luận đạo, và có khen thưởng những vị danh sư. Lại cũng như hoàng đế *A-dục* trước kia, đức *Hát-sa* rất khoan hòa và trọng tự do tín ngưỡng. Hàng năm, ngài tự mình lo việc cúng dường thức ăn cho một ngàn thầy tu đạo Phật và năm trăm đạo sĩ *Bà-la-môn*. Ngoài ra, đúng kỳ năm năm, ngài mở ra một cuộc đại thí hội.¹

Trong kỳ thí hội ấy, ngài chẩn tế cho tất cả bần dân và cũng cúng dường cho tất cả thầy tu các phái trong cõi Ấn Độ.

*Niêm hoa vi tiếu:
Phật đưa lên cành
hoa, cả pháp hội
đều ngơ ngác, chỉ có
ngài Ca-diếp mỉm
cười mà được
Phật truyền tâm pháp*



Đức Thích-ca Mâu-ni Phật

¹ Đại thí hội: Hội bố thí lớn, cho tất cả mọi tầng lớp người thiếu kém, phân phát phẩm vật cho bất cứ ai đến xin mà không phân biệt.

Ngài Huyền Trang đến thành *Ca-nôi* có lẽ nhằm lúc hoàng đế đi vắng nên không gặp. Ngài ở lại ba tháng trong năm 636 tại tinh xá *Ba-tra*¹ mà khảo cứu ba tạng kinh điển.

Ba tạng kinh điển của đạo Phật vốn là tất cả tinh hoa giáo pháp mà đức *Thích-tôn* để lại. Khi còn tại thế, Phật chỉ tùy căn cơ trong từng pháp hội mà thuyết pháp, chẳng có việc ghi chép thành kinh sách. Sau khi Phật nhập diệt, ba vị đại đức là *Ca-diếp*, *A-nan-đà* và *Ưu-ba-ly* mới triệu tập một đại hội kết tập, có cả thầy là năm trăm vị *La-hán* mà tuyên đọc lại các giáo pháp Phật đã dạy. Những giáo pháp này lúc ấy mới được ghi chép lại bằng văn tự mà thành ba tạng là Kinh tạng, Luật tạng và Luận tạng.

Sau thời gian nghiên cứu học hỏi ở đây, Ngài lại lên đường đi qua tinh *U-đơ*.² Nơi đây chẳng những là một nơi cổ tích, mà chừng hai trăm năm trước còn có hai vị cao tăng vang dội tiếng tăm, chính là hai anh em ngài Vô Trước và Thế Thân,³ hai nhà đại luận sư đã hiển phát rực rỡ giáo lý Đại thừa. Ngài Huyền Trang trước đã phục tỳ hai vị *Bồ-tát* ấy, nay viếng thăm đất nước này thì càng kính nể thêm. Ngài đi về hướng Tây bắc, cách thành chừng năm sáu dặm, gặp một cảnh chùa trong vườn xoài. Hai thế kỷ trước, hai vị *Bồ-tát* ấy đã chứng đạo và dạy đệ

¹ Tinh xá *Ba-tra*: *Bhadra-vihāra*

² *U-đơ*: *Oude*, ngày xưa là xứ *Ayodhya* (*A-du-đà*).

³ Tức là *A-tăng-già* và *Phật-tô-bàn-độ* đã có chú trước đây.

tử tại chùa này. Hai vị gốc người ở nước *Càn-đà-la*, khi mới đi tu thì mỗi người theo một pháp môn. Người anh là ngài Vô Trước theo khuyh hướng Đại thừa. Còn người em là ngài Thế Thân lại tinh thông giáo lý Tiểu thừa của phái *Tỳ-bà-sa* luận. Sau khi ngài Vô Trước chứng đạo, mới thuyết giảng mà khai ngộ cho em về theo Đại thừa.

Tích xưa kể lại rằng, một hôm hai anh em các ngài hẹn nhau vào nói chuyện tại chùa trong vườn xoài ở xứ *A-du-đà*. Nhằm lúc trời tối, ngài Vô Trước dắt em đến trên lầu cao ngó ngay xuống một rạch nước rồi lánh đi nơi khác. Đêm ấy, giữa mùa thu trăng soi trên mặt nước. Thành linh có tiếng lạ ứng lên giữa thình không, tụng một đoạn kinh Đại thừa. Ngài Thế Thân nghe tiếng tụng kinh thanh thoát kia với ý nghĩa lời kinh dần dần làm cho Ngài vụt thấy cõi hữu hình dường như tan mất đi, dường như vũ trụ đang lu mờ dần dưới bóng trăng. Cõi đời giả tạm, mọi hình chất với thân mình ngồi trên mặt nước đều là chiêm bao, thì dầu cho vạn vật vô tình, chúng sanh hữu tình đều là mộng cả. Vũ trụ to lớn kia chẳng qua là một cảnh mộng lớn hơn mà thôi. Đã hiểu rõ là giả tạm, là chiêm bao, thì còn khó gì mà chẳng giải thoát mọi trói buộc? Từ đó mà dứt sạch bao triền phược. Ngài cảm động vô cùng, mới hiểu biết sự thâm áo của Đại thừa. Tự nghĩ lại bấy lâu nay mình biện bác, công kích đại đạo, đến khi hiểu ra chừng đã

muộn màng, Ngài ân hận muốn lấy sậy bén mà tự cắt lưỡi mình. Ngài Vô Trước từ trong bóng tối liền bước ra mà can ngăn. Từ đây hai anh em hòa hiệp cùng nhau, truyền bá giáo lý Đại thừa trong khắp xứ.

Ngài Huyền Trang viếng thành *A-du-đa* xong, bèn tiếp tục đi xuôi theo dòng sông Hằng. Ngài cùng với hai mươi vị tăng đi trên một chiếc thuyền lớn. Lúc này, Ngài gặp một nạn lớn, tưởng đến phải bỏ mình nơi xứ Ấn Độ rồi.

Thuyền đi được chừng vài mươi ngàn thước, vừa đến một khúc sông vắng vẻ. Hai bên sông đều là rừng, cây che rậm rạp. Trong rừng có một bọn cướp, thấy có ghe lạ bèn chèo thuyền xông ra. Bọn này rất đông đảo, đứng trên mười chiếc thuyền, vây hãm và chặn giữ các vị tăng đi trên thuyền với ngài Huyền Trang. Nhiều người sợ quá nhảy luôn xuống sông. Ngài Huyền Trang bị bọn cướp bắt cùng với mọi người trên thuyền, chúng đem lên bờ và lấy hết cả áo quần, tiền bạc. Nhưng điều khổ nạn lớn hơn nữa là bọn cướp này theo đạo *Xi-hoa*,¹ thờ thần nữ *Đuốc-ga*,² thường bắt người mà tế cho thần.

Mỗi năm đến mùa thu, chúng phải tìm bắt người làm lễ vật. Được người càng tốt tướng, đẹp trai càng quý. Giờ đây, bọn cướp gặp ngài Huyền Trang, thấy là một người đáng vẻ thanh tú, đẹp

¹ *Xi-hoa*: Çiva

² *Đuốc-ga*: Durgā

đẽ thì lấy làm thích chí. Chúng nhìn nhau coi bộ vui mừng lắm.

Chúng nói rằng: Tướng đâu ta không kiếm được lễ xứng đáng mà tế thần! Nay gặp thầy tăng này tướng tá và mặt mày đẹp đẽ lắm, ta phải giết đi mà tế thần thì hẳn được phước lớn. Ngài đáp: Anh em muốn lấy hình thể xấu xa của bản tăng mà tế thần, bản tăng nào có tiếc gì. Nhưng bản tăng là người xứ xa, đến nước này mà làm lễ các nơi thánh địa, học đạo và thỉnh kinh. Công việc chưa xong mà anh em muốn giết đi, sợ rằng anh em chẳng được phước mà chắc phải mang họa ghê gớm lắm. Các vị tăng khác đều lên tiếng xin cho Ngài và có mấy người chịu xin chết thay cho Ngài. Nhưng bọn cướp đều không nghe, quyết làm thịt Ngài mà tế thần. Tên đầu đảng liền phân công kẻ đi xách nước về để rửa, người thì đi cắt dài để làm lễ. Rồi truyền cho hai đứa cầm gươm xóc tới kéo Ngài lên đài để tế thần. Nhưng Ngài vẫn điềm nhiên như thường, không lộ vẻ gì sợ sệt, lay động. Bọn cướp ngạc nhiên và chột sanh lòng lo ngại.

Ngài thấy thế nào cũng không tránh khỏi chết, bèn xin nán lại một chút, nói rằng: Anh em cần gì phải quá hấp tấp, xin để bản tăng vào cảnh *Niết-bàn* cho an hòa, vui vẻ. Ngài nói rồi liền nhập định tham thiền, lòng tưởng đến đức *Di-lặc* và tập trung tư tưởng nghĩ về nước Phật, nguyện được sanh về cảnh của đức *Di-lặc* mà phụng sự Ngài, nghe đạo Ngài để được giải

thoát hoàn toàn. Ngài cũng nguyện rằng nếu thành Phật rồi sẽ trở xuống trần mà độ cho bọn cướp này cái tà quy chánh, lại để truyền bá pháp Phật và độ cho tất cả chúng sanh. Ngài niệm vái đủ chư Phật mười phương và cứ nhất tâm thiền tịnh tưởng về đức *Di-lặc*.

Ở Trung Hoa và Việt Nam, Bồ-tát Di-lặc thường được thờ phụng bằng hình tượng một hóa thân của Ngài là Bồ Đại Hòa Thượng, mập mập và có sáu đứa trẻ con vây quanh. Hình này là biểu tượng trang nghiêm của Ngài trong tư thế của một vị Phật sẽ hạ sanh trong tương lai.



Bồ-tát Di-lặc

Đột nhiên tinh thần Ngài thấy vô cùng sáng khoái, dường như vụt bay lên qua khỏi ba mươi ba tầng trời. Ngài đến ngay cung của đức *Di-lặc*, thấy ngài đang ngự trên ngôi, chung quanh có chư vị thánh thần đứng hầu. Lúc ấy Ngài Huyền Trang hết sức vui mừng, không còn biết rằng mình đang ngồi gần bàn tế, không còn nhớ đến bọn cướp sắp giết mình. Các vị tăng đều kêu la than khóc. Bỗng đâu có một trận cuồng phong thổi tới, làm cho đá bay, cây ngã, dưới sông sóng dậy âm âm. Bọn cướp hoảng hốt sợ hãi, bèn hỏi các vị tăng đi cùng rằng: Ông ấy ở đâu đến đây, tên là gì? Tại sao có vẻ kỳ lạ như vậy. Các thầy đáp rằng: Ấy là một vị đại danh sư từ bên Trung Quốc qua đây mà tìm đạo. Nếu anh em giết Ngài thì sẽ bị hình phạt mãi vậy. Anh em chẳng thấy sóng gió dữ đó sao? Thần gió, thần sông đã nổi giận rồi. Nếu anh em không tỉnh ngộ thì e chết mất chẳng còn hồn. Bọn cướp run sợ, liền rủ nhau quỳ mọp xuống xin tội với Ngài. Nhưng Ngài đương khoái lạc trong cơn nhập định, không còn nghe biết chung quanh mình. Một tên cướp vịn lấy chéo áo cà sa của Ngài một cách cung kính. Ngài liền mở mắt ra và hỏi rất hiền lành rằng: Anh em định tế chưa?

Nghe ra bọn cướp chịu tha thì Ngài cũng tự nhiên như khi nãy nghe chúng muốn giết mình. Ngài liền khuyên bọn chúng bỏ dữ làm lành. Chúng đều tuân theo, đồng quăng gươm giáo dưới sông *Hằng*. Liền đó, sóng hạ gió tan. Bọn

cướp vui mừng lắm, từ biệt Ngài mà đi tứ tán hết. Sau chuyện này đồn ra, danh tiếng Ngài vang khắp cõi Ấn Độ. Nhiều người xưng Ngài là thánh tăng.

Ấy là nhờ lòng thành tín, nhờ Phật phò trì, Ngài đã thoát khỏi một cơn nạn chết, lại còn độ cho bọn hung ác hóa ra lương thiện. Cho hay người tu hành mà đã thành tâm thì các tai nạn đều không hại được. Thường khi thì gặp người lành, dầu kẻ ác cũng dễ hóa ra hiền. Đạo Phật rất huyền diệu, người tu Phật thường nhận biết như vậy!

Ngài Huyền Trang tiếp tục lên thuyền đi đến một thành cổ là *A-lạp-cáp-ba-đức*.¹ Ngày trước nơi này là một kinh đô. Từ thế kỷ thứ năm, tuy dòng vua *Gupta* không còn mà thành này vẫn đông đảo, thịnh hành. Ở đây có tháp do vua *A-dục* cất, có chuyện tích Tổ sư *Đề-bà*² hồi thế kỷ thứ ba. Nhưng lúc ngài Huyền Trang ghé qua, số tăng chúng đã giảm đi nhiều. Trong xứ còn có hai ngôi chùa với một số tăng chúng, đều tu theo phái Tiểu thừa. Nhưng tình hình đạo pháp dần suy mà chuyện tích Phật hầy còn nhiều. Ngày xưa, thành *A-lạp-cáp-ba-đức* nổi danh nhờ có một cái đàn,³ là nơi hoàng đế ngự

¹ *A-lạp-cáp-ba-đức*: *Allāhābād*, trước đây có tên là *Bạt-la-da-già* (*Prayāga*).

² Tổ *Đề-bà*, tức là *Ka-na-đề-bà* (*Kānadeva*), tên khác là Thánh Thiên (*Āryadeva*), Tổ sư thứ 15 của Phật giáo Ấn Độ.

³ Đàn: quãng đất rộng dùng vào việc tế lễ hoặc tiếp xúc với công chúng.

đến đó mà bố thí và phát chẩn cho dân nghèo. Gần đó là một cánh đồng rộng. Hoàng đế với nhiều ông hoàng thường họp các vị tăng chúng cùng với những kẻ côi cút, nghèo nàn về nơi đó mà bố thí ngày này sang ngày kia.¹ Ngoài ra, xứ này cũng là một nơi thường có những cuộc tế lễ lớn của người đạo *Bà-la-môn*. Hàng ngàn người mê tín vẫn muốn trảm mình chết dưới quăng sông Hằng chảy ngang qua xứ ấy. Họ tin rằng chết như vậy sẽ được thành các vị thần tiên.

Ở xứ này, sự tín ngưỡng phân ra nhiều lối lạ lùng, khó tin là có thật. Trong thành có một cái đền to lớn, nguy nga, nơi ấy người ta cho là có rất nhiều phép linh. Người ta tin rằng ai vào đó cúng một đồng xu, sẽ đặng nhiều phước hơn cúng cả ngàn đồng bạc ở các nơi. Lại nếu ai vào đền mà liều chết thì sẽ được về cõi thần tiên. Phía trước chánh điện, có một cây đại thụ, tàn cao lá rậm với một vị thần ăn thịt người. Dưới gốc cây đầy xương cốt của những người đến nộp mạng cho thần. Có nhiều kẻ mê tín đến tự nạp cho thần để về cõi tiên. Họ đến đó rồi leo lên cây đại thụ, buông tay gieo mình xuống cội cây mà chết, xem như là nộp mạng cho thần. Phong tục dị kỳ này đã có từ xưa đến nay.

Ngày nay, chúng ta muốn khảo cứu đạo Phật, tưởng cũng nên để ý đến tín ngưỡng khác của dân tộc Ấn Độ vậy. Ta không nên cho những

¹ Theo quan điểm Phật giáo Đại thừa, việc cúng dường chư tăng cũng là một hình thức bố thí.

tục lạ lùng, những điều mê tín là thấp hèn, không đáng quan sát. Vì nếu ta thấy các việc mê lầm, sai lệch kia thì ta mới hiểu chỗ sáng suốt trong giáo pháp của Phật là thanh cao. Cũng cùng trong một nước, cũng đều là tín ngưỡng, mà đạo Phật thì yên tĩnh, thuần hậu, ôn hòa, thâm trầm, còn nhiều thứ tín ngưỡng tà giáo khác thì hung ác, bạo tàn cho đến có kẻ tin vào việc giết người để tu đạo nữa.

Ngài Huyền Trang lại đi vào một khu rừng rậm, đầy những ác thú với voi rừng. Theo hướng Tây nam chẳng bao lâu đến *Câu-đàm-di*,¹ một thành cổ rất có danh, cũng là một kinh đô thời trước. Có tháp vua *A-dục* ghi dấu Phật, vì Phật có đến thuyết pháp nhiều lần nơi đây. Vài trăm năm trước, ngài Thế Thân đã đến đây tham thiền và soạn kinh luận. Lại có vườn xoài với ngôi chùa là nơi tu hành của ngài Vô Trước. Nhưng giờ đây cũng là cảnh điêu tàn. Khắp xứ chỉ còn chừng mười ngôi chùa hư nát với vài ba trăm vị tăng tu theo Tiểu thừa. Còn các tu viện của đạo *Bà-la-môn* thì trên năm chục nơi với rất nhiều người tu.

Hai đạo thường đối nghịch nhau. Trong lúc tư tưởng Phật giáo ở Ấn Độ phát triển cao đến cực điểm, rồi lại dần dần tàn lụi, thì tình hình đạo *Bà-la-môn* lại ngày càng thịnh phát thêm, dường như có phần mạnh mẽ, bực phát, cũng là

¹ *Câu-đàm-di*: *Kauçāmbī*, ngày nay là *Kosam*

một mối đe dọa cho sự tồn vong của đạo Phật.

Trải qua xứ Phật

Ra khỏi xứ *Câu-đàm-di*, Ngài Huyền Trang không đi ra hướng cửa sông *Hằng* để xuống ngay thành *Ba-la-nại*,¹ vì Ngài muốn ngược lên miền thượng lưu của sông để viếng thăm nơi quê quán của Phật. Theo đường đó, ban đầu Ngài đến thành *Xá-vệ*.² Hội Phật còn trụ thế, xứ này là nơi thịnh vượng. Đây là kinh thành nước *Câu-tát-la*³ của vua *Ba-tư-nặc*,⁴ mà đến thế kỷ thứ bảy, không ngờ *Xá-vệ* đã thành ra một nơi xưa cổ rồi. Ngày nay, theo sự khảo sát của các học giả Âu Châu thì xóm *Sahet-Mahet* ở về phía bên phải sông *Rapti* chính là nơi tọa lạc của thành *Xá-vệ* hồi đời Phật. Biết bao tích Phật ở chốn này. Lúc trước, nhà thương gia từ thiện *Tu-đạt*⁵ mua cái vườn của thái tử *Kỳ-đà* mà cúng Phật, vườn ở trong thành. Mãi về sau, các vị tăng Trung Hoa sang đây trước Ngài Huyền Trang còn thấy ao hồ trong trẻo và hoa cỏ tươi xanh trong vườn. Vua *A-dục* có dựng nơi vườn *Kỳ Thọ*

¹ *Ba-la-nại*: *Vārāṇasī*

² *Xá-vệ*: *Çravastī*

³ *Câu-tát-la*: *Koçala*

⁴ *Ba-tư-nặc*: *Prasenajit*

⁵ *Tu-đạt* hay *Tu-đạt-đa*: *Sudatta* cũng còn gọi là *Anāthapiṇḍika*, dịch nghĩa là *Cấp cô độc*, một vị trưởng giả hay bố thí cho kẻ bần hàn, cô độc.

*Cấp Cô Độc*¹ hai cây trụ kỷ niệm. Ngài Huyền Trang chỉ còn thấy trụ đã hư hỏng và một ngôi chùa hoang phế mà thôi.

Ngài Huyền Trang cũng còn thấy đỉnh tháp ghi dấu tích ngôi tự viện mà ngày xưa bà *Ba-xà-ba-đề*² lập ra cho hàng ni chúng.³ Bà này là dì của Phật. Hoàng hậu *Ma-da* sanh ra Phật được bảy ngày thì mất. Bà dì này nuôi nấng trông nom đến khi khôn lớn. Từ khi Phật thành đạo, nhiều lần bà đã xin xuất gia theo đạo, nhưng Phật không chấp nhận. Sau nhờ có *A-nan-đà* hết lòng cầu khẩn, Phật mới thuận cho bà với hàng nữ giới xuất gia, nhưng phải tôn kính hàng tăng chúng và thọ các giới luật nghiêm ngặt hơn.⁴

¹ Kỳ Thọ Cấp Cô Độc, hay còn gọi tắt là Kỳ Viên (*Jetavana*), vì khu vườn để xây cất tinh xá này do ông Cấp Cô Độc mua lại của thái tử *Kỳ-đà* để cúng Phật. Sau thái tử thấy ông chịu bỏ ra một số tiền quá lớn mà không hề phân vân gì thì sinh lòng kính trọng, mới phát nguyện không bán số cây trong vườn mà tự mình cúng cho Phật. Vì thế, vườn này thành của ông Cấp Cô Độc nhưng cây cối là của thái tử *Kỳ-đà*. Cả hai cùng cúng dường để xây dựng tinh xá.

² *Ba-xà-ba-đề*: *Prajāpatī*. Tên vị này viết đủ là *Mahā-prajāpatī Gautamī* (*Ma-ha Ba-xà-ba-đề Cổ-đàm-di*).

³ Ni chúng, là những người xuất gia thuộc phái nữ, còn người xuất gia là nam giới thì gọi là tăng chúng. Danh từ «tăng chúng» có khi cũng dùng chỉ chung cho hàng đệ tử xuất gia của Phật, nhưng cụm từ Tăng Ni thường được dùng hơn.

⁴ Việc nhận cho nữ giới xuất gia là việc Phật rất ngần ngại, không chấp thuận từ đầu, vì Ngài dự báo nhiều khó khăn cho sự tồn tại lâu dài của giáo hội. Mặc dù có chế ra giới luật nghiêm ngặt hơn để ngăn ngừa, Ngài cũng dự đoán là sự tồn

Ngài Huyền Trang đi một quãng nữa thì gặp một ngôi chùa có ghi sự tích một tướng cướp cải tà quy chánh, theo học đạo với Phật. Tên cướp này tên *Vi-ương-quật-ma-la*¹ là một kẻ cướp hung ác lắm, thường hay giết người, tin theo một thứ tà thuyết vô nhân đạo, vẫn nghĩ rằng khi giết ai thì chặt lấy mười ngón tay mà đeo, càng đeo nhiều thì càng mau đắc quả. Một lần kia, anh ta còn thiếu hai bàn tay nữa là đủ xấu. Muốn có cho mau đắc quả, nên định về giết mẹ và chặt tay. Khi vừa đưa dao lên để lấy đầu mẹ thì thấy Phật hiện ra ngay trước mắt. Tên cướp giận lắm vì thấy người ngoài xen vào việc mình, liền vung dao chém Phật. Phật tránh khỏi rồi quay lui. Tên cướp rượt theo, nhưng dù chạy nhanh đến đâu cũng theo không kịp. Khi ấy anh ta mới nhận biết ra là đức Phật Thế Tôn, liền quăng dao mà quỳ lạy xin theo Phật. Phật vui lòng nhận. Chẳng bao lâu sau, anh đắc quả *A-la-hán*.

Ngài Huyền Trang đi viếng cảnh tháp ghi sự tích Phật chữa bệnh cho một vị tăng. Ở đây, người ta còn cảm đức từ bi của Phật lắm. Chuyện kể lại rằng có một vị *sa-môn* mắc bệnh, nằm riêng một mình ngoài xa, không dám vào tinh xá. Phật đi gặp, hỏi nguyên do. Vị *sa-môn* bạch rằng: Bệnh con trầm trọng lắm, uống thuốc

tại của Chánh pháp sẽ giảm đi một nửa thời gian do sự hiện diện của phái nữ trong tăng đoàn.

¹ *Vi-ương-quật-ma-la: Angulimala*

đã nhiều mà không thấy giảm chút nào, nên con không dám làm phiền lòng các ông lương y nữa, đành ra ở ẩn ngoài này. Con đau đớn lắm, chịu khổ một mình, không ai giúp cho.

Phật nói với vị này rằng: Tội nghiệp! Để ta làm lương y cho người. Nói rồi lấy tay sờ vào người vị *sa-môn*. Vị này liền dứt bệnh. Phật mới cho đi tắm, lấy quần áo mới thay vào. Rồi Phật ra đi, dặn vị này phải lo tu tập chuyên cần hơn.

Ngài Huyền Trang đi xa hơn nữa, gặp một cái tháp ghi sự tích hai vị đại đức *Mục-kiền-liên* và *Xá-ly-phát*, là hai đệ tử lớn của Phật. Trước khi nhập đạo hai vị này đã tu học rất tinh tấn rồi, nên thọ giáo chẳng bao lâu, cả hai đều đắc quả *A-la-hán*. Một hôm Phật thuyết pháp gần hồ *A-na-hoa-tấp-ta*.¹ *Xá-ly-phát* vắng mặt, Phật liền sai *Mục-kiền-liên* đi kiếm. *Mục-kiền-liên* đã chứng đắc thần thông, nên chỉ trong giây phút bay đến thành *Xá-vệ*. Bước vào liêu, thấy *Xá-ly-phát* đang vá áo tràng. *Mục-kiền-liên* bảo đi nghe Phật thuyết pháp, nhưng *Xá-ly-phát* không đi. *Mục-kiền-liên* đành bay trở lại một mình. Đáp xuống gần tới hồ, đi vào giữa hội thì thấy *Xá-ly-phát* đứng hầu gần bên Phật. *Mục-kiền-liên* lấy làm ngạc nhiên. Nhân nghe việc ấy, ngài Huyền Trang có nói rằng: Trong đạo Phật, không phải ai ai cũng theo đuổi việc chứng đắc thần thông. Người ít học không hiểu được điều

¹ *A-na-hoa-tấp-ta: Anavatapta*

này. Chính là đức càng lớn, đạo càng cao thì đó là phép thuật nhiệm mầu. Cho nên tăng chúng chưa hiểu biết đạo lý, chưa giữ hạnh thanh tịnh mà đã học những phù phép, ấy là những kẻ dối đời, không đáng làm đệ tử của đức Thế Tôn.

Chuyện tích của Phật ở Xá vệ rất nhiều, đếm kể không xiết. Mỗi bước đều thấy chùa tháp ghi nhắc những câu chuyện của Phật có liên quan đến hết thấy các hạng người. Chỗ thì ghi chuyện mấy thầy *Bà-la-môn* giết gái lãng loàn mà vu cho Phật. Chỗ thì ghi tích *Đê-bà-đạt-đa*,¹ người anh em họ theo học với Phật, lại trở lòng muốn hại Phật. Có chỗ ghi lại rằng, ngày trước có một cô gái lả lơi, vì nghe theo bọn *Bà-la-môn*, mới độn đồ vào trong bụng giả làm bụng chứa, rồi vu cho Phật ăn nằm với cô đến có thai. Cô ta bị lửa đốt sa xuống địa ngục A-tỳ. Lại chỗ khác ghi chuyện Phật cứu cả đất nước quê hương mình. Vua nước *Câu-tát-la*² vì thù oán vua họ *Thích* nên đem rất nhiều binh tướng qua hãm thành *Ca-tỳ-la-vệ*. Phật liền ngồi bên đường, chỗ một gốc cây khô. Vua đi tới gặp bèn xuống ngựa, hỏi vì sao Phật không tìm chỗ cây tươi bóng mát mà tham thiền, lại ngồi nơi gốc cây khô. Phật đáp rằng: Nhà cửa ta, thân thể ta như lá với cành cây. Bây giờ nhà vua định chặt

¹ *Đê-bà-đạt-đa*: (提婆達多): *Devadatta*

² *Câu-tát-la* (拘薩羅): *Kośala*

bỏ đi thì ta ngồi trên gốc cây khô vậy.

Vua nghe động lòng, bèn quay binh trở về. Đến sau vua lại đem binh qua nữa mà đánh phá nước *Ca-tỳ-la-vệ*. Vua nước *Câu-tát-la* được đại thắng, bắt đem về năm trăm mỹ nữ, ép họ phải hầu hạ, nhưng các mỹ nữ không vâng theo. Vua liền sai chặt tay chân họ và đem bỏ dưới hầm sâu. Năm trăm người này khi sắp chết, cùng nhau niệm Phật, liền thấy Phật hiện xuống và rước về cảnh tiên. Ngài Huyền Trang có lẽ bái trước cảnh tháp ghi sự tích ấy.

Cách vườn Kỳ thọ Cấp cô độc chừng bốn năm dặm, có một cảnh tháp ghi sự tích Phật cứu sáng mắt người. Cũng là vua xứ *Câu-tát-la* bắt được năm trăm tên ăn cướp. Vua bèn móc mắt và đem bỏ vào giữa rừng. Đương khi đau khổ, chúng đồng tưởng đến Phật và khẩn vái Phật. Bọn cướp này xưa nay vốn độc ác, đã phạm nhiều tội lỗi, nhưng vừa hối hận liền được Phật cứu vớt. Chúng đang niệm Phật thì có một luồng gió mát thổi lại làm cho chúng được sáng mắt như xưa.

Ngài Huyền Trang đi lên phía Đông nam, đến xứ *Ca-tỳ-la-vệ* là quê hương của Phật. Mấy nhà khảo cứu Âu Châu nhọc công lắm mới tìm được cảnh đất khi xưa là thành *Ca-tỳ-la-vệ*. Bây giờ là làng *Pade*, thuộc về xứ *Népal*. Sau khi Phật nhập diệt và dòng *Thích-ca* mất, thành này cũng suy tàn, mấy phen bị các vua láng giềng đánh phá, dần dần sa sụp. Đến thế kỷ thứ

bảy, Ngài Huyền Trang qua đó thì chỉ còn là một nơi cổ tích thôi. Khắp trong nước là mười cái thành, đất đai đầy những cây cối bao che. Còn hoàng thành thì hư sập hết, không thể lượng định chu vi. Duy còn có vòng thành lớn cất bằng gạch là chưa mấy hư hao. Gần đó có một nhà chùa với ba mươi vị tăng Tiểu thừa. Sánh với đô thành to lớn xưa kia, với một xứ là nơi gốc gác của Phật, thì một cảnh chùa nhỏ như vậy có đáng vào đâu? Ngài Huyền Trang lấy làm cảm động vì thấy cả ngàn chùa tháp đều hư sập. Khắp trong xứ, đã mấy trăm năm người ta tản lạc đi mất rồi. Trong mấy làng còn lại ít dân cư. Không có một ông hoàng hay một ông quan nào. Mỗi xóm chỉ có một người hương chức nhỏ mà thôi. Dù vậy, phong thổ vẫn ấm áp, điều hòa như xưa, đất đai cũng phì nhiêu, cây trái tươi tốt. Thật là, chỗ đất Phật cũng không tránh khỏi luật bể dâu! Nào khi phong phú, vui vậy, nay lại là một xứ vắng tanh, thảm đạm!

Ngài Huyền Trang thấy cảnh động lòng, chất chứa những mối sầu cảm và tín thành. Trên nền cũ, người ta còn chỉ được cho Ngài chỗ hoàng hậu *Ma-da* ngồi tham thiền trước khi sanh ra Phật, mộng thấy voi sáu ngà đầu thai xuống vào lòng bà. Ngài Huyền Trang còn thấy một bức chạm bằng đá họa hình Phật hóa ra bạch tượng từ trên trời bay xuống cung vua *Tịnh-phạn*. Nhiều chỗ khác đều có tượng Phật lúc còn nhỏ và khi lớn lên. Ngay cung bà hoàng

hậu về phía Đông nam, có một cái tháp ghi sự tích vị tiên khổ hạnh *A-tu-đà* đến viếng vua với hoàng hậu, tiên đoán rằng thái tử sau sẽ thành Phật, cứu độ tất cả chúng sanh. Ngoài cửa thành cũ về hướng nam, có một cái tháp cao do vua *A-dục* xây, vì ngài muốn ghi lại chuyện tích thái tử *Tát-đạt-đa* trong một cuộc thi tài đã chiến thắng vừa khoa văn vừa khoa võ.

Chỗ khác, lại là một ngôi tháp ghi chuyện tích thái tử đi chơi ra ngoài thành, gặp mấy người già, bệnh, chết. Ngài rất thương tâm. Từ nhỏ lớn lên, Ngài chưa hề tận mắt thấy những cảnh khổ của nhân gian. Nhưng đến hôm đầu mùa xuân, ngài ngoạn cảnh, ngồi trên xe có bốn ngựa, trông xuống thấy người già lưng khòm, chân run, răng rụng, Ngài buồn lòng lắm. Già là khổ, hết đẹp, hết mạnh, hết vui, hết trí, hết tài, lại xấu hình, mất sức, lãng trí, đau thân, điếc tai, lờ mắt... Qua hôm sau, ngài gặp một người bệnh: vừa đi vừa té, ngã nghiêng, xanh xao, hình hài gớm ghiếc, khóc lóc, than van, chẳng còn khi vui cười, sung sướng. Đến lần thứ ba, cũng đi chơi, ngài lại gặp người chết giữa đường: không còn nghe, thấy, sờ, ngửi, nếm, ăn gì nữa. Người thân đi theo khóc kể thảm sầu, còn đâu ngày trước thì ăn chơi đúng bực! Thái tử tham thiền, biết trần gian là giả cuộc, con người mê muội, lạc lầm. Ngài bèn dứt tình vợ con, lia xa nhà cửa, ra đi một mình để tìm đạo giải thoát.

Ngoài thành cũ *Ca-tỳ-la-vệ*, về phía Đông

nam có một cái đường mòn lẩn trong cỏ bụi, là dấu tích ngày xưa Thái tử bỏ lầu đài mà ra đi lúc nửa đêm. Nhằm khi các cung phi mỹ nữ đều ngon giấc, Ngài ra tàu ngựa, bảo người đem ngựa lại. Rồi ngài cỡi ngựa ra khỏi thành, nương theo đường mòn ấy mà thẳng đến núi cao.

Lại cũng ngoài thành chừng bốn dặm, về hướng Bắc, có một đỉnh tháp vua *A-dục* cất để ghi chỗ vua cha đón rước đức Phật. Thái tử ra đi, trải qua sáu năm khổ hạnh. Rồi sau, khi Ngài thành Phật nơi cõi bồ đề và khai sáng đạo giải thoát, thì vua Tịnh Phạn đã già yếu, hằng thương nhớ con. Đã mấy phen vua phái quan binh đi rước con về nhưng Phật không thuận vì chưa phải lúc. Đến khi Phật ra khỏi vườn Trúc lâm bên thành *Vương-xá*, mới định việc về thăm cha. Vua Tịnh Phạn hay tin, ngự ra khỏi thành, chờ đón rước Ngài một cách kính trọng. Chỗ vua gặp lại Phật, có xây ngôi tháp để nhắc nhở chuyện này cho người đời sau.

Cũng có một cái tháp khác ghi nhớ lần đầu tiên Phật tham thiền. Lúc ấy, Ngài còn rất nhỏ. Một hôm, theo vua cha đi xem lễ Hạ điền,¹ thấy nông phu cày ruộng làm chết những côn trùng, lại có các giống chim muông tranh nhau mà ăn những côn trùng ấy. Ngài đau đớn lắm, thương xót vô cùng. Ngài lại xét thấy nông phu làm

¹ Là buổi lễ tổ chức vào đầu vụ mùa, nhà vua đứng ra tế trời đất để cầu cho được mùa, và đẩy lưỡi cày đầu tiên xuống ruộng, để nông dân bắt đầu vào vụ.

lụng rất cực nhọc, tay lấm chân bùn, phơi lưng dưới nắng. Ngài động lòng thương và suy nghĩ rất nhiều. Khi ấy, Ngài mới ngồi nơi cõi cây mà tham thiền. Trời đứng bóng, rồi ngã về tây mà Ngài vẫn còn chìm sâu trong đại định. Dấu hiệu đầu tiên này đã làm cho vua *Tịnh-phạn* đem lòng lo ngại vì dự cảm Ngài sẽ không ở lâu nơi cung vua.

Ngài Huyền Trang có viếng một cái tháp được nhiều người thờ kính hơn hết, ở nơi vườn ngự uyển *Lam-tỳ-ni*¹ ngày xưa chỗ Phật giáng sanh. Cho đến nay nơi đây cũng còn một cây trụ có khắc chữ. Nhờ vậy mà mấy nhà khảo cứu Âu Châu mới xác định đích xác là vườn *Lam-tỳ-ni*.

Ngài Huyền Trang lại đi về hướng Đông, đến một cụm rừng hoang. Người ta nói trong rừng có đầy những cọp, voi và ác thú, song Ngài không sợ vì nghe rằng trong ấy có tháp xưa. Tuy tháp có nhiều dấu tích của Phật, nhưng người ta bỏ phế giữa rừng đã lâu rồi. Dù vậy, hình thế vẫn còn khá tốt.

Có một vị tăng đến viếng tháp, kể rằng chính mắt nhìn thấy voi hái hoa quả dâng lên bàn thờ mà cúng Phật, lại lấy vòi nhổ cỏ mọc quanh tháp và tưới nước trên đất cho mát.

Đi một quãng xa, đến một cảnh tháp ghi chuyện tích Phật đi tu. Thái tử lên ngựa đi với *Xa-nặc*.² Ngài lột áo mũ với châu ngọc mà đưa

¹ *Lam-tỳ-ni: Lumbinī*

² *Xa-nặc: Chandaka*

cho *Xa-nặc*. Rồi Ngài cắt tóc mà ném lên trời, có tiên nhân đón lấy. *Xa-nặc* khóc than, không muốn trở về một mình. Con ngựa cũng khôn ngoan, lấy lưỡi mà liếm Thái tử, không nở rời đi. Thái tử khuyên dỗ *Xa-nặc* với con ngựa *Kiên-trắc*¹ và bảo trở về thành. Nơi đây vua *A-dục* có xây hai cái tháp, một cái thờ *Xa-nặc* và một cái ghi tích người thợ săn đổi áo người tu cho Thái tử mà lấy áo đẹp. Khi ấy Thái tử gặp một thợ săn mặc áo người tu, Ngài hỏi: Người đi săn sao lại mặc y phục người tu? Thợ săn đáp rằng: Tôi mặc y phục này, muông thú trông thấy tưởng là người tu niệm hiền lành nên mới dám lại gần, nhờ vậy mà tôi săn bắt được! Thái tử bèn đổi y phục quý giá mình đang mặc cho người thợ săn và khuyên rằng: Người bán những y phục này cũng được một khoản tiền khá lớn. Nên lấy đó mà tìm cách khác sinh nhai, chẳng nên theo đường ác sát hại muông thú nữa. Thợ săn đổi y phục cho Ngài, từ tạ mà đi và hứa sẽ bỏ ác làm lành.

Ngài Huyền Trang ra khỏi thành *Ca-tỳ-la- vệ*, bèn đi tiếp đến xứ *Câu-thi-na*.² Đó là chỗ xưa kia Phật nhập *Niết-bàn*. Bây giờ là xứ *Ka*, nằm về phía bên phải sông *Gandak*.

Ngài Huyền Trang viếng cảnh ấy vào năm 637, tính ra Phật tịch đã một ngàn một trăm

¹ *Kiên-trắc*: *Kantaka*

² *Cô-thi-la*: *Kuṣinagara*, cũng đọc là *Cô-xi-la*, *Cu-xi-na-ga-ra*

hai mươi năm rồi. Quanh vùng có nhiều tháp. Chỗ thì ghi chuyện tích ông thợ rèn *Thuần-đà*¹ cúng dường bữa cơm cuối cùng cho Phật. Chỗ khác là nơi đặt kim thân Phật, chờ ngài *Ca-diếp* về mới làm lễ thiêu. Sau đó, tăng đoàn tôn ngài *Ca-diếp* làm Tổ sư đầu tiên theo lời phó chúc của Phật.

Gần đó, vua *A-dục* cũng có xây tháp thờ những con thú có lòng từ. Người Ấn Độ chẳng những trọng người hiền, mà cũng tôn sùng những thú có lòng lành nữa. Chuyện kể rằng ngày xưa nơi đây là một khu rừng lớn. Một hôm, xảy ra nạn cháy rừng, lửa cháy lan khắp nơi. Tất cả cầm thú đều nguy ngập, cùng nhau chạy đi lánh nạn, nhưng gặp phải một cái suối nước chảy rất xiết, không thể nào lội qua. Phía sau là lửa cháy đuổi tới, nếu không qua suối thì sẽ bị chết cháy. Một con dê chúa có lòng từ bi, thấy cảnh khốn thì thương cho tất cả các thú khác. Dê bèn nhảy xuống lấy thân mình chặn ngang chỗ hẹp của dòng suối, để cho giảm bớt sức nước. Nước chảy rất mạnh, xói vào xương thịt của dê. Nhưng nhờ đó cả đoàn thú đều qua khỏi suối.

Trong thành *Câu-thi-na*, chẳng những chỉ có chuyện tích dê cứu muông thú, mà lại còn có tích một con chim cứu cho các chim khác và thú vật khỏi chết. Vua *A-dục* cũng có lập tháp để thờ, các vị du tăng thường ghé đây chiêm ngưỡng, lễ

¹ *Thuần-đà*: *Cunda*

bái.

Chuyện kể rằng thuở xưa, chỗ rừng này cũng bị nạn cháy. Các loài chim và thú đều đua nhau tìm đường tránh lửa. Nhưng phần thì lửa cao, phần thì gió lớn, tình cảnh thật nguy khốn lắm. Lúc đó, một con chim nhỏ động lòng từ, bèn bay xuống suối nước, rồi bay trở lên, rải nước trên lửa. *Thiên-đế* thấy chim nhỏ mà mong tưới tắt lửa khắp rừng thì cười rằng: Người sao lại mong làm chuyện vô ích? Lửa đã cháy khắp cả rừng, cây cỏ đều hóa ra than đỏ. Một mình người nhỏ yếu như vậy, làm thế nào nên chuyện? Chim nhỏ thấy có người không giúp sức mà còn cười nhạo mình thì giận lắm, bèn lớn tiếng quở trách *Thiên-đế* là người hèn nhất. *Thiên-đế* bị quở, giận mới dùng nước trong lòng bàn tay mình mà tưới tắt cả đám lửa. Vậy là nhờ có chim nhỏ mà cầm thú đều khỏi nạn chết thiêu.

Ngài Huyền Trang có viếng khắp các chùa tháp nơi Phật nhập *Niết-bàn*. Sau đó, Ngài theo đường rừng mà đến thành *Ba-la-nại*.¹ Xứ này là thánh địa. Dân cư đông đúc, cây cối tốt tươi, ruộng nương sung túc, mà đạo *Bà-la-môn* đang thịnh hành. Đền thờ đạo *Bà-la-môn* rất nhiều. Mỗi nơi đều có nhiều tầng, sơn phết và điêu khắc tráng lệ lắm, lại có vườn rộng và ao hồ. Người theo đạo *Bà-la-môn*, phần đông đều nhờ

¹ *Ba-la-nại*: Bénarès

đức *Xi-hoa*.¹ Kẻ thì cạo đầu, người thì để chóp, có kẻ tu khổ hạnh ở trần truồng. Nhiều vị sư lấy tro mà bôi trét lên thân mình, hoặc hành khổ thân xác vì tin rằng như vậy sẽ được thoát khỏi kiếp luân hồi.



Biểu tượng Pháp Luân (Bánh xe Pháp)

*Hai con nai bên dưới
tượng trưng cho Vườn Nai (Lộc Uyển),
nơi Phật thuyết pháp lần đầu tiên*

¹ *Xi-hoa*: Çiva

Thành *Ba-la-nại* cũng có nhiều dấu tích rất quan trọng của Phật giáo. Ngài Huyền Trang có chiêm ngưỡng tượng Phật ngồi thuyết pháp, xem ra hiền hòa và nghiêm trang lắm. Tượng ấy bây giờ hãy còn trong bảo tàng viện tại Xat-nát cũng trong xứ *Ba-la-nại*.

Chính tại đây, trong Vườn Lộc,¹ Phật thuyết bài pháp đầu tiên về Tứ Diệu Đế, rồi thâu nhận những vị đệ tử xuất gia đầu tiên.

Bấy giờ có nhóm năm vị tu sĩ lấy sự hành xác làm trọng, mà trước đây trên đường tìm đạo Phật cũng có đến tu theo như họ. Nhóm này do ông *Kiều-trần-như* cầm đầu,² tin theo học thuyết rằng: nếu càng cực khổ về thể xác thì sự chứng đạo càng cao. Cho nên họ chịu khổ nhọc nhiều lắm. Lúc trước họ tôn trọng đức *Thích-ca*, vì Ngài cũng khổ hạnh như họ trong sáu năm. Sau Ngài bỏ lối tu ấy thì họ chê cười là kẻ còn ham mê sự dục lạc. Đức *Thích-ca* bỏ lối tu khổ hạnh, lấy lại sức khỏe rồi nhờ tham thiền dưới cội cây *Bồ-đề* mà chứng đạo. Ngài bèn trở lại thành *Ba-la-nại* để độ cho năm người kia. Những người này thấy Ngài đi lại từ xa đã nhận biết, bảo

¹ Vườn Lộc, hay Vườn Nai, tức là Lộc Uyển (*Mṛgadāva*), nơi Phật thuyết pháp lần đầu tiên cho năm anh em ông *Kiều-trần-như*.

² Nhóm năm người này chính là 5 vị tăng đầu tiên, lập thành Tăng-già. Đó là các ông *A-nhã Kiêu-trần-như* (*Ājñāta kaundīnya*), *Bà-sa-ba* (*Bāṣpa*), *Bạt-đề* (*Bhaddiya*), *Ma-ha Na-ma* (*Mahānāma*) và *Át-bệ*, cũng gọi là *A-thuyết-thị* (*Aśvajit*)

nhau rằng sẽ không tiếp rước Ngài. Nhưng khi Phật đi tới, họ bỗng dung bối rối dường như bị lửa đốt. Có một mãnh lực lạ thường toát ra từ dáng dấp, phong thái siêu việt của đấng giải thoát khiến họ cùng đứng bật dậy, chạy đến tiếp rước Phật, lại chia nhau mà nâng áo, cầm bình bát, dọn chỗ Phật ngồi và mang nước rửa chân cho Ngài.

Liên đó đức Thế Tôn dạy rằng Ngài đã chứng ngộ được chân lý. Rồi Ngài thuyết cho họ nghe bài pháp đầu tiên, đại lược Ngài giảng rằng, có hai điều cực đoan mà người tu hành phải tránh xa. Một là quá sung sướng, con người cứ miệt mài trong việc vui chơi, không thể có tư tưởng minh mẫn được. Hai là quá hành khổ thân mình, không cảm xúc, hưởng thụ gì nữa, chỉ là vô ích vậy. Người tu hành thường tránh hai điều cực đoan ấy mà chọn lấy một đường ở giữa, ắt sẽ được khoái lạc về tinh thần, chứng biết được đạo lý...

Ngài lại chỉ ra chân lý của sự khổ: sanh ra, già yếu, bệnh khổ, chết đi, lại phải gán gủi những kẻ mình oán ghét, hoặc xa cách với những người mình thương yêu. Nguồn gốc của sự khổ là sự tham muốn, vốn không bao giờ có giới hạn cuối cùng. Muốn hiểu chân lý dứt trừ sự khổ thì chỉ cần dứt lòng tham muốn đi là xong vậy. Đức Phật cũng nói rõ là Ngài đã hiểu được chân lý để dứt trừ đau khổ, nên Ngài muốn giáo hóa cho tất cả chúng sanh chân lý ấy...

Ngài Huyền Trang vẫn còn nhớ rõ những lời thuyết pháp của Phật ghi trong kinh sách. Ngài viếng cảnh Vườn Lộc rất lâu, trong trí mường tượng như còn thấy rõ cảnh đức Phật đang giảng đạo lý lần đầu.

Gần Vườn Lộc có một ngôi tháp ghi lời Phật thọ ký cho *Bồ-tát Di-lặc* sẽ thành Phật tiếp theo Ngài. Gần Vườn Lộc, về hướng Đông, Ngài Huyền Trang còn thấy một cái hồ, là nơi thuở trước Phật thường tắm tại đó. Cảnh Vườn Lộc vẫn còn tốt đẹp, tháp xưa được giữ gìn cẩn thận. Trong vườn có cây cao bóng mát, thích hợp cho việc tham thiền, và có một tự viện với khoảng 1.500 tăng sĩ theo phái Tiểu thừa.

Nơi đây người ta thường truyền tụng nhau những chuyện tiền thân của Phật, và tin rằng trong những đời trước, khi chưa thành Phật, Ngài thường đầu thai tại xứ *Ba-la-nại* này, sanh trong loài cầm thú nhưng nêu cao gương tử bi cho chúng sanh. Có một chuyện kể rằng, một thuở trước Ngài sanh làm con voi chúa màu trắng có sáu ngà xinh đẹp lắm. Voi có hai vợ. Một hôm đang đi dạo trong rừng đụng phải một cây đang nở bông. Cây bị đụng mạnh, hoa rơi xuống mình một cô vợ, còn cuống và lá thì rơi nhằm cô kia. Cô này sanh lòng thẹn và ghen tức, quyết rửa hờn. Sau khi chết, cô được đầu thai làm hoàng hậu thành *Ba-la-nại*. Hoàng hậu sai thợ săn lên rừng tìm voi mà giết và lấy ngà đem dâng cho mình. Thợ săn giả làm một thầy

tu hiền lành, vào rừng thấy voi trắng đang đi gần hồ sen, oai nghi như hòn núi lớn, còn cả bầy voi nhỏ thì đi đằng xa. Người ấy nghĩ rằng voi trắng là đáng giết hơn hết, vì có sáu ngà, mới dương cung lên mà bắn một mũi có tẩm thuốc độc. Voi chúa bị tên đau đớn lắm, muốn xóc lại mà giết thợ săn. Nhưng vì có lòng từ nên lại thôi, và ngăn cản bầy voi không cho hại mạng tên thợ săn. Voi chúa nghe biết hoàng hậu sai thợ săn đi kiếm ngà, bèn lấy vòi bị thương mà bẻ ba cặp ngà của mình trao cho anh ta. Voi chúa lúc ấy chịu đau không nổi mà chết, sanh lên cõi trời. Còn hoàng hậu khi lấy được ngà, nhận biết là của người mình yêu thương đời trước thì hối hận lắm, hối hận và khổ tâm cho đến lúc chết.

Người ta cũng truyền kể một chuyện tiền thân của Phật sanh làm vua loài hươu ở *Ba-la-nại*. Vua loài hươu cầm đầu một đàn hươu là 500 con. Một hôm, vua trong thành *Ba-la-nại* sai một đoàn thợ săn lên rừng mà vây bắt cả đàn hươu. Vua hươu liền vào thành đến ra mắt nhà vua ở đây và xin tha cho bầy hươu của mình, và hứa mỗi ngày sẽ nộp cho vua một con hươu để ăn thịt.

Một hôm đến phiên một hươu cái phải đi nộp thịt, nó tìm đến chúa hươu, quỳ xuống và tâu rằng: Xin Ngài chờ cho tôi sanh con xong, bấy giờ tôi sẽ đi dâng nạp mạng tôi. Chúa hươu động lòng thương, bèn thế mạng mình, vào

thành *Ba-la-nại* mà chịu chết thay cho hươu cái. Vua trong thành cũng có từ tâm, biết chuyện bèn tha và thôi không bắt nộp lễ nữa. Vua lại phán rằng: Trong tất cả các vùng rừng núi, các ao trong suối tốt, nay trăm ban cho loài hươu và truyền lệnh không ai được giết hại chúng nó.

Xa nữa là một đỉnh tháp ghi chuyện tích về lòng từ của một con dê. Người ta còn truyền nhau một chuyện tiên thân khác, kể rằng có một thưở Phật sanh làm con dê ở trong rừng. Dê ăn cỏ lá với hoa quả chứ không giết hại sanh linh. Có ba anh em bạn, một con vợ, một con chó với dê cùng kết nghĩa sống chung với nhau. Dê dạy cho vợ và chó đều biết những nghĩa lý ở đời, chỉ rõ đâu là việc ác, đâu là việc thiện.

Một hôm, có một ông thầy *Bà-la-môn* đến chỗ ba anh em. Đó là *Thiên-đế* hóa hình ra. Ngài hỏi rằng: Các con ở đây có vui thích chăng? Ba anh em đều đáp rằng: Chúng con ăn ở với nhau trên cỏ rậm, trong rừng sâu, tuy là khác giống nhưng thương yêu nhau, thật là yên ổn và vui vẻ lắm.

Thầy *Bà-la-môn* nói rằng: Ta nghe các con kết tình bằng hữu với nhau rất khẩn khít, nên chẳng ngại đường xa đến đây thăm các con. Nhưng bây giờ ta đói lắm, các con lấy gì mà đãi ta?

Ba anh em đồng chia ra mỗi con đi mỗi ngã mà kiếm đồ ăn. Chó xuống rạch bắt được một con cá. Vợ đem về những hoa quả ngon. Chỉ

có dê đi về mình không, lại còn nhảy nhót ra bề vui vẻ lắm. Thầy *Bà-la-môn* thấy lạ bèn hỏi: Sao con lại về không? Dê đáp: Muôn loài cỏ cây, sinh vật đều tham sống mà sợ chết, nên con không nỡ bắt lấy loài nào mà làm thức ăn cho ông. Nhưng hôm nay con sẽ đãi ông một món đặc biệt là tác lòng thành. Vậy ông chịu phiền đem củi lại đây và nhóm lửa. Thầy *Bà-la-môn* làm theo lời dê. Đợi lửa cháy đỏ, dê bèn nhảy vào lửa mà chết, hiến thịt mình cho thầy *Bà-la-môn* ăn.

Ngài Huyền Trang viếng phong cảnh và tìm hiểu các chuyện tích nơi thành *Ba-la-nại*, lấy làm hoan hỷ lắm. Sau khi làm lễ các chùa rồi, Ngài bèn đi lên hướng trên và tới thành *Tỳ-xá-ly*.¹ Thưở trước Phật thường đến xứ này vì đất đai thanh phát với nhiều vườn cây bóng mát, thích hợp cho việc tham thiền. Nhưng nay thành *Tỳ-xá-ly* đã suy sụp lắm rồi. Ngài đi viếng vườn xoài trước đây của một cô kỹ nữ tài sắc nhất thời tên là *Ấm-ra-bát-ly*² cúng cho giáo hội. Ngài có đi thăm một cái hồ, tương truyền là do một bầy khí đào để có nước cho Phật dùng. Gần hồ lại có một ngọn tháp, ghi rõ chuyện tích khi đến lấy bình bát của Phật mà mang đi, một lát mang trở về chứa đầy mật ong.

Thành *Tỳ-xá-ly* này cũng có nhiều chuyện tích Phật lắm. Ngài Huyền Trang rất thích cảnh

¹ *Tỳ-xá-ly*: *Vaiśālī*, bây giờ là xứ *Besahr*

² *Ấm-ra-bát-ly*: *Anrapāli*

vật nơi đây. Sau khi Phật nhập *Niết-bàn* chừng một trăm năm thì Giáo hội đã nhóm họp bảy trăm vị *A-la-hán* nơi đây mà soạn lại kinh điển. Đó là hội kết tập kinh điển lần thứ nhì.

Rồi Ngài đến một thành quan trọng hơn hết. Ở đây chẳng những có nhiều chuyện tích Phật, mà lại còn có nhiều kinh sách rất hay. Ấy là thành *Hoa-thị*,¹ kinh đô vua *A-dục* ngày xưa. Vua *A-dục* là người đã tổ chức đại hội tăng sĩ để khảo sát tình hình nhà Phật và kết tập kinh điển. Từ khi Phật nhập *Niết-bàn*, thì đại hội kết tập này là kỳ thứ ba. Hoàng đế *A-dục*, thống nhiếp cõi Ấn Độ, đã xây dựng cả thảy là 84.000 chùa tháp. Chỗ nào có dấu tích Phật là xây dựng ngay một vài cái. Chẳng những vua mộ đạo và ăn ở hiền từ, mà vua lại còn biết chọn danh sư để bảo tồn và truyền bá đạo đức nữa. Vua tuyển chọn nhiều cao tăng vào triều rồi phái đi với sứ giả của mình ra các nước ngoài để truyền bá giáo lý đạo Phật.

Bởi thế cho nên xứ *Hoa-thị* là trung tâm của đạo Phật. Phật còn để dấu chân tại đây khi sắp về cõi *Niết-bàn*. Phật đã từng chịu cay đắng khổ sở ở vùng này, và khi thành đạo cũng ở vùng này.

Ngài Huyền Trang theo đường từ *Hoa-thị* đến *Phật-già-đa*,² càng bước tới thì càng gặp

¹ *Hoa-thị: Pāṭaliputra*

² *Phật-già-đa: Bodhgāya*

nhiều tích Phật. Miệt này hẳn là đất nước nhà Phật. Ngài có gặp sông *Ni-liên-thiên*¹ chỗ Phật thường tắm và giặt vải ngày xưa. Ngài cũng có viếng cây *bồ-đề* chỗ Phật ngồi tham thiền cho đến khi thành đạo. Kinh có ghi rằng đức Thích ca chịu khổ hạnh sáu năm trời mà chưa thấy kết quả gì, thân hình chỉ còn da bọc xương. Vì tu khổ hạnh, Ngài không ăn uống gì, nên yếu cho đến đổi gần như không còn hơi thở. Khi ấy, Ngài mới nghĩ rằng: Nếu ta chịu khổ mãi, mình gầy, sức yếu, làm thế nào tìm được chánh pháp? Vì vậy, Ngài quyết định bắt đầu ăn uống trở lại, để có sức khỏe mà tiếp tục con đường tìm đạo. Khi ấy có một cô gái đến dâng cúng sữa. Ngài nhờ dùng sữa ấy mà tỉnh táo lại, rồi tiếp tục thọ dụng các món vật thực, nên sức khỏe dần dần hồi phục. Sau Ngài gặp cây *bồ-đề* có bóng mát liền ngồi tham thiền nhập định nơi đó, lòng phát nguyện rằng chưa thành chánh đạo thì chưa chịu rời khỏi cây này.

Tới đây, Ngài Huyền Trang viếng cảnh nhiều nơi không biết chán. Ngài lễ bái chỗ Phật tham thiền và có ghi chép lại rõ hình trạng cây *bồ-đề*. Thân cây trắng pha màu vàng. Lá xanh mượt rậm rạp quanh năm, dầu hạ dầu đông cũng không rụng hết.

Từ đời vua *A-dục* về sau, người ta trông nom cây *bồ-đề* rất kỹ. Có bao tường gạch ở ngoài, cho

¹ *Ni-liên-thiên: Nairajana*

cửa chánh ngó về hướng Đông, ngay sông *Ni-liên-thiên* nơi Phật tắm khi xưa. Hướng Nam có một cái cửa ngay một cánh hồ sen. Hướng Tây vách thành có núi che chở. Còn phía Bắc là một ngôi chùa, rất nhiều những món di vật cổ tích của Phật với các vị đệ tử. Chung quanh chùa có nhiều tháp rất đẹp của các vị vua chúa và quý tộc dựng để ghi nhớ những chuyện tích Phật với các vị Tổ sư. Giữa chùa có xây bệ ngọc chắc chắn lắm.

Ngài Huyền Trang đến viếng các nơi cổ tích ở vùng *Phật-già-đa*. Ngài có thăm một cái hồ mà tương truyền là của đức Đế Thích dùng thần thông hóa ra để có nước cho Phật tắm. Người ta chỉ cho Ngài coi khúc sông *Ni-liên-thiên* chỗ Phật tắm trước khi đến ngồi dưới cội cây bồ đề.

Ngài Huyền Trang cũng có đến cảnh rừng chỗ Phật thâu nhận ba anh em *Ca-diếp*. Ba người này tu luyện đã lâu lắm. Người anh trưởng có tội hơn về đạo lý. Ở chung với nhau một chỗ mà tu đạo. Nhưng họ bị một con rắn đến phá, có nhờ Phật giải cứu cho. Anh trưởng *Ca-diếp* vừa mới chịu phép Phật là mẫu, chớ chưa nhận lý Phật là cao. Phật bèn thuyết pháp cho cả nhóm nghe. Chừng đó mọi người mới nhận Phật là hoàn toàn. Từ trước, quanh vùng đó mọi người đều nhận *Ca-diếp* là bậc đáng tôn đáng kính hơn hết. Khi *Ca-diếp* lạy Phật, mọi người đều lấy làm sững sốt. Họ bảo nhau rằng: Phật cao thượng hơn *Ca-diếp* nhiều thì không còn ai sánh

kip Phật nữa. Trong hàng đệ tử của Phật, về sau *Ca-diếp* vẫn là người trội hơn hết. Nên khi Phật nhập *Niết-bàn*, ngài nối tiếp mà làm vị Tổ sư thứ nhất của Phật giáo Ấn Độ.

Ngài Huyền Trang lại có đến non *Kê-túc*, gần chỗ ngài *Ca-diếp* thị tịch. Kinh chép rằng tuy *A-nan-đa* là đệ tử thân cận nhất của Phật, nhưng chưa đạt ngộ bằng ngài *Ca-diếp*, nên khi nhập *Niết-bàn*, Phật mới phó chúc cho *Ca-diếp* làm Tổ sư thứ nhất. Rồi đến khi ngài *Ca-diếp* sắp tịch, thì lại phó chúc cho *A-nan-đa* làm Tổ sư thứ hai. Rồi ngài *Ca-diếp* đi vào non *Kê-túc* để ngồi tham thiền chờ đức *Di-lặc* xuống trần. Non *Kê-túc* có nhiều hang sâu vực thẳm, cây đá chất chồng, với ba đỉnh núi cao dựng mây xanh. Ngài *Ca-diếp* vào núi đi lên miệt hướng Bắc, đường rất gay go. Khi Ngài đến dãy núi phía Tây, gặp một hòn đá lớn chặn ngang. Ngài lấy gậy mà gõ, tức thì đá nứt làm hai. Ngài đi qua vào ngay chỗ trung tâm, có ba đỉnh núi bao ngoài. Ngài ngồi tham thiền, tịch khởi hồng trần. Từ đó không còn ai gặp Ngài nữa.

Huyền Trang đứng trước cảnh núi, nhớ đến người xưa; tuy có duyên vào đến đất Phật mà tủi vì chẳng được làm đệ tử đương thời của Phật. Ngài ôn lại đoạn lịch sử huy hoàng lúc ngài *Ca-diếp* nhóm họp các vị *A-la-hán* cùng nhau kết tập lần đầu để soạn thành ba tạng kinh điển. Thật là một bậc thượng thủ rất xứng đáng nối nghiệp Phật.

Bấy giờ ngài Huyền Trang lại đi về phía Đông bắc, đến thành *Na-lan-đà*.¹ Chỗ này đương thời là nơi có nhiều chùa lớn và các bậc cao tăng hơn hết so với các nơi ở Ấn Độ. Tại đây có khi mười ngôi chùa được xây dựng liên tiếp, cách nhau chỉ có một bức tường. Mỗi chùa đều rộng rãi, chia ra nhiều phòng: chỗ làm nơi tăng chúng ở, chỗ làm thư viện, chỗ làm giảng đường, chỗ làm nơi cúng Phật... ngài Huyền Trang ngụ tại ngôi chùa lớn hơn hết ở đó. Ngài lấy làm thích phong cảnh và sinh hoạt trong chùa. Máy đỉnh tháp cất rất đều, hợp với nóc chùa cao dường như vươn khỏi mấy tầng mây. Ở ngoài liêu phòng có gió mát hoa tươi. Chung quanh có hồ sen, hoa nở đầy trên mặt nước. Phía ngoài, nhiều cụm xoài che mát cho chùa.

Trong cõi Ấn Độ có cả ngàn ngôi chùa. Nhưng không chỗ nào chùa được tráng lệ, nguy nga và đồ sộ, nghiêm trang như ở đây. Số tăng đồ bao giờ cũng trên mười ngàn, đều theo Đại thừa. Chùa cũng là một nhà đại học đường dạy đủ các khoa. Tăng sĩ vào học đạo có mười tám phái. Phái nào cũng có thầy giỏi giảng dạy. Trong chùa có đủ các loại kinh sách, từ những kinh sách dễ hiểu, thông thường cho đến các loại sách chuyên môn: hoặc y học, hoặc toán học, hoặc các sách về thần học. Mỗi ngày đều có cả trăm thầy dạy. Tăng chúng học tập rất

¹ *Na-lan-đà: Nālanda*

chuyên cần, phần đông xuất thân từ đây đều được thành tài và đến đâu cũng được người kiêng nể. Tuy là cả muôn người mà ai nấy đều có cung cách nghiêm chỉnh, hiền hòa và giữ theo giới luật nghiêm nhặt của hàng tăng chúng. Cho nên vào lúc ngài Huyền Trang đến thì chùa này lập ra đã bảy trăm năm mà không có ai làm trái đạo. Vua kính trọng lắm và có lấy số thuế thu từ một trăm thành thị mà cấp phát cho. Lại mỗi ngày có đến vài trăm nhà từ thiện đem gạo, sữa và dầu tới cấp cho chùa. Nhờ vậy tăng chúng khỏi lo lắng về sự ăn uống, được mau tiến bộ trên đường tu học.

Ngài Huyền Trang tới thành *Na-lan-đà* được tiếp rước trọng hậu lắm. Có hai trăm nhà sư với một ngàn tín đồ cầm cờ, che lọng, rải hoa mà rước Ngài. Khi Ngài vào chùa, chư tăng đều tụt đến chào hỏi. Ngài đáp lễ xong bèn được mời ngồi trên một tòa cao và các nhà sư với tín đồ đều ngồi theo. Bấy giờ một vị tăng làm chức phó đốc học trong nhà trường, mà trường cũng là thuộc về ngôi chùa ấy, đứng lên làm lễ, đánh chuông và thỉnh ngài Huyền Trang ở lại, cùng ăn dùng các đồ trong chùa. Kế đó, người ta đưa Ngài đến ra mắt vị Thượng tọa lớn tuổi và tài đức hơn hết là ngài Giới Hiền luận sư.¹

Ngài Huyền Trang đi vào ra mắt, khi đến trước mặt vị thượng tọa này, Ngài quỳ xuống

¹ Giới Hiền: *Śīlabhadra*

làm lễ rất cung kính theo như đạo thầy trò. Ngài quỳ mọp và lạy sát đất. Ngài Giới Hiền hỏi han mọi điều và hết lời khen ngợi. Thượng tọa bảo người đem ghế vào và mời Ngài với mấy vị tăng cùng ngồi. Sau đó, Thượng tọa hỏi qua chánh ý của Ngài. Huyền Trang đáp rằng: Con quê ở Trung Quốc, dốc lòng qua đây là mong học đạo đức cao thượng, nhờ Thượng tọa thương mà dìu dắt cho.

Ngài vừa dứt lời thì Thượng tọa động lòng rơi lụy. Đoạn bảo người thuật lại điềm mộng Ngài đã thấy trước khi Huyền Trang qua tới Ấn Độ. Trước đây Thượng tọa gặp một cơn bệnh nặng, ngài đã muốn thị tịch. Nhưng đêm kia ngài nằm mộng thấy ba vị đại *Bồ-tát* tướng mạo oai nghiêm, mặc áo rực rỡ, tươi đẹp. Một vị áo sắc vàng, một vị áo sắc xanh như ngọc bích và vị thứ ba áo sắc trắng như bạc. Ấy là ba vị *Bồ-tát Văn-thù*, Quán Thế Âm và *Di-lặc*. Ba vị giáng xuống bảo ngài nên sống thêm để truyền đạo, chờ một vị tăng bên Trung Hoa sang để dạy đạo. Ngài bèn vâng lời ba vị đại *Bồ-tát* mà nán lại.

Ngài Huyền Trang nghe thuật bèn bạch rằng: Nếu chư *Bồ-tát* đã có lời mách bảo trước, nay con nguyện xin làm đệ tử, nhờ Thượng tọa dạy đạo cho. Con sẽ đem hết lòng thành mà thờ ngài.

Ngài Giới Hiền là đệ tử nối pháp của ngài

Đạt-ma-ba-la.¹ Vị này vẫn đứng đầu chùa này cho đến khi thị tịch vào năm 560. *Đạt-ma-ba-la* là đệ tử ngài *Trần-na*² mà ngài *Trần-na* chính là học đạo với hai vị *Bồ-tát* Vô Trước và Thế Thân. Huyền Trang may gặp được ngài Giới Hiền đúng là dòng pháp như đại thừa, được vị này truyền dạy cho pháp môn Duy thức. Về sau, nhờ đó mà Ngài soạn được bộ Thành duy thức luận³ được xem là bộ sách cốt yếu và khái quát nhất của Duy thức tông.



Dharmapala – Hộ Pháp luận sư

¹ *Đạt-ma-ba-la*: *Darmapāla*, dịch nghĩa Hộ Pháp

² *Trần-na*, cũng đọc là *Đi-nha-ga* (*Dignāga*)

³ Thành duy thức luận: *Vijñaptimātratāsiddhi*

Trọn mùa mưa năm 637, Ngài ở học tại chùa, ban đầu ngụ trên tầng thứ tư của một tòa nhà trong ngự viên của vua *Ấu-nhật*¹ để nhà vua tiện việc cúng dường trọng hậu. Sau bảy ngày, Ngài dời đến ở một nhà khách phía Bắc ngôi nhà của ngài *Đạt-ma-ba-la* ngày trước. Mỗi ngày, vua đều sai người mang thức ăn đến cho Ngài dùng. Vua lại truyền chuẩn bị xe hoặc ngựa, kiệu cho Ngài mỗi khi đi đạo.

Một thời gian sau Ngài tạm ngưng cuộc nghiên cứu kinh luận một thời gian, ra khỏi thành *Na-lan-đà* mà lên phía Bắc để viếng thành *Vương-xá*.² Xứ này đã suy tàn lâu rồi, dù rằng ngày xưa rất phồn thịnh. Nhất là hồi đời vua *Tần-bà-sa-la*³ thì phong phú lắm. Vua *Tần-bà-sa-la* là người rất mộ đạo, đã kính trọng đức *Thích-ca* từ hồi chưa thành Phật.

Khi thái tử *Tất-đạt-đa* lìa khỏi hoàng thành, vào núi gặp ông *A-ra-ta* với đệ tử tu hành rất khắc nghiệt, thậm chí không nhận lãnh vật thực của ai cả, chỉ dùng hoa trái trên rừng. Ngài xét ra đạo *A-ra-ta* không phải đường chánh nên bỏ đi nơi khác. Khi qua thành *Vương-xá*, vua *Tần-bà-sa-la* đến làm lễ và mời Ngài về triều để phong tước trọng hậu hoặc chia hai thiên hạ cùng cai trị, nhưng Ngài từ chối mà đi. Sau khi

¹ Ấu-nhật: *Bālāditya*

² *Vương-xá*: *Rājagṛha*, cũng gọi là La Duyệt

³ *Tần-bà-sa-la*: *Vimbāsāra*, cũng đọc là *Binh-sa*.

thành Phật, Ngài trở lại thuyết pháp cứu độ cho vua với quan dân thành này. Vua có cúng Rừng Trúc¹ để Ngài lập tinh xá mà dạy đồ chúng. Cảnh tinh xá có đường lui tới dễ dàng, suốt ngày đêm đều được yên tĩnh, không có sự ồn ào, rộn rịp. Tăng đồ ở đây được tránh khỏi sự náo nhiệt, nên rất dễ học đạo tham thiền.

Tại thành *Vương-xá* người ta còn nhớ tích *Đề-bà-đạt-đa*² âm mưu hại Phật. *Đề-bà* là người em họ của Phật, xuất gia theo Phật làm đệ tử, nhưng cao ngạo lắm, vẫn nghĩ là mình không kém Phật. Ông xin với Phật giao quyền đứng đầu Giáo hội cho mình. Phật không thuận cho nên ông hổ thẹn lắm, bèn tách riêng một nhóm những người theo mình ra khỏi Giáo hội và quyết làm hại Phật. Ông đã nhiều lần tìm cách ám hại Phật, nhưng chẳng những luống công vô ích, lại còn bị sa xuống địa ngục *A-tỳ*.

Thành *Vương-xá* có nhiều chùa của vua *A-dục* xây cất thờ Phật, và cũng có một đỉnh tháp cao thưở trước vua *Tần-bà-sa-la* thờ di tích Phật. Có một ngọn tháp ghi tích một con ngỗng rừng. Một hôm trong chùa hết đồ ăn, thầy giữ kho lấy làm lo lắng. Đang lúc bối rối vì chưa kiếm đủ thức ăn, xảy đâu có một bầy ngỗng rừng bay ngang, Thầy ấy ngó lên, nói rằng: Bữa nay các thầy hết thức ăn rồi. Thầy nói vừa dứt lời thì

¹ Rừng Trúc: tức là Trúc Lâm, nơi có một tinh xá nổi tiếng thời đức Phật

² *Đề-bà-đạt-đa* (提婆達多): *Devadatta*, cũng gọi tắt là *Đề-bà*

ngõng chúa từ trên mây rớt xuống chết ngay chân thầy. Ngõng muốn dâng thịt cho các sư, nên đã quyên sinh vậy. Tăng chúng đều tỵ đến, lấy làm cảm động và thương tiếc, bèn chôn cất tử tế và dựng tháp ghi công đức của ngõng.

Ngài Huyền Trang thích cảnh thành *Vương-xá* hơn hết. Đây là nơi 500 vị *A-la-hán* đệ tử của Phật nhóm họp kỳ đầu tiên để kết tập kinh điển sau khi Phật đã nhập diệt. Bấy giờ, tất cả các vị trong pháp hội này đều đã đắc quả *A-la-hán*. Duy có *A-nan-đà* là chưa. Tuy *A-nan-đà* là đệ tử thân cận nhất của Phật, từng được Phật nhận cho là nghe nhiều biết rộng,¹ nhưng chỗ chứng đắc đạo quả của ngài chưa thực sự đạt đến giải thoát mọi trói buộc. Vì vậy mà trước khi nhóm họp đại hội này, ngài đã bị cả giáo hội *Tăng-già* chỉ trích rất nặng nề.

A-nan-đà tự lấy làm hổ thẹn về việc mình chưa chứng đắc thánh quả trước khi kết tập kinh điển của Phật thuyết. Trong đêm trước ngày bắt đầu đại hội, người không ngủ, lấy hết định lực mà tham thiền. Đến sáng thì ngài chứng quả *A-la-hán*, dứt mọi triền phược. Và trong kỳ kết tập kinh điển đầu tiên này, giáo hội đã nhờ vào trí nhớ của ngài để ghi lại những lời Phật dạy. Thật đúng là một bậc thánh Đa văn đệ nhất. Sau ngài nối tiếp Tổ *Ca-diếp* mà

¹ Hội Phật tại thế, *A-nan-đà* được nhận là Đa văn đệ nhất trong các đệ tử của Phật.

làm Tổ sư thứ hai của thiên tông Ấn Độ.

Ngài Huyền Trang làm lễ các nơi Phật tích ở thành *Vương-xá*, rồi trở lại tu viện *Na-lan-đà* mà học đạo với ngài Giới Hiền. Ngài ở đó chừng mười lăm tháng, học thêm kinh phái *Du-già*¹ mà lúc trước Ngài đã có dịp học qua ở *Kashmir*. Ngài cũng khảo cứu thêm triết lý *Bà-la-môn* và học thêm cho tinh thông chữ Phạn.

Chùa *Na-lan-đà* là nơi rất thích hợp cho Ngài tham thiền và học đạo. Nhưng Ngài muốn dành một thời gian để viếng các nơi Phật tích khác ở khắp xứ Ấn Độ. Trước hết Ngài muốn sang thành *Ca-bô-ta*² viếng một ngôi chùa xưa. Cách chùa chừng vài dặm, có một cảnh núi đẹp với hoa cỏ tươi tốt và nước suối trong veo. Bối phong cảnh xinh đẹp lạ thường nên người ta có lập nhiều đền thờ ở đó, thấy đều linh thiêng lắm. Trên núi có một tòa điện thờ đức Quán Thế Âm *Bồ-tát*, tượng được tạc bằng gỗ cây đàn hương. Tượng rất thiêng nên mọi người đều kính trọng. Người trong xứ cũng vẫn thường đến lễ bái đông đảo. Tượng *Bồ-tát* được đặt giữa một khu đất, chung quanh có tường rào. Thiện nam tín nữ đến chiêm bái thì đứng ngoài mà khấn vái rồi làm lễ dâng hoa. Khi thấy hoa vào, nếu hoa rơi vương lại trên tay *Bồ-tát* thì người ấy được như sở nguyện. Ngài Huyền Trang quỳ

¹ Phái *Du-già*: *Yogācāra*, tức là Duy thức tông, cũng gọi là Du già hành tông.

² *Ca-bô-ta*: *Kapota*

trước tượng *Bồ-tát*, lấy hết lòng thành tín mà nguyện ba điều: Điều thứ nhất, đệ tử sang Ấn Độ, muốn học đạo rồi sẽ trở về quê. Nếu được như ý, xin *Bồ-tát* cho mấy cánh hoa này rơi vào hai bàn tay Ngài. Điều thứ hai, đệ tử muốn được vãng sanh về cảnh Phật nơi cung *Đâu-suất* và theo học với đức *Di-lặc*. Nếu được như ý thì xin *Bồ-tát* cho hoa này nằm trên hai cánh tay Ngài. Điều thứ ba, nếu đệ tử về sau được thành Phật thì xin cho hoa này rơi xuống nơi cổ Ngài. Khẩn nguyện xong ngài Huyền Trang thả hoa vào, mấy cánh hoa đều rơi xuống lại đúng những nơi như Ngài đã nguyện.

Tiếp đến, vào mùa hè năm 638 Ngài qua xứ *Mạnh-gia-lạp*,¹ thăm miền Tây. Ở đây có chuyện tích một vị thần *Dạ-xoa*² ăn thịt người, nhưng về sau quy y Phật rồi tu hành được đắc quả. Trong xứ hiện lúc ấy có mười ngôi chùa với bốn ngàn tăng sĩ tu theo Tiểu thừa phái *Tát-bà-đa* bộ.³ Giáo lý phái này khác với pháp môn mà Ngài đang theo học, nhưng ở đây có nhiều vị học giả đại tài, nên Ngài ở nán lại mà khảo cứu, học hỏi thêm.

Rồi Ngài vào miền Trung xứ *Mạnh-gia-lạp*, ngày xưa là xứ *Chiêm-bà*.⁴ Xứ này có nhiều rừng rậm, thú dữ to lớn, hung bạo hơn các nơi. Nhà

¹ *Mạnh-gia-lạp*: *Bengale*

² *Dạ-xoa*: *Yaksha*

³ *Tát-bà-đa* bộ: *Sarvāstivāda*, dịch là Nhất thiết hữu bộ.

⁴ *Chiêm-bà*: *Champa*

vua có nhiều voi chiến để đánh giặc. Hàng năm vua cho người vào rừng bắt voi về để thuần hóa.

Huyền Trang qua viếng miền Đông xứ *Mạnh-gia-lạp*, rồi lần xuống hướng dưới vịnh biển. Nơi đây người dân có màu da đen sậm và thân hình nhỏ thó. Khí hậu ở đây nóng nẩy, đất đai lại ẩm thấp. Hoa cỏ và cây cối rất tốt tươi và nhiều chủng loại. Ngài viếng cảnh một thời gian rồi định qua biển mà thăm đảo *Tích-lan*¹ là nơi Phật giáo cũng đang rất hưng thịnh.

¹ *Tích-lan*: *Ceylan*

Cõi Ấn Độ miền dưới

Ngài Huyền Trang muốn sang đảo *Tích-lan* và viếng các chùa theo Tiểu thừa, vì nơi ấy Phật giáo Tiểu thừa phát triển mạnh và là trung tâm của tông phái này. Tại đảo lại còn có dấu tích xưa kia của Phật. Trong một ngôi chùa, người ta có thờ một cái răng Phật, hào quang thường chiếu ra xa. Trên nóc chùa có gắn một hạt kim cương rất to. Những đêm trời trong không mây mù, kim cương chói sáng, ở xa trông như một ngôi sao đẹp. Ngài vừa chuẩn bị đi thì gặp mấy vị tăng ở đảo vừa sang. Họ nói rằng: Trong xứ đang có nội biến, tăng chúng đều lánh mình nơi khác, đại đức còn đến đó mà làm gì?

Ngài nghe lời họ không xuống đảo, bèn đi viếng thăm khắp cõi Ấn Độ miền dưới. Ở vùng *Ca-len-ga*,¹ thấy đất đai phì nhiêu, cây cối xanh tốt, khí hậu nóng và con người thì đen đúa, dữ dằn. Người bình dân ăn ở theo tập quán còn man dại, chưa được thuần thực như các dân tộc miền trung tâm. Hàng vua chúa thì ưa thích việc săn bắn, thường mộ tập những con voi to lớn và mạnh mẽ. Bởi cuộc sống của họ còn hoang sơ nên chưa nhận biết được giáo lý nhà Phật. Họ chỉ chuộng theo những lối mê tín, dị đoan mà thôi. Tỉnh thoảng cũng có chùa, nhưng kém

¹ *Ca-len-ga*: Kalinga

hơn miền trên nhiều. Người tu theo đạo Phật đều là những hàng trí thức, có học rộng, đọc được thông thạo kinh chữ Phạn. Tuy ở miền dưới này¹ con người ta còn hoang sơ và tin việc tà my, thế mà thỉnh thoảng cũng thấy xuất hiện một số bậc cao tăng lừng danh, như ngài Long Thụ,² Tổ sư thứ 14 và ngài *Đê-bà*³ Tổ sư thứ 15 là hai vị có công khai mở Trung quán tông của Đại thừa.

Ngài có đến xứ *Án-ra*⁴ cũng là nơi có sự chuyên khảo về Phật giáo kỹ lưỡng lắm, và còn có nhiều ngôi chùa xưa. Trong chùa có nhiều bức họa rất khéo và người ta có khắc trên cẩm thạch nhiều bản vẽ những tích của Phật, ra vẻ sắc sảo lắm.

Ở *A-ma-rả-hoa-ty*⁵ có chùa theo Đại thừa, Ngài đến viếng xứ này vì là nơi có nhiều tượng Phật, lại là quê hương của lão tổ *Đi-nha-ga* hồi giữa thế kỷ thứ năm, mà Ngài đã từng nghe danh lúc còn ở chùa *Na-lan-đà*. Trong xứ có lắm nhà cao tăng giỏi nghĩa lý Đại thừa. Ngài ở đó trọn mùa mưa năm 639.

Kế đó, Ngài lần xuống xứ *Cát-nát*.⁶ Tại đây Ngài viếng thăm nhiều thành thị và chùa chiền.

¹ Tức là ở bán đảo *Dékhan* (Đức Can)

² Long Thụ (龍樹): *Nāgārjuna*

³ *Đê-bà*: tức là *Ka-na-đê-bà* (迦那提婆): *Kāṇadeva*, cũng có tên khác là Thánh Thiên (聖天): *Āryadeva*.

⁴ *Án-ra*: *Andhra*, cũng đọc là *Án-đạt-la*

⁵ *A-ma-rả-hoa-ty*: *Amarāvati*

⁶ *Cát-nát*: *Camate*

Người bản xứ cũng hâm mộ đạo Phật và lại khéo léo về mỹ thuật, nên họ làm những chùa tháp đẹp đẽ lạ lùng. Nhất là ở kinh đô có rất nhiều báu vật. Có một cảnh chùa được tạo bằng chỉ một hòn đá trên bãi biển. Lại có những hòn đá chạm khắc thành người và thú vật to lớn, khéo léo vô cùng. Huyền Trang có viếng hai cái động, và Ngài lấy làm hoan hỷ khi xem những hình khắc trong động. Trọn năm 640, Ngài ở tại xứ *Cát-nát*, lễ bái các chùa tháp, viếng thăm nhà vua và giao thiệp với các vị danh sư. Trong xứ còn có dấu tích của ngài *Đạt-ma-ba-la* tịch năm 560. Vị này là thầy của Giới Hiền luận sư ở chùa *Na-lan-đà*, người dạy môn Duy thức cho ngài Huyền Trang. Huyền Trang đến viếng quán của bậc tổ sư ấy lấy làm cảm phục lắm. Người xứ này có thuật lại cho Ngài việc ngày trước vua muốn gả công chúa cho *Đạt-ma-ba-la*, nhưng ngài không nhận, quyết theo đuổi việc tu học. Ngài có soạn nhiều sách luận Đại thừa rất giá trị.

Vùng này có một dân tộc cường thịnh là *Ca-lu-ky-a*,¹ xứ *Bu-la-kê-xin*² vốn có oai thế lắm. Người dân xứ này cao lớn vạm vỡ, tuy tập tục đơn sơ mà rất trọng nhân phẩm. Tánh tình họ nóng nảy, không sợ chết, biết giữ gìn nhân cách và làm trọn phận sự của mình. Bản chất của dân tộc này là ân oán phân minh. Khi thọ ơn

¹ *Ca-lu-ky-a: Calukya*

² *Bu-la-kê-xin: Pulakégin*

luôn phải tìm cách trả, còn bị người làm hại thì quyết phải trả thù. Bản tánh cương trực nên họ đối nghịch nhau đều công khai cho nhau biết. Những kẻ có oán cừu cũng dùng sức mạnh đối mặt mà phân giải chứ không chấp nhận việc ám hại lén lút. Khi có chiến tranh, họ không bao giờ làm hại những kẻ đã chịu thua. Những người làm tướng mà bại trận trở về thì bị buộc phải mặc y phục phụ nữ, và họ như vậy là nhục nhã lắm. Vì thế những kẻ cầm quân đều liều chết nơi trận mạc chứ không chịu thất bại trở về.

Vua xứ này cũng là người can đảm, từng chống cự với vua *Hát-sa*.¹ Các nước láng giềng đều chịu thua mà nộp lễ cống cho vua *Hát-sa*. Chỉ có một mình vua này là cự lại mà không nộp. Huyền Trang đến đây vào lúc mà vua đang hùng mạnh. Ngài có để lại mấy dòng bình phẩm vua này như sau: Vua là người thấy xa hiểu rộng, hằng bố đức cho dân. Còn triều thần là những quan võ rất nhiệt thành, trung hậu, hết lòng thờ vua giúp nước. Vua thích việc binh đao, lấy chiến trường làm sự vinh hạnh, cho nên binh pháp sắp đặt có lớp thứ, nghiêm trang lắm. Vua có cả trăm tướng tài. Mỗi khi ra trận, các vị đều uống rượu say. Càng say thì lại càng hăng, một tay giết cả muôn người. Trong những lúc ấy, có lỡ giết nhầm ai, vua cũng vui lòng tha tội. Họ đi đầu, phía sau chiêng trống vang lừng. Gặp

¹ *Hats-sa: Harsa, dịch nghĩa Giới Nhựt vương.*

giặc thì xông tới, chém giết không biết mệt mỏi, sợ sệt gì. Vua cũng có nuôi voi để đánh giặc. Mỗi khi ra binh người ta cũng cho voi uống rượu đến say. Bấy giờ voi không còn sợ sệt chi nữa, cứ lướt vào trận, đạp chết binh giặc vô số kể.

Nhờ binh pháp cứng rắn nên vua *Bu-la-kê-xin* làm cho các nước láng giềng đều nể mặt. Cho đến vị vua đại anh hùng là *Hát-sa* cũng phải kiêng oai. Vua *Hát-sa* là người chinh phục các nước trên toàn cõi Ấn Độ, đánh đâu thắng đó, đến đâu người ta cũng đều run sợ mà đầu hàng. Nhưng dân *Bu-la-kê-xin* chống cự mãi không chịu thua và không dâng lễ cống. Vua *Hát-sa* nhiều phen đánh mãi chẳng được, đành chịu hòa. Ngài Huyền Trang ngụ tại kinh đô xứ ấy là thành Nsik trong mùa mưa năm 641. Tại đây, Ngài có đi chiêm bái đến hai trăm nhà chùa.

Sau khi đó Ngài lên xứ *Man-hoa*¹ là một nước có kỷ cương và rất giỏi văn chương chữ Phạn. Đây cũng là quê quán của một nhà đại văn hào, ông *Cát-ly-đát-sa*,² tác giả nhiều quyển sách rất có danh. Xứ này ở gần về cửa biển. Việc giao thương đường biển dễ dàng, cho nên buôn bán được thịnh vượng và số người giàu có rất nhiều. Nhà vua là người giao thiệp thân mật với vua *Hát-sa* và cũng là người mộ đạo Phật.

¹ *Man-hoa*: *Malvā*

² *Cát-ly-đát-sa*: *Kālidāsa*

Mỗi năm vua có lập kỳ bố thí trọn bảy ngày. Đến kỳ ấy, tặng chúng, các người nghèo khổ, coi cút đều tựu lại đây nhận thức ăn, áo quần, thuốc men, tiền bạc của vua ban. Mỗi khi có các vị du tăng nơi khác đến thì vua đều tiếp rước trọng thể, kính trọng và cúng dường trọng thể. Vua cũng quan tâm đến việc bảo vệ các chùa chiền và hộ trợ cho chúng tăng.

Những vị Phật sống

Huyền Trang đã thăm viếng nhiều nơi thánh tích rồi. Bây giờ Ngài trở lại chùa *Na-lan-đà* xứ *Ma-kiệt-đề* để tiếp tục công cuộc khảo cứu, học hỏi. Được biết là cách chùa *Na-lan-đà* chừng sáu mươi dặm, có một ngôi chùa lớn. Vị sư trưởng là người nổi danh của phái *Tát-bà-đa-sa bộ*.¹ Ngài đến ra mắt và ngụ tại chùa được hai tháng để học hỏi. Lại cách đó chẳng bao xa, trên núi *Giác-ty-hoa-na*² có một vị sư ẩn cư rất giỏi về giáo lý Đại thừa, tên là *Jayasena*. Ngài tìm vào động thăm viếng vị này và ở lại đó khá lâu. *Jayasena* có hàng trăm đệ tử, đều là những vị thông đạt giáo lý. Ngài Huyền Trang sau lại tìm đến một nhà hiền triết Phật học khác nữa tên là *Sthiramati*, và học hỏi ở vị này rất nhiều điều. *Sthiramati* thông thạo các nghĩa lý trong kinh sách *Phệ-đà* của đạo *Bà-la-môn*, và đối với ông thì các vấn đề khoa học với đạo đức dường như không có gì là bí ẩn cả.

Một hôm ngài Huyền Trang đang ở nơi động của ông *Sthiramati* nằm mộng thấy một điềm lạ. Ngài thấy mình đi về chùa *Na-lan-đà*, thấy cảnh hoang tàn thay đổi: nhà tăng thì vắng

chúng, từ trong đến ngoài đều trống trơn quanh quẽ, sân ngoài dơ nhớp tanh hôi, đã thành một chỗ người ta cột giữ trâu bò, chúng điểu đi mất hết. Ngài vào chùa, ngó lên tầng thứ tư thấy một vị sắc vàng, gương mặt trang nghiêm, tề chỉnh chói hào quang rạng ngời. Đó là đức *Bồ-tát Văn-thù*. *Bồ-tát* đưa tay chỉ cho Ngài xem về phía chân trời, có một nạn lửa đang đốt cháy cả thành thị, thôn quê. Rồi *Bồ-tát* lên tiếng bảo cho Huyền Trang biết rằng vua anh hùng *Hát-sa* rồi sẽ băng hà, thì liền sẽ có họa to làm cho toàn cõi Ấn Độ sẽ trở nên rối loạn, cả tôn giáo lẫn chính trị...

Ít lâu sau, ngài Huyền Trang lại mộng thấy một điềm nữa. Hôm ấy nhằm ngày lễ *Niết-bàn*. Ngài đi viếng cây *bồ-đề* ở xứ *Già-da* về. Tối lại Ngài thấy cảnh tháp thờ *xá-ly*¹ Phật gần cây *bồ-đề* bỗng tỏa hào quang rực rỡ và trên đỉnh cũng chiếu ra ánh sáng lên cao tới mây xanh. Bấy giờ khắp cả trời đất đều sáng rỡ như ban ngày, không còn thấy bóng trăng và các vì sao. Không khí liền trở nên mát mẻ, thơm dịu lạ thường, Ngài thấy hơi thở trở nên khoái lạc, dễ chịu vô cùng. Một lát sau ánh sáng dần dần bớt đi, rồi trời đất đen tối trở lại như trước. Bấy giờ mới thấy mặt trăng và các ngôi sao hiện trở lại.

¹ *Tát-bà-đa-sa bộ*: *Sarvāstivāda*, Nhất thiết hữu bộ

² *Giác-ty-hoa-na*: *Yastivana*

¹ *Xá-ly*: nhục thân Phật và các vị *Bồ-tát* sau khi tịch người ta đem đi thiêu, những phần không cháy mất mà còn lại sẽ hóa thành những hạt ngọc nhỏ, sáng gọi là *xá-ly*.



Bồ-tát Văn-thù Sư-ly (Mañjuśrī)

Ngài Huyền Trang được thấy những điềm lạ ấy, càng thấy vãng chí hơn, ra công nghiên cứu học hỏi. Đã mấy phen Ngài tự thân chứng nghiệm phép Phật nhiệm mầu: một lần bị khát nước ở giữa đồng cát, một lúc bị bọn cướp sắp giết để tế thần, Ngài đều nhờ có Phật giải cứu. Lại một khi ở động gần thành *Bach-sa-ngõa*, Ngài được thấy đức *Bồ-tát* Quán Âm nhận cho ba điều đại nguyện trong khi Ngài làm lễ dâng hoa cho đức *Bồ-tát*.

Bấy giờ thông đạt đạo lý rồi, Ngài dường như kẻ đã lên đến đỉnh núi, nhìn ra chân trời, mặt biển, chợ búa, thôn xóm đều ở phía dưới. Một mình trên đỉnh cao, không khí mát mẻ, tầm mắt bao la, mới thấy nhân loại là thấp hèn đáng thương. Việc tham học của Ngài đã sâu vững, bao quát, lại nghĩ về quê quán, mong rồi đây sẽ trở về nước mà truyền giáo độ sanh.



Thế Thân Bồ-tát (Vasubandhu)

Đối với tình hình tín ngưỡng ở Ấn Độ, Ngài bấy giờ cũng là người nắm được giềng mối của nhiều học phái, tôn giáo khác nhau, nên lấy làm đau xót về sự chia phân, lầm lạc của tăng đồ nhà Phật, về sự mê muội của các tà giáo khác đang làm cho người dân ngày càng sinh ra nghi ngờ, đổ kỵ lẫn nhau.

Ngay như trong Phật giáo Đại thừa, cũng có sự phân chia làm hai phái khác nhau, phái nào tu tập và đặt niềm tin theo phái ấy. Một bên do các vị cao tăng chùa *Na-lan-đà* đứng đầu, nối truyền các học thuyết của hai vị *Bồ-tát* hồi thế kỷ thứ năm là Vô Trước và Thế Thân, gọi là *Du-*

già hành tông,¹ hay Duy thức tông.² Còn phái Đại thừa thứ hai theo học thuyết của *Bồ-tát Long Thọ*, gọi là Trung quán tông.

Nhận rõ thực trạng ấy, Ngài không thể lấy làm điềm nhiên, vô sự, nên trong lòng thường suy nghĩ tìm hiểu mãi. Ngài muốn làm cho cả hai bên được hòa hiệp cùng nhau để giáo pháp Đại thừa được trở nên thuần nhất.

Nhờ thấu hiểu cả những lập luận, học thuyết của đôi bên, Ngài nhận ra một điều là các vị tổ sư khai sáng mỗi tông thực ra không hề mâu thuẫn, trái nghịch nhau. Mỗi người khi đưa ra các ý tưởng, lập luận đều dựa trên sự chứng nghiệm đúng đắn của tự thân mình. Tuy nhiên, đến hàng đệ tử nối pháp của các ngài thì thường chỉ nắm được một phần tông chỉ, không trọn vẹn. Rồi các vị ấy diễn giải lại làm cho có sự lệch lạc đi, không đạt được sự dung thông, bao quát như các tổ sư. Dù vậy, sự luận biện dẫu có khác, nhưng cũng không có gì sai lệch với tông chỉ Đại thừa, chỉ có điều làm cho người hậu học phải nhận lầm thành sự phân chia, đối nghịch. Như vậy, nếu không chỉ ra chỗ viên dung, hòa hợp của các tông, thì làm sao có thể hiểu được rằng trước tác của chư vị tổ sư là cùng một nguồn đạo?

¹ *Du-già* hành tông: *Yogācāra*

² Duy thức tông: *Vijñāptimātratā*, cũng tức là *Du-già* hành tông. Các tác phẩm của ngài Vô Trước thường dùng từ *Du-già*, còn các tác phẩm của ngài Thế Thân thường dùng từ *Duy thức*.

Nghĩ như vậy, Ngài Huyền Trang liền soạn ra một bộ luận, lấy tên là Hội Tông Luận, gồm đến 3.000 đoạn văn. Trong bộ luận này, Ngài chỉ rõ những chỗ cốt yếu, đạo lý hòa hiệp giữa đôi bên, nhờ đó mà dung hòa, xóa bỏ được hết những chỗ dị biệt. Các vị cao tăng đương thời xem qua đều khen ngợi và cả bậc luận sư là ngài Giới Hiền cũng hết sức tán thưởng.

Một vấn đề nữa làm Ngài quan tâm là ở Ấn Độ người tu theo Tiểu thừa rất đông. Họ không chịu ra công nghiên cứu, học hỏi giáo lý, chỉ lấy việc noi theo gương đạo đức đơn sơ, gìn giữ nề nếp, trật tự trong tự viện. Với kiến thức hẹp hòi của mình, họ lại còn chê nhạo, phỉ báng Đại thừa. Thậm chí họ dám tâu với vua *Hát-sa* rằng các tăng sĩ chùa *Na-lan-đà* chỉ là nhóm người theo chủ nghĩa hư vô, dẫu mang tiếng là tăng sĩ mà không làm được gì ích lợi cho đạo pháp. Ngài Huyền Trang nhận rõ được những sai lầm của các vị tăng Tiểu thừa khi phỉ báng Đại thừa. Ngài dùng tài biện luận và kiến thức uyên bác của mình mà chỉ ra những lỗi ấy, hiển minh giáo lý thâm mật của Đại thừa mà làm cho ai ai cũng đều tâm phục.

Khi Ngài ở tại chùa *Na-lan-đà*, thường biện bác những chỗ sai lầm của các tông phái *Bà-la-môn* cũng như các dị giáo khác. Ở Ấn Độ thời đó có nhiều tôn giáo thường đối nghịch với đạo Phật, chỉ muốn vùi lấp giáo pháp của Phật đi. Người theo các tôn giáo ấy không thích giáo lý

giải thoát của Phật. Họ tu luyện khác hẳn với người theo Phật. Có đạo thì rất bảo thủ, theo những tư tưởng gắt gao, dị kỳ. Có đạo thì dựa theo kinh sách nhà Phật mà lập giáo, nhưng lại biến đổi lệch lạc sai lầm mà thành nghịch hẳn với đạo Phật. Có đạo lại theo lối tu hành kỳ dị, hoặc trong việc hành đạo hay trong cách ăn mặc đều quái đản, chẳng giống người đời: có người thì lấy tro bôi kín cả thân hình, cho rằng như vậy sẽ được phước lớn; có kẻ thì trần truồng, không mặc quần áo, lại còn nhổ hết tóc trên đầu, họ còn tin rằng cạo tóc thì không được phước, phải nhổ đi mới chứng minh được là mình thành tâm. Lại có nhiều phái tu hành khổ lấy thân, khiến thân mình họ nứt nẻ ra rất gớm ghiếc, chân cẳng trầy trụa xấu xa. Có kẻ mang lông công trên đầu. Kẻ lại lấy cỏ khô khâu lại làm quần áo. Cũng có kẻ nhổ tóc mà hớt râu, hoặc để râu rậm và quấn tóc lên khỏi đầu. Phái thờ thần *Xi-hoa* càng bày ra nhiều hình thức rất điên cuồng: nhiều kẻ lấy sọ người xỏ thành râu mà đeo nơi cổ và đội trên đầu, lại sống theo kẹt đá như loài yêu tinh. Lắm kẻ lấy đồ dơ thối mà bôi trát lên áo quần, còn ăn thì chọn những cá ương thối sinh. Sống dơ nhớp như vậy mà họ vẫn cuồng tín tự cho là trong sạch, được phước đức vì có lòng thành!

Huyền Trang công kích và biện bác tất cả những kẻ dị giáo như thế. Ngài thường thuyết pháp công khai đánh đổ các sự kỳ quái, mê muội

ấy. Và Ngài đem giáo lý nhân từ đại độ của Phật mà giảng rộng, khiến cho mọi người đều kính trọng.

Tài thuyết pháp của Huyền Trang thật là kỳ tuyệt. Ngài nhờ đã dày công nghiên cứu, học hỏi tất cả kinh điển của Phật tổ Như lai, cùng với sự chứng nghiệm tự thân qua tám lòng thành tín, chuyên cần hành đạo của mình, nên bao giờ cũng vượt trội hơn mọi người khác, trở thành một bậc luận sư chưa từng có ai đánh đổ được.

Các vị tăng ở chùa *Na-lan-đà* thấy biện tài và đức độ của Ngài như vậy, đều lấy làm quý mến, lại quyến luyến không muốn Ngài về lại Trung Hoa, cùng nhau khuyên Ngài ở lại Ấn Độ. Họ nói với Ngài rằng: Phật giảng sanh ở cõi Ấn Độ, dấu đã nhập *Niết-bàn* nhưng dấu tích hãy còn. Cho nên chẳng có chi quý bằng cùng nhau ở nơi cảnh cũ để ca tụng công đức Phật là thầy chung của chúng ta. Nay đại đức đã sang đây rồi, nỡ bỏ chúng ta mà về sao? Hơn nữa, Trung Hoa chẳng phải là xứ văn vật như đây. Bởi thế nên Phật không sanh nơi đó.

Ngài Huyền Trang đáp lại, vừa viện dẫn lẽ đại từ của Phật, lại vừa bênh vực luân lý và đạo đức của nước mình: Phật lập đạo là muốn truyền bá đi các nơi, hẳn không riêng gì Ấn Độ. Đạo pháp là vốn quý chung, lẽ nào nay tôi đã có được lại muốn hưởng lấy một mình mà không nghĩ đến những người ở quê hương. Hơn nữa, đất nước của bản tăng có luật lệ nghiêm minh, con

người ăn ở có nề nếp, tôn ti trật tự. Trên là vua nhân đức khoan hồng, với triều thần trung hậu làm vững nước nhà, Dưới là dân lành, trung hậu, thành tín. Trong gia đình lại có cha hiền con thảo làm cho đầm ấm yên vui.

Ở nước của bần tăng, con người hiền hậu, công bình và trọng kính những bậc già yếu, tuổi tác. Còn về khoa học thì cũng có nhiều kiến thức uyên thâm, bao quát, hiểu được địa lý, thiên văn; biết chia phân thời tiết và soạn được âm nhạc với các thứ nhạc cụ.

Rồi Ngài lại nhắc đến tình hình đạo Phật ở nước mình mà rằng: Từ khi đạo Phật truyền sang Trung Hoa, mọi người đều mộ Đại thừa, việc tu luyện trong sạch như nước trên nguồn, lấy đức giáo hóa tỏa thơm khắp chốn và thi hành theo giáo lý từ bi, thường biết cứu độ người khác. Nay bần tăng được qua đến đây, đã nghe tiếng Phật, đã thấy người Phật, bần tăng quyết tâm theo gương Phật mà đi truyền đạo cho đến khắp cả mọi người. Tưởng như vậy thì mới đáng làm đệ tử Phật vậy. Dẫu rằng Phật không sanh ra ở đất Trung Hoa, nhưng hễ Phật cũng muốn cho đạo được truyền khắp mọi nơi, thì tại sao bần tăng lại chẳng trở về Trung Hoa mà truyền đạo? Đền *Bát-nhã* như ánh sáng mặt trời. Mặt trời soi khắp vũ trụ mà dẹp tan bóng tối. Đền *Bát-nhã* cũng làm cho thế giới được sáng trong. Cho nên bần tăng cần phải về nước đặng khêu đền *Bát-nhã* mà dẹp tan các sự mê tối vậy.

Tài biện luận của ngài Huyền Trang về triết lý cũng như đạo đức lúc bấy giờ làm cho các vị vua chúa đều kính trọng. Vì từ xưa đến nay, xứ Ấn Độ vẫn là nơi hâm mộ những người học cao hiểu rộng, có đạo đức, giới hạnh. Vua xứ *A-tát-mật*,¹ có phái sứ đến thỉnh Ngài vào trào. Ngài đến viếng vua và ở đó nửa tháng trước khi về Trung Hoa.

Vua tên *Cưu-ma-ra*,² là một người thông minh lắm. Tuy vua không theo đạo Phật nhưng rất tôn kính một vị đạo cao đức trọng như ngài Huyền Trang. Nên vua hết lòng thỉnh Ngài lại kinh. Vua là một người hiếu học, rất ham triết lý, đạo đức. Sau khi ngài Huyền Trang đi chừng ít năm thì có sứ giả bên Trung Hoa qua, vua lại nhờ vị sứ giả này dịch bộ Đạo đức kinh của Lão Tử sang tiếng Phạn cho vua xem.

Ngài Huyền Trang có ghi lại địa thế xứ *A-tát-mật* rất rõ ràng. Ấy là một nơi có nước với ruộng nhiều, nhờ có sông *Bố-lạp-mã-phổ-đắc-lạp*³ chảy qua. Phong thổ không giống Ấn Độ mà giống vùng Đông Dương, vì xứ *A-tát-mật* ở gần vùng này. Trong nước có nhiều kênh rạch và hai bên bờ sông đều có trồng dừa. Người ở đây thấp bé, da đen sạm, tánh nết còn dữ tợn, ngang tàng. Họ thờ quỷ thần chớ không mấy người tin theo đạo Phật. Tự xưa nay không ai lập chùa.

¹ *A-tát-mật*: Assam, trước đây là xứ *Cát-ma-ru-ba*: *Kāmarupa*.

² *Cưu-ma-ra*: *Kumāra*

³ *Bố-lạp-mã-phổ-đắc-lạp*: *Bramaputre*

Vua đương thời theo đạo *Bà-la-môn*, rất chuộng việc học và thường giao thiệp với những bậc hiền nhân, đạo đức.

Tuy vua không theo đạo Phật nhưng rất kính trọng các vị *sa-môn*. Về phía Đông nước *A-tát-mật* đây những núi cao rừng rậm, không có bao nhiêu chợ búa thị thành. Người ta nói rằng đường từ xứ *A-tát-mật* sang Trung Hoa gần lắm, chỉ trong hai tháng đến ải địa đầu. Ngài có ý muốn theo đường này mà về. Nhưng phải qua vùng núi cao, trướng sâu, cây đá chất chồng, nhiều phần nguy khổ, lại là miền độc địa có chứng rét rừng nguy hiểm với nhiều đàn voi hung dữ. Khi Ngài được biết rõ như vậy, thì không còn muốn theo đường gần, bèn trở qua sông *Hằng*, định đi ngang nước vua *Hát-sa* rồi lên phía trên mà về.

Hát-sa là nhà đại anh hùng, từ khi lên ngôi đã làm an vững nước nhà và bình phục các nước láng giềng. Mọi người đều phục tài cầm binh khiến tướng của vua. Đến khi giềng mối được bền chắc, vua lại biết làm cho người càng yêu kính, vì ngài là một nhà hay chữ có danh đương thời. Tên tuổi ngài đã từng được biết trong giới văn chương Phạn ngữ, vì chính ngài là tác giả nhiều quyển sách văn chương rất giá trị.

Ngài có lập tại kinh đô một tổ chức tập hợp các văn nhân, được nhiều văn sĩ cộng tác nhau mà soạn các thứ sách có giá trị.

Chẳng những Ngài là nhà đại anh hùng, có

văn nghiệp, mà ngài lại là một người giàu đạo đức nữa, và ngài rất hâm mộ đạo Phật. Ở Ấn Độ, tuy còn nhiều vị cao tăng hiểu sâu về Phật học, nhưng tình thế hiện nay xem ra đang ngày một yếu dần, vì làn sóng đối nghịch của đạo *Bà-la-môn* đã mạnh mẽ lại bền bỉ lắm. Phần đông hoàng tộc ở các xứ đều theo đạo *Bà-la-môn*. Dầu có khoan dung với Phật giáo, họ cũng bênh vực đạo của họ hơn. Có nhiều vị vua lại áp chế, đè nén, khiến tăng chúng bị hành khổ, chùa tháp bị phá tan. Vì thế mà số tăng đồ ngày một giảm dần, và giáo lý từ bi của Phật ở tại xứ Ấn Độ này ngày càng lu mờ đi.

Khoảng đầu thế kỷ thứ sáu, vua Hung nô tên là *Mihirakula* tàn phá các cảnh chùa Phật đến tan tành. Ở xứ *Đại Tần*¹ hã còn dấu vết tang thương bởi những bàn tay tàn bạo ấy. Hồi gần đây, có một nhà vua ở miền *Mạnh-gia-lạp* vì oán ghét Phật giáo đã cho người đến tại xứ *Già-da* mà phá cây bồ đề, lại còn đem tượng thần *Xi-hoa* mà để lên tòa sen của Phật nữa.

Người ta không hiểu rằng, đạo Phật mà suy mất thì nền nếp trật tự ở Ấn Độ cũng sẽ mất đi. Bấy giờ sự tai hại mới là to lớn. Tuy thế, may ra vẫn còn có hoàng đế *Hát-sa* hộ trì cho đạo Phật. Vị này cũng là người *Bà-la-môn*, cũng trọng các thầy *Bà-la-môn* và cấp dưỡng cho họ luôn. Nhưng ý riêng ngài lại rất hâm mộ đạo Phật.

¹ *Đại Tần: Panjāb*

Ngài tôn kính Phật giáo Đại thừa và ngưỡng mộ triết lý thâm sâu của sư tổ chùa *Na-lan-đà*. Chính là có chỗ tương đồng tư tưởng với ngài Huyền Trang vậy. Cho nên trong khi gặp gỡ nhau, vị đại đế này với vị cao tăng Trung Quốc đều tự nhiên lấy làm thân mật và kính trọng nhau. Ngài Huyền Trang đã ở lại kinh thành với vua hơn mấy tuần lễ.

Trong khi ngài Huyền Trang còn chưa đến, hoàng đế lấy làm trông đợi, có ý trách vua nước *A-tát-mật* không sớm đưa Ngài qua cho mau.

Bên này vua *A-tát-mật* đi bằng đường thủy, bắt từ phía cửa sông *Hằng* mà đi vào, với hai chục ngàn thớt voi và ba mươi ngàn chiếc thuyền. Vua ngự với Huyền Trang đến ra mắt hoàng đế *Hát-sa*. Vừa tới nơi hội kiến thì trời đã tối. Nhưng vua *Hát-sa* không chờ đến sáng, liền tức thời đi đón ngài Huyền Trang. Sứ giả đến báo cho vua xứ *A-tát-mật* và ngài biết rằng hoàng đế đã ra giữa sông để tiếp rước, có đèn đuốc sáng trưng và kèn, trống, lễ nhạc vang rền. Liên đó, vua nước *A-tát-mật* cùng với đại thần liền ra nghênh tiếp.

Vua *Hát-sa* đi có cả trăm cỗ trống lớn châu theo, bước tới một bước thì có một tiếng trống đưa. Cái nghi lễ đặc biệt ấy chỉ để riêng cho Ngài thôi, chớ các vua dưới quyền bảo hộ không được dùng.

Hai bên gặp nhau, hoàng đế lạy chào ngài Huyền Trang sát đất và hôn chân đại đức rất

cung kính. Rồi Ngài rải hoa làm lễ đại đức và khen ngợi hết lời. Ngài có hỏi vì sao lúc trước Ngài có thỉnh mà đại đức không đến. Huyền Trang thông thả đáp rằng vì bấy giờ bận đang nghiên cứu bộ *Du-già*.

Khi hoàng đế hỏi thăm về tình hình Trung Quốc, ngài Huyền Trang đáp lại bằng cách nhắc đến oai đức của vua Đường Thái Tông: Hồi vua chưa lên ngôi Thiên tử, khắp trong nước đều lộn xộn lắm, dân chúng không được yên ổn, giặc giã lung tung, thây chất đầy ngoài đồng ruộng và sông rạch đổ ngầu vì máu của kẻ mạng vong. Khi vua vâng mệnh trời mà trị vì thiên hạ. Vua bèn dẹp yên bờ cõi, sửa dọn các nơi, một thương một ngựa làm vũng non sông.

Vua *Hát-sa* được biết rằng trước đây ngài Huyền Trang có soạn bộ luận công kích Tiểu thừa¹ và các tà giáo ở Ấn Độ thì vua lấy làm vui. Người em gái của vua cũng dự vào việc triều chính, mộ đạo Phật Đại thừa, cũng tỏ lòng kính trọng Ngài lắm. Vua định mở ra một cuộc tranh biện về triết lý và đạo đức, thỉnh Huyền Trang dùng lý thuyết cao xa, đúng đắn mà dẹp tan sự mờ ám của phái Tiểu thừa và phá nát sự kiêu căng của những người *Bà-la-môn* và các tà giáo ở Ấn Độ.

Cuộc tranh biện tổ chức tại kinh thành *Khúc*

¹ Bộ luận này được Ngài đặt tên là *Chế ác luận*, gồm 1.600 đoạn, bằng Phạn ngữ.

nữ.¹ Ai ai cũng tề tựu về đó. Tất cả có mười tám vị vua ở Ấn Độ miền Trung, ba ngàn tăng chúng Đại thừa và Tiểu thừa, hai ngàn thầy *Bà-la-môn* với người các đạo khác và một ngàn vị tăng chùa *Na-lan-đà*. Các nhà cao tăng, danh sư đều đến dự cuộc tranh biện này. Họ kéo nhau đi rất đông, kẻ đi bằng voi, người đi bằng kiệu, có kẻ lại có tàn che lọng phủ, cờ xí rộn ràng. Người ta kéo đến ngày càng thêm đông đúc, như mây cuộn trên trời, choán đến mấy dặm ra bên ngoài thành.

Vua truyền lệnh cất hai cái đài cao để đặt tượng Phật và cho các vị tăng ngồi. Còn hành cung của vua thì đóng về phía Tây, cách đó năm dặm.

Ngày đầu, vua đặt tượng Phật bằng vàng trên một ngôi báu, rồi đưa lên lưng voi và thỉnh Phật dạo qua nhiều nơi. Vua mặc y phục như *Đế-thích*,² cầm một cây phất trần màu trắng đi theo hầu Phật ở bên phải. Còn vua *A-tát-mật* thì mặc y phục như *Phạm-thiên*, cầm một cái lọng báu đi theo bên trái mà che cho Phật. Sau lưng Phật có hai thớt voi mang theo những hoa quý. Đi mỗi bước người ta đều rải hoa quý lạ theo đường. Còn phía trước và phía sau có cả trăm thớt voi khác nữa với các ban nhạc đánh trống thổi kèn.

Ngài Huyền Trang đi trước hết. Tiếp theo là

¹ Khúc nữ: Kanauj

² *Đế-thích*, vị vua trên cõi trời theo tín ngưỡng của người Ấn Độ

hoàng đế *Hát-sa*. Rồi đến các vua khác, các sứ thần và các vị đại sư đều cỡi trên 300 thớt voi, vừa đi vừa tụng kệ tán thán Phật.

Khởi hành từ lúc rạng đông, đoàn rước Phật của Hoàng đế *Hát-sa* đi từ hành cung cho đến nơi tranh biện. Khi đến trước cửa vòng thành bao quanh hội trường, vua truyền cho tất cả mọi người đều xuống đất, đi bộ mà thỉnh Phật lên đài cao, để Phật ngự trên ngôi báu. Vua đứng trên đài, lấy nước thơm mà tắm cho Phật. Và đích thân vua công Phật nơi vai mà đưa Phật lên ngự trên tháp. Vua với ngài Huyền Trang lễ Phật xong, thì vua ra lệnh thỉnh mười tám vị vua vào, cùng với các vị danh tăng trên một ngàn người, các thầy *Bà-la-môn* với những nhà thông thái của các tôn giáo khác nhau hơn năm trăm người, và các quan cao chức trọng ở các nước là hai trăm người. Còn lại rất nhiều tăng chúng không thể vào được bên trong, đành đứng quanh vòng ngoài. Hoàng đế dâng lễ vật trọng hậu lên ngài Huyền Trang với các vị cao tăng. Và Ngài để lên bàn Phật một cái bồn tắm, một cái chén và bảy cái bát thủy đều bằng vàng, cùng với ba ngàn bộ y phục tốt.

Hoàng đế thỉnh ngài Huyền Trang lên an tọa trên một đài cao riêng biệt. Vua thỉnh Ngài giảng về giáo lý Đại thừa và bàn về các mối đạo ở Ấn Độ. Một vị sư chùa *Na-lan-đà* đứng lên đọc lớn đại ý của Huyền Trang cho công chúng hay. Rồi vua truyền chép lời Ngài Huyền Trang ra

thành bản văn, treo trước cửa đài cho mọi người được xem rõ. Vua lại ngự bút phía dưới phê rằng, nếu ai thấy một chữ sai trong đó mà chỉ ra thì người viết¹ sẽ dâng đầu để đền ơn. Nhưng cho đến cuối ngày, vẫn không có ai trong số đại chúng đông đảo ấy nêu lên một điểm phản bác nào đối với những luận giải của ngài Huyền Trang. Vua rất lấy làm hoan hỷ trước sự thật này.

Mỗi ngày, các nghi lễ long trọng như trên đều được lập lại để thỉnh ngài lên pháp tọa, chờ đợi sự biện bác của bất cứ ai trong số người đến dự. Nhưng đã gần hết ngày thứ năm, vẫn chưa có người nào dám đứng ra tranh biện cùng Ngài. Vào cuối ngày này, Hoàng đế nhận được mật báo là có một số người thuộc phái Tiểu thừa liên kết với các tà giáo khác có âm mưu định ám hại ngài Huyền Trang. Ngay lập tức, Hoàng đế ra chiếu chỉ nói rõ là bất cứ ai làm hại đến Ngài sẽ bị bêu đầu, còn những ai lên lút chỉ trích, nói xấu Ngài sẽ bị cắt lưỡi. Vua cũng lập lại rằng bất cứ ai muốn tranh luận với Ngài đều được quyền lên tiếng công khai, không bị ngăn trở, và mọi sự biện bác đều sẽ được đảm bảo diễn ra trong công bằng, hợp lý. Nhờ chiếu chỉ này nói lên thái độ dứt khoát, mạnh mẽ của Hoàng đế như thế, nên những kẻ đang có âm mưu đen tối kia đã không dám thực hiện nữa.

¹ Tức là ngài Huyền Trang

Từ đó về sau không ai dám nghĩ đến việc ám hại và lên lút công kích Ngài nữa. Qua mười tám ngày mà không có ai biện bác được một lỗi gì. Và sau khi nghe Ngài thuyết pháp, tăng chúng Tiểu thừa gia nhập sang Đại thừa rất đông.

Hoàng đế rất hài lòng, cúng dường cho Ngài Huyền Trang nhiều lắm: 10.000 đồng tiền vàng, 30.000 đồng tiền bạc và 100 bộ y phục. Mười tám vị vua của các nước nhỏ cũng dâng lên Ngài nhiều phẩm vật trọng hậu, nhưng Ngài từ chối hết thấy các món quý dâng lên Ngài.

Vua lại ra lệnh cho quan đại thần sửa soạn một thớt voi lớn, lấy lụa quý phủ trên mình voi, rồi thỉnh Ngài ngồi lên trên. Kế vua truyền cho các quan chức trọng phải theo hầu Ngài, đi quanh trong thành nội để công chúng được chiêm ngưỡng, và công khai loan báo rằng Ngài đã giảng thuyết rõ được yếu lý nhà Phật, không ai biện bác được. Lễ nghi đối với Ngài như thế là theo tục lệ ở Ấn Độ từ xưa đối với những người lập nên công trạng vẻ vang. Ngài Huyền Trang tuy không muốn nhận lấy vinh dự theo cách ấy. Nhưng ý vua là luật nước, Ngài không thể từ chối. Chính vua nắm lấy chéo áo tràng của Ngài mà công bố với mọi người rằng: Đường tăng¹ đây là người nghiên cứu rất uyên thâm về đạo Phật Đại thừa và đã đánh đổ sự mê tín, sai

¹ Đường tăng: tức là vị tăng của nhà Đường bên Trung Hoa.

lầm của các phái. Trong suốt mười tám ngày đã không một ai đứng ra biện bác được Ngài. Hôm nay trăm công khai thừa nhận trước thần dân rằng Ngài đã toàn thắng trong cuộc tranh biện này. Công chúng dự hội đều khen ngợi, tán thán ngài Huyền Trang, đốt hương trầm và dâng hoa tặng Ngài. Rồi mọi người đều cung kính từ giả mà ra về.

Nhờ có oai đức lớn nên vua mới điều khiển xong cuộc đấu tài, nhưng cuối cùng cũng tránh không khỏi một chuyện đáng buồn. Những kẻ đối nghịch vì không đủ kiến giải để đứng ra tranh biện cùng Ngài nên đem lòng oán hận. Ngay cuối ngày kết thúc đại hội ấy, chúng lén lút châm lửa đốt cháy một ngọn tháp thờ Phật và lập kế ám sát Hoàng đế *Hát-sa*. Nguyên là trong kinh thành *Khúc-nữ*, Hoàng đế có cho lập một cái tháp để thờ Phật. Cuộc tranh biện vừa mãn, đến ngày cuối thì bỗng nhiên lửa bắt cháy lên trong tháp. Ngọn lửa bốc lên cao lắm và thiêu rụi cả ngọn tháp. Vua rất buồn trước sự kiện này và than rằng: Trẫm đã đem hết của tiền mà bố thí, lại muốn noi gương các vua hiền đức ngày xưa, nên mới lập tháp để gọi là có chút công. Nhưng bởi trẫm ít tài kém đức nên nay tháp không còn nữa.

Ngài Huyền Trang không lấy làm buồn và Ngài nhân đó có lời khuyên Hoàng đế, chỉ ra cho thấy rằng đây là một dịp để chứng minh cho lời dạy của Phật: mọi sự đều vô thường, có tác

thành thì có hoại diệt. Nhờ vậy vua cũng nguôi đi và nghĩ rằng: Có xảy ra chuyện ấy, trẫm mới nhận lời Phật dạy ngày xưa là đúng: mọi vật chẳng thể nào tồn tại vĩnh cửu. Đạo *Bà-la-môn* bám lấy quan niệm rằng mọi sự đều bền vững, còn Phật bảo mọi sự rồi sẽ tiêu tan. Về phần trẫm, trẫm đã làm được những điều theo chính đạo, nay trẫm rất vui vì đã hoàn thành được chí nguyện.

Người ta nói lần hỏa hoạn ấy do những người *Bà-la-môn* gây ra. Nhưng họ chưa vừa ý, còn muốn gây hại hơn nữa. Vua *Hát-sa* hôm ấy cùng các vua chư hầu lên chơi một đỉnh tháp. Lên tới chót cùng, vua nhìn quanh khắp nơi rồi trở xuống một mình, đang bước từng nấc thang. Thành linh có một người chạy xông tới trước mặt vua, vung gươm mà chém. Vua né được, thối lui trở lên thang. Tiếp đó vua đánh lại mà bắt được kẻ thích khách. Chuyện xảy ra trong chớp mắt, những người theo vua chưa kịp hay biết gì cả. Vua cũng không tỏ vẻ giận dữ gì, cho tra hỏi kẻ thích khách. Tên này tâu rằng những người *Bà-la-môn* thuê y giết vua.

Ấy là vì đạo lý mà suýt nữa vua phải bỏ mình. Vì những người *Bà-la-môn* thấy vua ca ngợi một nhà sư đạo Phật thì họ bất bình lắm. Họ dự tính đốt tháp rồi nhân khi rối rắm ấy mà hại chết vua trong ngọn lửa. Nhưng lần đó không xong, nên lại thuê người lén chém vua.

Vua *Hát-sa* ra lệnh xử phạt nặng nề. Ngài

tra xét tìm bắt và trừng trị những kẻ cầm đầu mà tha thứ cho bọn thuộc hạ. Lần ấy, Ngài bắt được 500 người *Bà-la-môn* và đày ra khỏi Ấn Độ.

Tiếp đến là kỳ đại thí hội, vua thỉnh Huyền Trang đến cánh đồng *Prayga* nằm về phía sông *Hằng*, bây giờ là xứ *A-lạp-cáp-ba-đức*. Vua nói với Ngài Huyền Trang rằng: Trẫm đã ở ngôi được ba mươi năm rồi. Nhưng trẫm lầy làm lo vì chẳng được tiến triển mấy trên đường đạo đức. Nên trẫm có góp tiền của để tại xứ này, hễ đến năm năm thì trẫm lại đây một kỳ mà bố thí gọi là làm lễ cầu phúc. Năm nay là đúng hạn kỳ,¹ nên trẫm muốn cung thỉnh đại đức đến mà dự xem cuộc lễ.

Cánh đồng này rộng lắm, chu vi là mười lăm dặm, đất đai bằng phẳng. Từ xưa đến nay, các nhà vua chúa trên cõi Ấn Độ thường đến đây mà bố thí. Lâu đời thành ra cổ lệ, nên những người nghèo khổ, côi cút đều rõ biết.

Vua *Hát-sa* cất cả chục tòa nhà để làm kho chứa những vàng, bạc, châu, ngọc với hàng trăm trại mà trữ các thứ lương thực, hàng vải, bên ngoài có bờ rào bốn phía để bảo vệ. Bên ngoài bờ rào, lại có dựng một nhà ăn rất to lớn với cả trăm dãy nhà khác, mỗi nhà có thể chứa được cả ngàn người.

Khi vua *Hát-sa* với Huyền Trang và mười tám vị vua chư hầu đến nơi, đã có 500 ngàn

¹ Là năm 643.

người chờ tại đó rồi. Ngài cất hành cung về phía Bắc sông *Hằng*. Và các vua mỗi vị ngự ở một cảnh hành cung. Đến sáng, quân binh của vua *Hát-sa*, vua nước *A-tát-mật* và các vua khác đều đóng lại ở gần nơi mở hội thí. Mười tám vị vua cũng phân chia nơi ở theo thứ lớp chính tề.

Ngày đầu, vua đặt tượng Phật lên bàn thờ và làm lễ. Đoàn phân phát đồ quý báu và những y phục tốt đẹp hơn hết. Đồ ăn dọn ra là những món quý lạ. Trong tiệc ăn uống có nhạc trỗi thâm trầm. Đến chiều, ai về trại ấy và các vị vua đều lui về hành cung của mình.

Qua ngày thứ hai, vua đặt tượng đức *Á-đi-ty-a*¹ tức là vị thần Thái dương của đạo *Bà-la-môn* lên, rồi phân phát đồ quý và áo quần. Nhưng chỉ bằng phân nửa của ngày đầu.

Đến ngày thứ ba, vua làm lễ đức Tự tại thiên, tức là đức *Xi-hoa*² và cũng phân phát phẩm vật như ngày thứ hai.

Ngày thứ tư, vua cúng dường cho mười ngàn vị sa môn ngồi thành hàng dài, đếm được một trăm hàng. Mỗi vị đều nhận được một trăm đồng vàng, một bộ áo vải, nhiều món ăn uống cùng với các loại hương hoa thơm.

Ngày thứ năm thì bắt đầu việc phân phát cho những người *Bà-la-môn*. Cuộc bố thí này kéo dài đến hai mươi ngày.

Tiếp đến là cuộc bố thí thứ sáu, kéo dài

¹ *Á-đi-ty-a*: *Āditya*, cũng gọi là *Vishnu*

² *Xi-hoa*: *Çiva*

mười ngày, bố thí cho những người ngoại đạo.

Cuộc bố thí thứ bảy cũng là mười ngày, bố thí cho những người đạo lõa thể.

Cuối cùng là bố thí cho những người nghèo khó, tật bệnh và cô cút, không nơi nương tựa, không nhà cửa. Cuộc bố thí này kéo dài đến một tháng.

Bấy giờ kho trại tích lũy trong năm năm đều phát ra hết sạch. Vua chỉ còn voi ngựa và khí giới, đồ cần nhất để giữ cuộc trị an.

Vua thường làm việc bố thí rất nhiều lần, thành ra quen lệ, không hề tiếc nuối, dè sẻn. Lòng vua rất vui mà lột hết cả áo mào, châu báu đem cho đi, không giữ lại nơi mình một món gì. Sau hết vua phải mặc y phục cũ kỹ, nhưng lấy làm vui thích, bèn nguyện rằng: Khi trước tôi tóm thâu các đồ quý báu, hằng sợ giữ không được lâu. Bây giờ nhờ dịp bố thí, tôi đã rải khắp trên miền phúc hậu mà xem như được giữ mãi của quý vậy. Ước sao những đời tới, tôi cũng gom góp tiền của nhiều như vậy mà phân phát cho mọi người. Nguyện Phật chứng tri mà hộ trì cho tôi được đạo quả viên mãn.

Vua quá yêu kính ngài Huyền Trang, không muốn cho đại đức trở về Trung Hoa, cố ép Ngài ở lại luôn. Ngài buộc phải dùng lời thành thật mà bày tỏ rằng: Nước Trung Hoa cách với cõi Ấn Độ rất xa, cho nên Phật thành đạo đã lâu, mà nước tôi chỉ mới vừa hưởng được gần đây thôi. Và bởi đạo Phật ở đó còn kém khuyết lắm,

nên bản tăng mới lặn lội qua đây để tìm thỉnh kinh Phật. Khi bản tăng ra đi, mọi người đều trông ngóng cho mau về. Lẽ nào nay lại dám phụ lòng mong mỏi của người người nơi bốn quốc.

Rồi Ngài nhắc lại lời Phật dạy rằng: Kẻ nào giấu giếm đạo lý với người khác thì qua những đời sau sẽ chịu khổ sở mãi.

Vua đành phải theo lời, liền hỏi Ngài nếu như muốn về đường biển thì vua sẽ phái sứ đưa theo, nhân dịp viếng nhà Đường luôn thể. Ngài tâu rằng Ngài sẽ về ngã trên, đường qua Trung Á, vì Ngài còn mang ơn nhiều người trên đường đi, quyết đền đáp và giáo hóa cho họ luôn thể.

Vua liền dâng Ngài nhiều lễ trọng và phái quan chức đưa Ngài ra tới biên thùy Ấn Độ. Ngài nhờ có quân lính hộ tống nên được bình yên, vì đường sá rất nhiều quân cướp. Vua lại có dâng cho Ngài một thớt voi lớn lắm, lại còn sai sứ đến báo trước với mấy vị vua láng giềng để đón rước Ngài. Còn kinh và tượng Phật thì vua giao phó cho một vị hoàng tử, để ông này lo việc chuyên chở cho Ngài. Vua nước *A-tát-mật* cũng quý trọng Ngài lắm, có cúng dường một cái áo lông để khi qua núi mặc đỡ lạnh. Hai vua với triều thần theo đưa Ngài khỏi thành trên mười dặm. Rồi khi tiễn biệt, mỗi người đều rơi lụy và lấy làm thương tiếc.

Huyền Trang đi được ba ngày, vua *Hát-sa* và vua *Cừ-ma-ra* nước *A-tát-mật* lại muốn gặp mặt

lần chót, liền lên ngựa mà chạy đuổi theo. Gặp được Ngài bèn đưa thêm mấy dặm đường nữa, rồi mới chịu chia tay. Ngài cảm động lắm, khi chia tay với hai vua lòng vô cùng mến tiếc, nhưng buộc lòng vẫn phải dứt khoát mà lên đường về.

Bấy giờ nhằm tháng tư năm 643. Từ lúc ra đi đến nay là mười lăm năm trời. Ngài về quê lần này sẽ làm vinh dự cho nền đạo đức ở nước nhà. Còn vua *Hát-sa* bốn năm sau thì băng hà. Và đúng như điềm mộng mà Ngài thấy trước đây, sau khi vua băng rồi cõi Ấn Độ sẽ trở nên lộn xộn vô cùng. Chính vua *Hát-sa* là vị hoàng đế thống nhất cuối cùng vẻ vang hơn hết, vừa là đại anh hùng, đại văn hào, đại đức độ. Từ đó về sau không còn một ai có đủ oai đức như Ngài đặt làm cho cõi Ấn Độ được thuần hòa, an lạc.

Sau vua *Hát-sa*, khi tinh thần nhà Phật đã không còn hưng thịnh nữa, tình hình chính trị cũng rối ren luôn. Người ta có cảm tưởng như sau lần thỉnh kinh ấy, ngài Huyền Trang về Trung Hoa đã mang theo cả cái tinh túy đạo vị của cõi Ấn Độ, cho nên xứ này thì suy đồi, tàn lụi, mà Trung Hoa từ đó lại được hưng thịnh nhờ ảnh hưởng của đạo từ, mà chói lọi hơn hết cũng là trong đời nhà Đường.¹

¹ Đòi nhà Đường: 620-906



Khi trở về

Ngài Huyền Trang theo đường cũ mà về, có ghé lại xứ *Câu-đàm-di* trong hai tháng mùa mưa năm 643. Rồi Ngài lại ra đi. Đường đầy những quân cướp, ai cũng lấy làm lo sợ cho Ngài. Nhưng Ngài vẫn vững lòng, chắc rằng nếu gặp bọn cướp thì Ngài có thể dùng lời đạo đức mà làm cho chúng nó không hại mình, lại có thể độ cho chúng nó bỏ ác làm lành nữa. Có một hôm, Ngài nhờ một vị sư trong đoàn đến nói với bọn cướp rằng: Chúng tôi là người tu hành ở phương xa đi tìm đạo trở về. Chỉ có đem theo kinh điển và tượng Phật mà thôi. Xin anh em bảo trợ cho. Bọn cướp vui vẻ nghe theo. Nhiều lần như vậy, Ngài được bình yên vô sự.

Qua đầu năm 644, Ngài đi đến con sông Ấn Độ¹ và cả đoàn phải qua sông bằng thuyền vì không có cầu. Tình thế nguy hiểm lắm. Kinh, tượng Phật và người đều lên cả trên một chiếc thuyền lớn, còn Ngài thì cỡi voi mà qua sông. Ngài có giao cho người lo việc giữ kinh. Nhưng khi đến giữa dòng nước, bỗng có sóng to, thuyền chao đảo mạnh, muốn chìm. Người giữ kinh hoảng hốt, ngã xuống sông, người ta cứu được ông, nhưng đã rơi chìm mất hết năm mươi bộ kinh. Ngài Huyền Trang buồn rầu lắm.

¹ Sông Ấn Độ: *Indus*

Sau khi Ngài qua sông, vua nước *Ca-bì-xa*¹ nghe tin ấy liền thân hành đến thăm hỏi việc rủi ro và mời Ngài ghé qua kinh đô *Ô-đạt-ca-hán-đà*.² Ngài nhận lời qua đó và ở lại 50 ngày để có thời gian cho người trở lại xứ *Ô-trường-na*³ chép một số kinh luận của phái *Ca-diếp-ti-na*⁴ thay cho số kinh vừa bị mất. Vua xứ *Khắc-thập-mễ-nhĩ* hay tin Ngài trở về và không tiện ghé qua, liền thân hành đến viếng và từ biệt Ngài. Khi Ngài tiếp tục lên đường, vua *Ca-bì-xa* lại theo đưa tiễn. Khi đi ngang mấy nước nhỏ, thuộc về quyền bảo hộ của vua *Ca-bì-xa*, thì các vị vua nhỏ đều ra nghinh tiếp rất trọng hậu. Các ông có lần lượt tổ chức các cuộc lễ bố thí, nhờ Ngài chứng minh và nhân đó cầu cho Ngài lên đường được bình an.

Ngài từ giã vua nước *Ca-bì-xa* và đi theo đường mòn của khách thương. Ngài phải qua hai dãy núi lớn là *Hưng-đô-khố*⁵ và *Bạch-mễ-nhĩ*. Vua *Ca-bì-xa* có lòng lo lắng trước, đã phái theo một viên quan với trăm người lính để bảo vệ và lo việc chuyên chở lương thực cho Ngài.

Lúc ấy nhằm tháng 7 năm 644, tuy là đầu mùa thu mà việc qua núi cũng nguy hiểm lắm. Đi được bảy ngày đến một đỉnh núi cao, mười

¹ *Ca-bì-xa*: *Kapisa*, cũng đọc là *Ca-tát-thí*.

² *Ô-đạt-ca-hán-đà*: *Udakakhandā*

³ *Ô-trường-na*: *Udyana*

⁴ *Ca-diếp-ti-na*: *Kāśyāpiya*

⁵ *Hưng-đô-khố*: *Hindu-kush*

phần trắc trở. Đường càng đi tới càng thấy khác. Người ngựa đều mệt mỏi lắm. Bấy giờ Ngài phải xuống đi bộ, chống gậy mà leo núi. Bảy ngày nữa đến một hẻm núi, phía dưới có một làng chùng trảm nóc nhà, dân cư chuyên nghề nuôi cừu. Nghỉ lại đó một ngày, rồi ngài Huyền Trang mới tìm một người dẫn đường. Vùng này có nhiều con rạch nhỏ, trên mặt phủ đầy băng tuyết. Nếu không thạo đường rất dễ đi nhầm lên mặt nước phủ băng, băng vỡ ra thì phải chết chìm. Vì thế phải nhờ dân địa phương dẫn đường. Đi từ sớm cho đến tối mà qua chưa khỏi hết những chỗ có băng. Lúc bấy giờ còn lại bảy vị tăng sĩ trong đoàn, ngoài ra là hai chục người theo giúp, cùng một thốt voi, mười con lừa và bốn con ngựa. Như vậy là đã giảm đi quá nhiều so với con số lúc khởi hành. Phải lần qua vài trái núi cao, cao cho đến nỗi những đám mây dày đặc và sương tuyết không lên tới đỉnh. Trên đỉnh chỉ toàn là đá trắng phau, không có cây cỏ chi hết. Những đá to chất chồng với nhau. Khi đi lần xuống, ngài Huyền Trang thấy một khoảnh đất trống, bèn che trại mà nghỉ đêm. Qua hôm sau lại ra đi. Chẳng bao lâu đến một nơi thị tứ. Quan địa phương thuộc về dòng vua Thổ miền Tây. Ngài ở nán lại một tháng, được quan địa phương cấp cho người ngựa để qua núi *Bạch-mễ-nhĩ*. Càng đi càng lạnh vì đường càng lên cao. Lại thêm gió thổi, tuyết bay, đường trở trụi không có cây chi che chắn cả. Lạnh cho đến

nổi người và thú đều phải chung với nhau trong một hang đá mà nghỉ đêm. Núi *Bạch-mễ-nhĩ* này quả là cao chót vót, đi hơn bốn ngày mới tới đỉnh.

Đối với xứ đồng bằng thì chỗ này ở gần trời, người ta vẫn xem như đường lên trời. Một phía thì có sông chảy về hướng Đông, một phía lại chảy về hướng Tây, như chia rẽ trời đất ra, nên thấy mình như mình đứng giữa trung tâm vậy. Không có cây trái, cỏ hoa chi cả. Chung quanh toàn là tuyết với sương mù. Người ta đồn nhau rằng chốn này có nhiều vị tiên thánh. Ngài Huyền Trang có nghe thuật chuyện một toán thương gia gặp hai vị *A-la-hán* trong động núi. Thuở trước, hai vị tu đắc quả *A-la-hán*, bèn cùng nhau lên núi mà thị tịch. Hai vị nhập định trong một động núi, đã trên 700 năm mà thân thể vẫn còn như thường, không rã rục chút nào.

Ngài đi xa nữa, lại nghe người ta thuật một câu chuyện khác cũng lấy làm thú vị lắm. Cách thành *Kie-pan-tô* chừng hai trăm dặm về hướng Tây, có một hòn núi cao. Chỗ ấy duy có mây mù và một vách núi nghiêng, dường như muốn ngã mà vẫn còn vững hoài.

Ngày trước, có một lúc trời sấm sét, đánh ngã vách núi ấy ra. Người ta chạy lên thì thấy một cái động lớn, phía trong an tọa một nhà sư, mắt nhắm lại. Nhà sư to lớn lắm, nhưng da thịt tóp khô và râu tóc mọc ra dài, che lấp cả mặt và vai. Có người báo cho vua hay. Vua vội vàng đến

nơi. Dân chúng cũng kéo nhau lại xem. Có một vị tăng đến, thấy vậy nói rằng: Vị này đã tịch lâu rồi, nhưng ngồi được như vậy mãi. Ngài lấy tinh thần mà giữ cho hình thể không bị hư hoại. Người đã không ăn uống từ trước đến nay, nếu thỉnh linh làm cho người thức lại thì thân thể sẽ tan rã ra hết. Bây giờ nên lấy dầu ướp tay chân mình mấy cho dịu lại, rồi đánh mõ mà thức tỉnh người. Vua truyền làm theo lời. Vị kia nghe tiếng mõ bèn mở mắt ra và ngó chung quanh. Ngồi tỉnh một lát ngài mới hỏi rằng: Các người sao hình thể nhỏ thấp như vậy? Các người là ai. Vị tăng liền ra đáp lời. Ngài bèn hỏi thăm đức Phật *Ca-diếp*. Vị tăng đáp: Phật *Ca-diếp* nhập *Niết-bàn* đã lâu lắm rồi. Ngài nghe, nhắm mắt lại dường như nản chí rồi thỉnh linh hỏi nữa rằng: Còn đức *Thích-ca Mâu-ni* có ra đời chưa? Vị tăng đáp: Phật *Thích-ca* đã ra đời, là thầy của chúng tôi đó. Nhưng Ngài cũng nhập *Niết-bàn* lâu rồi. Ngài nghe nói cúi đầu xuống. Kế lấy tay mà vén tóc rồi bay bổng lên mây. Ngài dùng phép *Tam-muội* hóa lửa mà thiêu xác, chỉ còn tro tàn rớt trên đất. Vua có lập một đỉnh tháp để thờ tro tàn *xá-ly* của ngài.

Ngài Huyền Trang nghe thuật chuyện, lấy làm thích ý. Cả đoàn lại cùng ra đi. Đến một chỗ rậm, có một đám ăn cướp núp trong đá thỉnh linh xông ra, khiến ai nấy đều hoảng kinh. Mấy người thương khách tháp tùng theo đoàn của Ngài liền chạy mất, bỏ lại những voi,

ngựa, đồ đạc. Bọn cướp thâu lấy sạch rồi thả cho mọi người đi.

Bấy giờ đi lên xuống núi, ai nấy đều nhọc mệt hết sức. Ngài Huyền Trang lúc ấy vào thành *Cát-sa*.¹ Xứ này không mấy phần thanh vì nằm gần vùng sa mạc, nhưng nhờ phong thổ dễ chịu và có mưa thường nên người ta trồng được cây trái nhiều. Tăng chúng đều tu theo Tiểu thừa. Tuy trong xứ có một trăm nhà chùa với mười ngàn thầy tăng, nhưng kiến giải của họ hẹp hòi không đáng chú ý lắm. Ngài Huyền Trang có luận đạo với một số vị sư trưởng, nhưng nhận thấy học lực của những vị này kém cỏi lắm. Các tăng sĩ ở đây trì tụng kinh điển mà không thấu hiểu nghĩa lý trong kinh.

Dừng đây không bao lâu, Ngài lại tiếp tục ra đi. Ngài đi ngang một nước phần thanh là xứ *Giát-căng*² và có vào đến kinh đô. Xứ này giàu nhất về nghề nông, có nhiều lúa, bắp, nho và trái cây. Tăng chúng ở đây tu theo Đại thừa, có lòng thành tín và thực hành theo giáo lý đại từ bi, thường bố thí, cúng dường. Trong xứ này có một hòn núi rất linh thiêng. Dân bản xứ đều nói rằng trong núi thường có tiên, Phật hiện xuống. Núi cao, hang sâu thẳm, đường vào rất khó. Và bởi lạnh quá nên cây cối mọc khít nhau. Trên núi có nhiều suối nước rất trong và nước đọng lại trong mấy hòn đá to. Nhiều vị tu đắc quả A-

¹ *Cát-sa*: Kasha

² *Giát-căng*: Yarkand

la-hán, khi muốn tịch thường bay tới núi này và chọn chỗ để lánh trần. Lúc Huyền Trang lại, người ta nói hiện trong núi có ba vị *A-la-hán*. Trong khi ba vị ngồi nhập đại định đời đời trong động, râu tóc cũng cứ dần dần mọc ra. Rồi lâu lâu mấy nhà sư trong xứ lên núi làm lễ xin cắt bớt đi, mang về mà thờ kính.

Huyền Trang ra khỏi xứ *Giát-căng*, rồi đi lần theo đường của các đoàn thương khách. Còn cách quê nhà chẳng bao xa. Ngài có ghé lại nước *Cô-tan*,¹ được vua và triều thần tôn trọng lắm. *Cô-tan* là xứ giàu có, thịnh về nghề trồng dâu nuôi tằm. Ngày xưa, trong nước chẳng có một ai biết làm ra tơ lụa. Sau nhờ một vị hoàng hậu là người Trung Hoa về theo chồng về xứ này mà dạy cho dân trong xứ. Truyền tích còn ghi rằng lúc trước vua cưới một công chúa nước Trung Hoa. Công chúa về nhà chồng có lén mang theo ít hạt dâu và vài con tằm, vì người Trung Hoa không chịu truyền các nghề khéo léo của mình ra cho nước ngoài. Công chúa đem hạt gieo thành cây dâu, bẻ lá cho tằm ăn, rồi tằm nhả tơ. Từ đó về sau, nghề nuôi tằm phát triển mãi làm cho xứ này trở nên giàu thịnh lắm. Trong xứ lại cũng có nhiều ngọc thạch, mang ra nước ngoài bán rất đắt tiền. Người ta nói thổ dân nơi đây có tài tìm ngọc. Những hôm trời trong, trăng tỏ, họ lên núi đi kiếm ngọc. Hễ chỗ nào có bóng

¹ *Cô-tan*: *Khotan*, tiếng Phạn là *Kustana*

trăng soi sáng hơn hết thì chỗ đó có ngọc tốt nhất.

Việc nội trị rất nghiêm khắc và có trật tự lắm. Con người có lễ phép và thích âm nhạc, ăn ở ngay thẳng và thành thật. Chữ viết xứ này dường như giống chữ Ấn Độ mà tiếng nói thì khác hơn. Nhà vua từng giao thiệp với Trung Hoa. Từ lúc Hoàng đế Thái Tông nhà Đường lên ngôi làm cho khắp nơi được yên ổn, vua xứ này nghe danh hăng kính trọng lắm. Vì chính trị, vua muốn kết thân với Trung Hoa. Nay gặp ngài Huyền Trang ghé lại là một dịp may cho vua, nên người tiếp đãi trọng thể lắm. Ngài thấy vua ân cần và dân cư vui vẻ nên Ngài ở lại đây bảy tháng. Ngài dành thời gian này để chép lại một số trong những bộ kinh bị chìm mất trong khi qua sông đạo trước, vì xứ này tăng sĩ tu theo Đại thừa, có rất nhiều kinh điển chữ Phạn. Ngài cũng muốn chờ xem ý hoàng đế sẽ tiếp đón mình như thế nào. Cũng trong thời gian này, Ngài có giảng kinh và thuyết pháp cho tăng chúng nơi đây, và đem giáo lý của hai vị Bồ-tát Vô Trước và Thế Thân mà truyền dạy.

Rời khỏi xứ này, Ngài lại tiếp tục hướng ngay về biên giới. Chỉ còn phải vượt qua sa mạc *Go-bi* nữa thì đến nơi. Lúc ra đi, Ngài vượt qua biển cát mênh mông này một mình một ngựa, không có phần nào là chắc chắn. Vậy mà chẳng những đã vượt qua khỏi sa mạc, Ngài lại còn vượt nhiều non núi hiểm nguy và tìm được kinh

Phật mang về. Nay trên đường về, cảnh sa mạc cũng vẫn mênh mông cát nóng, nhưng nhờ có đông người nhiều ngựa, đồ ăn nước uống đều đầy đủ nên không phải nhọc nhằn bao nhiêu. Ngài vào đến ải địa đầu là xứ *Đôn-hoàng*,¹ nằm về hướng Tây nước Trung Hoa. Ngài nghỉ ngơi một thời gian ngắn, dâng sớ về triều và ở đây chờ lệnh nhà vua.

Xứ *Đôn-hoàng* tuy nằm về biên thùy mà vốn nổi danh về đạo Phật. Tăng chúng khá đông, chùa xưa cũng nhiều. Đây là chỗ các vị du tăng Ấn Độ xưa kia thường ngừng nghỉ trước khi vào nước Trung Hoa. Mỗi khi có vị nào muốn qua truyền đạo bên Trung Hoa thì đều ghé lại đây, vừa nghỉ mệt vừa chờ xem ý định của nhà vua. Trong những lúc ấy, các vị ngụ tại những ngôi chùa nơi đây và chỉ dạy cho tăng chúng.

Ngài vừa về đến Đôn Hoàng, tin tức nhanh chóng truyền ra khắp nước. Ai nấy đều xôn xao, người người đều mong được một phen được gặp qua cho biết mặt Ngài. Chỉ nghe qua việc làm của Ngài, trải qua mấy cảnh sa mạc cát cháy, núi cao vực thẳm, đến tận Thiên Trúc mà tìm đạo, thỉnh kinh, nay thành công trở về, ai ai cũng phải kính nể chí khí cao cả và lòng thành tín, hy sinh xưa nay chưa từng có của Ngài.

Vào đầu mùa xuân năm 645, ngài Huyền Trang về đến kinh đô Trường An. Ngài vào

¹ *Đôn-hoàng: Touen-houang*

thành chưa bao lâu, công chúng truyền nhau kéo đến tiếp rước, đầy các nẻo đường, vây kín quanh Ngài. Hôm ấy hoàng đế không có ở tại triều, nhưng các quan đều ra đón rước long trọng vì kính nể đức độ của Ngài. Các vị tăng sĩ nơi đây đều đến chào, lại thỉnh kinh, tượng và các di vật của Phật mà Ngài mang về đến đặt tại chùa Hồng Phước. Cuộc lễ nghinh tiếp được tổ chức rất lớn. Cờ xí rợp đường, trống kèn dậy đất và hương trầm xông khắp nơi thơm nức. Mỗi nhà đều đặt bàn hương án, chư tăng mặc lễ phục trang nghiêm. Các vị tăng đi đầu vừa đi vừa tụng kinh. Người theo xem cũng chen chúc đông ngẹt. Người ta kéo đi dài đến mấy dặm đường. Hai bên đường đầy những vị quan tước chức sắc và các nhà danh giá trong thành. Bởi công chúng quá đông, triều đình sợ việc chen lấn xô đạp lẫn nhau, nên có lệnh truyền cho người xem chỉ được đứng yên một chỗ, không được di chuyển theo đoàn rước.

Trong lễ rước, người ta nghe có mùi ngào ngạt từ trên không trung bay thoảng xuống. Lại theo những kinh sách và tượng Phật đều có mây lành năm sắc vờn che bên trên. Ai cũng tin là có Phật và chư thiên xuống trần.

Ít hôm sau, ngài Huyền Trang được thỉnh vào cung vua. Hoàng đế Thái Tông làm lễ thỉnh Ngài lên lầu Phụng tại thành Lạc Dương là nơi vua thường ngụ. Khi kể qua việc du hành của Ngài, hoàng đế hỏi sao không thấy báo lên để

triều đình giúp đỡ. Ngài đáp rằng có lẽ lúc xưa tên tuổi Ngài còn chưa ai biết đến, nên dù có gởi nhiều lá sớ mà người ta không dâng lên đến vua. Và bởi Ngài đã nguyện đi tìm đạo nên phải đánh liều mà ra đi. Vua Thái Tông khen ngợi hết lời, nói rằng nhờ Ngài chẳng quản mạng sống nên mới có thể tìm thỉnh được kinh Phật về mà cứu độ chúng sanh. Vua thật lấy làm lạ vì sa mạc mênh mông, suối sông nguy hiểm, núi non chập chùng, vạn phần nguy hiểm mà Ngài đều vượt qua khỏi và đến tận Tây phương. Vua tin rằng chắc hẳn nhờ Ngài dốc lòng tu niệm, có Phật phù trợ cho nên mới một mình vượt qua được các tai nạn trên đường, bởi xưa nay đường qua Thiên Trúc cả trăm người đi chưa thấy được năm ba người về.

Vua là một nhà chính trị giỏi. Thấy Ngài trải qua các nước, biết các giống người, vua mừng lắm vì định sẽ nhờ Ngài chỉ dạy cho về tình hình chính trị ở các nước miền Trung Á.

Trong khi giao thiệp với các vị vua chúa, Huyền Trang đã từng làm cho họ kính mến oai đức của vua Thái Tông, làm cho họ biết nước Trung Hoa là vĩ đại, phú cường. Nay về Ngài sẽ vui lòng cho vua biết những điều nghe thấy của mình.

Vua với Ngài từ đây gần gũi nhau, yêu mến nhau và thành ra hai bậc nhân tài vượt trội của Trung Hoa.

Công nghiệp của Ngài Huyền Trang

Ngài về đến quê nhà vào năm 645. Tính ra Ngài ở Thiên Trúc khoảng mười lăm năm, vừa đi vừa về, vừa dừng lại ở những nước dọc đường đi là hai năm. Tất cả là mười bảy năm. Trong mười bảy năm ấy, biết bao cuộc đổi thay to lớn. Ngay ở cuộc diện nước nhà và thân thế Ngài cũng khác hơn xưa nhiều. Khi mới bước chân ra là một vị tăng còn non trẻ, tuy học lực có khá hơn người mà vẫn chưa phải ai ai cũng biết. Ví thế mà cho đến khi cử hành đại sự mà cũng chẳng mấy người tiếp tay. Một mình trốn ra biên thùy, không được triều đình cho phép. Thời gian thắm thoát mười mấy năm đã qua, bây giờ đã quay về. Người ta tiếp rước Ngài oai nghiêm, rực rỡ như Phật xuống trần. Cho đến vị đại anh hùng là Thái Tông hoàng đế cũng phải hết lòng kính nể. Tăng chúng trong nước và cho đến quan dân giờ đây đều xem Ngài như một vị Phật sống. Bây giờ, Ngài trở nên một bậc đại đức đã từng xem qua nhiều kinh sách cao siêu, từng gần gũi tiếp xúc với nhiều bậc cao tăng uyên bác, và những kinh điển được chọn lọc mà thỉnh về cũng đủ chứng minh rằng Ngài đã rất dày công khảo học.

Hồi Ngài còn ở trong xứ, vua Thái Tông vốn chưa được yên vị. Bên trong là nội loạn làm khổ

muôn dân, phía ngoài là giặc nghịch lăm le xâm chiếm. Trải mười mấy năm sau, Thái Tông đã ngồi yên trên thiên hạ, oai đức phủ khắp dân lành, mọi nơi đều hòa bình, yên ổn. Còn ở ngoài, các nước đều dâng nộp lễ cống mà chịu quyền bảo hộ.

Vua Thái Tông rất kính trọng Ngài, muốn phong chức trọng quyền cao để nhờ Ngài giúp vào cho cuộc nội trị và ngoại giao. Ngài từ chối một cách khiêm tốn rằng: Bần tãng đưa mình vào thiên môn từ thuở nhỏ và một lòng thờ Phật, nên chẳng thông Nho học, không rõ việc quan quyền. Nay lại bỏ cửa Phật mà lặn lội với đời thì có khác nào chiếc thuyền đang căng buồm giữa biển lại bị đưa lên đất liền. Chẳng những là thuyền không chạy được mà e lại còn phải nát tan ra nữa...

Vua nghe lấy làm kính phục. Ngài Huyền Trang cũng tỏ lời cảm ơn vua mà rằng: Từ khi bệ hạ lên ngôi, bốn biển được yên và oai danh của bệ hạ thấu đến các nước ngoài, thấy đều kiêng nể. Nhờ vậy cho nên mỗi khi có người Đông độ qua, các vua chúa Tây thiên đều đón rước trọng thể và cung kính đúng mực, vì là thần dân của Đường trào hoàng đế vậy. Nhờ oai đức của bệ hạ nên bần tãng đến đâu cũng được đón đưa theo nghi lễ nghiêm trang và được trợ giúp cho mọi thứ cần dùng. Hôm nay bần tãng hoàn thành việc thỉnh kinh Phật mà trở về nước, một phần lớn là nhờ đức cả của bệ hạ vậy.

Sau khi ổn định mọi việc, Huyền Trang bắt đầu chuẩn bị khởi sự dịch 600 pho kinh mà Ngài đã thỉnh về. Ngài chọn một cảnh am thanh tĩnh nơi chùa Thiếu Lâm, xa tiếng ồn ào, trong một khu vườn mát mẻ, đầy những cây tùng bách bao phủ, có suối trong và động thanh vắng. Nhưng vua Thái Tông vì qua kính yêu Ngài, muốn cho Ngài ở gần nên đã cho xây cất ở Trường An ngôi chùa lớn đặt tên là Đại Từ Ân, muốn thỉnh Ngài về đó làm bậc thượng thủ và trông nom việc đào tạo tăng tài.

Đích thân nhà vua ngự đến trông coi việc xây cất ngôi chùa ấy. Và khi làm xong, vua tổ chức lễ khánh thành một cách rất nghiêm trang. Lễ khánh thành chùa Đại Từ Ân là một trong những buổi lễ long trọng nhất trong lịch sử Phật giáo Trung Hoa, tưởng cũng nên thuật lại dưới đây:

Trong tháng chạp, khi chọn được ngày lành, hoàng đế bèn truyền lệnh đòi các phường nhạc tấu lại, Ngài cũng truyền cho các quan lo việc cờ xí, phướn lọng... và truyền cho mọi người hội họp tại An Phổ Môn vào ngày kế đó để cùng nhau đến bái kiến đại đức Huyền Trang.

Cả đoàn người dự lễ kéo nhau đi qua hết các con đường ở kinh đô. Người ta đếm ra có đến 1500 cỗ xe có tàn vàng và trướng phủ, chạm khắc những hình rồng, phụng... trang trí rất sắc sảo, và có 300 cây lọng lớn bằng gấm quý. Người ta chưng ra 200 bức tranh hình Phật thêu rất

khéo hoặc họa trên lụa. Cũng có hai tượng Phật bằng vàng và bằng bạc với 500 cây phướn thêu bằng gấm và kim tuyến. Người ta cũng có trưng bày những kinh luận, tranh ảnh Phật và những di vật cùng với *xá-ly* của Phật do Ngài Huyền Trang thỉnh về. Những báu vật này được kê trên giá cao và đặt trên những cỗ xe lộng lẫy đi thật chậm, xem rất ngoạn mục.

Về khoảng cuối đoàn rước lễ, có một bức tranh họa hình đức Phật *Thích-ca* rất sống động làm cho mọi người đều chú ý. Trước và sau bức tranh này đều có xe hộ tống một cách rất trang nghiêm. Lại nữa, người ta có đơm kết rất rực rỡ 50 cỗ xe trên ấy có 50 vị cao tăng đạo cao đức trọng hơn hết trong cả nước. Kế đó, có vô số các nhà sư cầm hương hoa vừa đi vừa niệm kinh. Sau nữa là các quan văn võ đi theo hàng ngũ và phẩm trật. Hai bên có 9 phường nhạc của vua trỗi lên rất thâm trầm. Trong không khí tiếng chuông trống nổi lên và những cờ xí bay phất phơ dập diu trong gió. Tất cả dân chúng trong thành Trường An và các tỉnh lân cận đều tụ tập về. Có 1000 lính hộ vệ của nhà vua theo phò tá một cách oai nghi. Còn Hoàng đế, Thái tử đông cung¹ và hoàng hậu, phi tần, các vị công chúa đều ở trên cảnh đài cao, phía trên An Phủ Môn. Chính Hoàng đế tay cầm một lư trầm tỏa hương ngạt ngào và mắt trông ra đoàn người đang kéo

¹ Tức vua Cao Tông sau này.

đi mà lấy làm thích chí.

Sau cùng những kinh và tượng đều đưa đến cửa chùa. Người ta trân trọng thỉnh vào giữa mùi hương thơm nức, giữa tiếng nhạc thanh tao. Sau khi ấy bá tánh lần lần lui về một cách êm ái.



Ngài Huyền Trang về làm thượng tọa ngôi chùa Đại Từ Ân tại Trường An, quy tụ nhiều vị dịch giả thông thạo chữ Phạn, rồi cùng nhau lo việc dịch kinh. Đặc biệt là các ngài còn chú ý đến việc tìm ra và bổ sung những chữ tương đương giữa Phạn ngữ và Hán ngữ, thành những thuật ngữ rất giá trị giúp cho việc phiên dịch từ đó về sau được dễ dàng hơn. Bộ kinh đầu tiên hoàn thành vào mùa thu năm 648, Ngài dâng lên hoàng đế để ngự phê. Thái Tông hoàng đế đã tự tay đề tựa vào.

Ngài cũng có dâng lên vua bộ Tây vực ký, thuật lại cuộc hành trình sang Thiên Trúc để thỉnh kinh và học đạo của Ngài. Vua có tỏ lời khen và cũng có đề tựa vào cho bộ sách ấy.

Vua rất yêu kính Ngài và thường hỏi ý Ngài về nhiều sự việc. Một hôm Ngài tâu với vua xin cất thêm chùa và phong chức sắc cho tăng sĩ. Vua có ban cho Ngài một cái Huệ đao¹ để Ngài

¹ Huệ đao: đao Trí huệ, nghĩa là cái đao quý tượng trưng cho trí huệ sáng suốt.

xuống tóc cho những người đến xin thọ giới xuất gia. Lúc bấy giờ, chư tăng các nơi đều đến thọ giáo với Ngài. Nghe danh Ngài, cho đến các sư ở nước ngoài như Cao ly và Nhật bản cũng tìm đến mà xin được Ngài truyền giới cho.

Vua thường thỉnh Ngài vào triều để trao đổi các ý kiến, hoặc về đạo đức, hoặc cả về chính trị, ngoại giao... vì Ngài hiểu tường tận các nước miền Tây, đã từng gần gũi với các vị vua ngoài cõi biên thù. Ngoài ra, Ngài dành trọn thời gian cho việc dịch kinh.

Vua băng hà năm 649, ở ngôi được 23 năm. Muốn tỏ ra mình là hoàng đế một nước vĩ đại, phú cường, là người đã từng lên ngựa cầm thương mà làm cho bốn biển được yên, nên Thái Tông có truyền cho thợ đúc hình 14 vị vua hầu Ngài chung quanh mộ, từ những vua Thổ miền trên cho đến vua Chàm miền dưới, ở cõi Đông dương.

Vua Cao Tông lên nối ngôi, cũng hết lòng kính trọng ngài Huyền Trang. Nhưng từ đây, Ngài ít đi lại dành nhiều thời gian ở chùa Đại Từ Ân để lo việc dịch kinh. Ngài làm việc từ sáng sớm, lại cả đến đêm khuya. Gặp những đoạn khó, Ngài xếp kinh lại, đoạn đi trì tụng kinh chú và lạy Phật cho đến canh ba. Bấy giờ Ngài mới ngồi lại bàn, vừa đọc lớn tiếng vừa dịch và làm dấu bằng mực son những chỗ sẽ dịch ngày mai. Mỗi bữa, đúng Ngọ Ngài dùng

chay sơ sài rồi giảng kinh trọn bốn tiếng đồng hồ. Đệ tử càng ngày càng đông đều chuyên cần học hiểu những nghĩa lý Ngài truyền. Ngài bận rất nhiều việc nhưng bao giờ tinh thần cũng mạnh mẽ và làm việc không hề ngừng nghỉ.

Ngài vẫn tinh tấn luôn, ngoài việc dịch thuật kinh sách còn thường xuyên giảng thuyết kinh luận nữa. Lâu lắm Ngài mới vào viếng vua Cao Tông một lần.

Khi về già, bệnh cũ trở lại làm cho Ngài đau yếu thêm. Lúc trước Ngài mắc bệnh là vì vượt qua vùng khí hậu khắc nghiệt trên núi Bạch mã nhĩ. Ngài có về thăm làng cũ và nhà xưa. Cha mẹ thác đã từ lâu. Bạn bè không còn mấy người. Họ hàng thân thích đều tản lạc.

Qua năm 664, Ngài vừa dịch xong kinh *Bát-nhã Ba-la-mật-đa* thì nghe trong mình đuối sức nhiều. Ngài biết là gần tịch, nên có trối rằng: Ta không còn sống lâu nữa. Vậy khi ta thác, các thầy nên đưa ta ra phần mộ một cách đơn sơ, cứ lấy chiếu mà quấn lại rồi đem ta đi chôn nơi một quăng đồng vắng về yên tĩnh là xong. Ngài lại còn đến xứ *Lan-tchi* mà làm lễ Phật và *Bồ-tát* lần cuối cùng. Khi trở về chùa, Ngài thôi không dịch kinh nữa, lo sắp đặt mọi công việc trước khi viên tịch.

Sức Ngài giảm dần dần, song trong người rất tỉnh. Lại thêm Ngài thấy những hiện tượng diệu lạc phi thường. Một hôm thành linh Ngài nói một cách hơn hử với những người chung quanh

rằng: Ta thấy hiện ra trước mắt một tòa sen to lớn, mát mẻ và trong trẻo vô cùng. Lần khác, vừa ngủ say, Ngài chợt thấy một điềm mộng, tỉnh ra bèn thuật với chư đệ tử rằng: Ta thấy cả ngàn muôn vị thần tiên, hình tướng cao lớn và mặc áo gấm rực rỡ, ôm những chấn liễn bằng lụa thêu, những hoa đẹp đẽ phi thường với những châu báu quý lạ từ trong liêu ta đi ra và đến trưng bày, treo lên nơi phòng dịch kinh của ta. Kế đó ta thấy vô số những cỗ xe thanh lịch, chở đầy muôn thứ trái cây không phải là ở cõi này. Người ta đem lại cúng dường cho ta. Song ta từ chối mà đáp rằng: Những trái cây cực kỳ thanh diệu này chỉ để cho những bậc chứng quả bồ đề vô thượng hưởng lấy mà thôi. Bần tăng chưa đắc quả ấy, đâu dám nhận. Tuy đã nói như vậy, nhưng chư tiên cũng cố nài mà dâng cúng.

Ngài lấy làm hoan hỷ về điềm mộng ấy. Sau đó Ngài dạy lại đệ tử rằng: Gần đến giờ ta tịch rồi. Kìa cái thân ta nó ương yếu, dường như nó muốn bỏ cái xác ta. Các người hãy lấy y phục và mọi đồ vật dụng của ta mà cúng dường hết đi và tụng kinh cầu nguyện cho ta. Chư đệ tử và các sư cũng nên chào cái thân thể ta một lần cuối cùng, cái thân thể tuy là như nhớp mà ta buộc phải mang lấy để làm Phật sự. Bây giờ công hạnh ta viên mãn, ta mới được thoát ra khỏi nó đây.

Ta nguyện cho công đức của ta được phổ cập cho hết thấy mọi người! Ta nguyện cho ai nấy

cùng với ta đồng về nơi cung *Đâu-suất* đặng phụng sự đức *Bồ-tát Di-lặc*! Ta nguyện cho khi nào trở lại thế gian này trong những đời sau, ta sẽ được thi hành Phật sự mãi mãi, và sau cùng thì đắc quả vô thượng bồ đề!

Nói rồi trong giây lát Ngài tắt hơi. Hồn lìa khỏi xác, khuôn mặt Ngài tỏa sáng vẻ an lạc, thanh nhàn. Chư tăng đều sa nước mắt và ngậm ngùi thương tiếc. Lúc bấy giờ Ngài hưởng thọ được 65 tuổi.

Toàn cả nước Trung Hoa đều để tang cho Ngài. Hoàng đế Cao Tông có đến dự lễ tang và không ngăn được những giọt lệ đau thương. Vua quá cảm xúc, khóc kể rằng: Than ôi! Thượng nhân mất đi, đất nước này sẽ phải tổn hại nặng nề. Từ đây, hàng Phật tử biết lấy ai dìu dắt? Họ có khác nào những ghe thuyền trôi dạt mà không có ai là người cầm lái giữ chèo! Từ đây, các tín đồ có khác nào kẻ bộ hành lạc vào nơi tăm tối nguy khốn mà chẳng có được một ánh đuốc soi đường!

Hoàng đế tạm ngưng mấy buổi chầu. Ngài truyền chỉ tổ chức tang lễ ngài Huyền Trang theo nghi lễ quốc táng. Nhà nước xuất tiền ra lo liệu hết mọi phí tổn. Và vua ban ra sắc lệnh này: *“Chư tăng và các thiện nam tín nữ tại Trường An nên đưa Thượng nhân ra đến phần mộ, vì từ xưa đến nay chưa có ai được tạo được những công nghiệp lớn lao đối với ngôi Tam Bảo như Thượng nhân đây.”*

Hoàng đế cho an táng Ngài trong khuôn viên chùa Đại Từ Ân và có xây tháp thờ Ngài.



PHỤ LỤC

Trên đường qua Tây thiên để thỉnh kinh học đạo, chẳng phải chỉ có dấu chân Ngài Huyền Trang mà thôi. Trước Ngài đã có nhiều vị làm sự mạo hiểm ấy rồi. Và sau Ngài cũng còn nhiều vị khác tình nguyện hy sinh vì đạo nghiệp. Trong số ấy, nhiều vị được thành công, đem giáo lý về truyền bá trong nước nhà. Cũng có nhiều vị khác: kẻ thì bỏ xương nơi đồng cát vì thiếu nước và lạc đường; người lại chôn vùi nơi đáy biển vì bão tố giữa biển khơi. Nhiều vị khác nữa lại bị các tai nạn khác, đành gửi xác lại nơi quê người.

Chúng ta ngày nay yên ổn ngồi nhà mà học Phật, thừa hưởng những giá trị tinh thần siêu việt trong kinh điển, há lại quên đi các bậc tiền bối ấy sao?

Vậy thì, tâm hương một nén, dâng lễ vài lần. Dầu cho các vị ấy được thành công mà trở về hay phải mất tích chốn xa xăm, chúng ta đều phải tỏ lòng sùng kính.

Trong số các vị du tăng Trung Hoa đã trở về được và đứng ra hoằng hóa Phật pháp, có thể ghi nhận lại ở đây năm vị, theo thứ tự thời gian:

1. Pháp Hiển

Ngài Thích Pháp Hiển là một vị cao tăng

Trung Hoa hồi cuối đời nhà Tấn và đầu nhà Lưu Tống, nhằm vào cuối thế kỷ thứ tư, đầu thế kỷ thứ năm. Ngài có du hành qua Thiên Trúc trong 16 năm, từ 399 đến 414 theo dương lịch. Ngài quê quán tại miền lưu vực sông Phần, thuộc về tỉnh Sơn Tây, người họ Cung. Thấy sự tu hành trong nước có bề sai lạc, Ngài nhất định qua Thiên Trúc cầu học.

Ra khỏi kinh đô Trường An năm 399, Ngài trải qua cảnh sa mạc Qua Bích¹ là cảnh đồng cát to lớn nhất và nguy hiểm nhất ở Á châu. Đến xứ Cao Xương,² Ngài chờ cho có một đoàn người đi buôn để tháp tùng. Kế đó, ròng rã trong 35 ngày, Ngài băng qua những sa mạc mênh mông vắng ngắt của xứ *Tarim*. Thật là cực nhọc muôn phần. Rồi Ngài đến xứ *Cotan*. Ở đây, Ngài quan sát sự tu hành nơi các danh lam cổ tự, biên chép giới luật và tầm học trong các tàng thư viện. Sau hết Ngài đi lần theo sông Hằng mà ra đến tận cửa sông. Hành trình từ Trung Hoa sang miền trung Ấn Độ Ngài đi mất sáu năm. Ngài lưu lại tại Ấn Độ để học đạo, chủ yếu là các bộ luật, và cũng để học tinh thông tiếng Phạn. Ngài đến viếng hơn 30 nước khác nhau thuộc xứ Ấn Độ thời đó để tìm hiểu, học hỏi, và cũng sưu tầm được nhiều kinh văn có giá trị mà sau này được Ngài mang theo về Trung Hoa.

¹ Qua Bích: *Gobi*

² Cao Xương: *Tourfan*

Kế đó, Ngài lại theo đường biển mà sang xứ Tích Lan¹ là nơi Phật giáo rất thịnh hành. Nơi đây, Ngài ở lại một thời gian khoảng hai năm, trong một tự viện lớn có đến 5.000 vị tăng. Rồi Ngài cũng theo đường biển mà đến viếng các xứ *Su-ma-tra* và *Ja-va* vùng Đông Dương.

Cả thảy gần 16 năm du phương, đến năm 414 thì Ngài theo đường biển mà về lại Trung Hoa.

Về đến nước nhà, Ngài đứng ra cổ vũ, khuyến khích chư tăng tịnh trì giới hạnh. Ngài cũng dịch thuật nhiều kinh điển sang chữ Hán, mà quan trọng nhất là bộ kinh Đại Bát Niết-bàn và Luật tạng của Đại chúng bộ. Ngài tịch vào năm 86 tuổi.

Ngài có soạn cuốn Phật quốc ký, ghi lại một cách gọn gàng dễ hiểu những thuần phong mỹ tục của các xứ mà Ngài đã đi qua, cùng với tình hình phong hóa và đạo đức, những chùa chiền, động cốc mà Ngài đã viếng... Đại thể cũng giống như cuốn Tây du ký mà Ngài Huyền Trang soạn sau này vậy.

Bộ Phật quốc ký có được *Abel Rémusat* dịch sang tiếng Pháp vào thế kỷ thứ 19, với nhan đề là *Foe-Koue-Ki ou Relation des Royaumes Bouddhiques*, xuất bản vào năm 1836, được giới học giả của Pháp đánh giá cao.

Theo như sử sách còn ghi nhận được cụ thể

¹ Tích Lan: *Ceylan*

cho đến nay để chúng ta được biết, thì Ngài Pháp Hiển là vị tăng sĩ đầu tiên hết đã đến Ấn Độ với mục đích tìm thỉnh kinh điển và học tập đạo pháp và thành công trở về.

2. Tống Vân

Ngài là người sanh trưởng ở xứ Đôn Hoàng, tức là miền biên thùy của Trung Hoa, giáp với Tây Vực. Ngài được một vị hoàng hậu phái qua Thiên Trúc mà thỉnh kinh.

Ngài khởi sự ra đi năm 518, có nhiều vị cao tăng tháp tùng, trong đó có cả ngài Huệ Sanh. Năm 520, Ngài đến xứ *Càn-đà-la*¹ và đến viếng thăm, lễ bái và cúng dường nhiều nơi Phật tích. Ngài trở về Trung Hoa cũng bằng đường bộ, vào năm 523, sau sáu năm du hành. Ngài thỉnh được cả thảy 170 bộ kinh.

Đáng ghi nhận là đồng thời với ngài Pháp Vân có một vị Tổ sư Ấn Độ sang khai mở Thiên Tông ở Trung Hoa. Đó là Tổ sư thứ 28 của Thiên Tông Ấn Độ, ngài *Bồ-đề Đạt-ma*.² Ngài đến Quảng Đông bằng đường biển vào năm 520 và truyền pháp ở Trung Hoa cho đến năm 529 thì tịch ở Tung sơn. Ngài là Sơ tổ của Thiên Tông Trung Hoa.

¹ *Càn-đà-la: Gandhāra*

² *Bồ-đề Đạt-ma (菩提達磨)*, Sanskrit: *Bodhidharma*, dịch nghĩa là Đạo Pháp (道法).

3. Nghĩa Tín

Vào thế kỷ thứ bảy, khi ngài Huyền Trang về nước được chừng 30 năm thì có một vị tăng khác lên đường sang Ấn Độ bằng đường biển. Đó là ngài Nghĩa Tín, sanh năm 634¹ tại xứ *Tche-li*.

Năm 671, ngài rời Trung Hoa vào mùa thu, đi bằng một chiếc thuyền biển của người Ba Tư. Ngài đến xứ *Tô-môn-đáp-lạp*² trước hết. Rồi từ đó, một chiếc thuyền của người *Tô-môn-đáp-lạp* lại đưa ngài đi tiếp đến xứ *Mạnh-gia-lạp*.³ Tháng hai năm 673, Ngài đến được hải cảng *Tâm-ra-líp-ty*.⁴ Ngài lưu lại đó một năm để học tiếng Phạn, rồi mới vào Ấn Độ. Sau Ngài đến viếng các nơi thánh địa, Phật tích trong nước *Ma-kiệt-đà*.⁵ Ngài có đến tu học tại tự viện *Na-lan-đà*⁶ là nơi mà ngài Huyền Trang trước đó đã tham học với ngài Giới Hiền. Sau đó, Ngài đi đến xứ *Phật Già-da*⁷ là nơi Phật thành đạo trước đây. Ngài lễ bái, cúng dường trước cây Bồ-đề mà Phật thành đạo, rồi tiếp tục thăm viếng nhiều nơi Phật tích khác. Rồi Ngài trở lại chùa *Na-lan-đà* mà tu học trong mười năm, đồng thời sưu tập, sao chép thêm kinh điển.

¹ Có sách ghi là Nghĩa Tịnh, cũng chính là vị này.

² *Tô-môn-đáp-lạp: Sumatra*

³ *Mạnh-gia-lạp: Bengale*

⁴ *Tâm-ra-líp-ty: Tāmlīptī*, là xứ *Tamluk* bây giờ.

⁵ *Ma-kiệt-đà: Magadha*

⁶ *Na-lan-đà: Nālanda*

⁷ *Phật Già-da: Buddha Gāya*

Trước khi hồi hương, Ngài trở lại xứ *Tâm-ra-líp-ty* để chuẩn bị vượt biển vào năm 685. Ngài ghé lại thành *Xi-ri-huy-sa-da*¹ thuộc xứ *Tô-môn-đáp-lạp* trong bốn năm. Tại đây, Ngài bắt đầu tổ chức việc dịch kinh điển sang chữ Hán.

Năm 689, Ngài về xứ Quảng Đông để thỉnh một số vị tăng giỏi tiếng Phạn sang xứ *Tô-môn-đáp-lạp* mà cùng Ngài dịch kinh. Ngài ở lại *Tô-môn-đáp-lạp* mà làm công việc dịch thuật trong 5 năm nữa. Đến năm 695, Ngài lại theo đường biển mà về lại Trung Hoa. Tính ra cả thảy Ngài đã trải qua 23 năm du phương, mang về được khoảng 400 bộ kinh, luận.

Ngài Nghĩa Tín về đến Lạc Dương vào giữa mùa hè năm 695. Lúc ấy, hoàng đế đương triều là bà Võ Tắc Thiên, là hoàng hậu của vua Cao Tông trước đó. Bà vốn mộ đạo Phật nên tổ chức việc tiếp rước Ngài rất long trọng. Bà có lệnh cho triều thần phải ủng hộ Ngài trong công việc dịch thuật kinh điển. Đặc biệt là có biệt phái nhiều vị quan chức, văn nhân đến cộng tác với Ngài. Ngoài ra, Ngài còn được sự tiếp sức của một số vị cao tăng Ấn Độ sang truyền giáo đến ở tại kinh đô, trong số này có ngài *Thật-xoa Nan-đà*.² Nhờ đó mà Ngài dịch được đến 156 bộ kinh. Trong đó quan trọng hơn cả là bộ kinh *ại*

¹ *Xi-ri-huy-sa-da: Çrīvijaya*

² *Thật-xoa Nan-đà: Śikṣānanda*

*Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm*¹ và Luật tạng. Ngài cũng có soạn một tập du ký ghi lại hành trình của mình qua Ấn độ. Ngoài ra, Ngài còn ghi lại được tiểu sử của 56 vị tăng đã đi tham bái xứ Phật bằng đường biển. Trong các vị này có 4 vị là người Việt Nam.²

Năm 701, bà hoàng Võ Tắc Thiên qua đời, vua Trung Tông³ nối ngôi, cũng hộ trợ cho Ngài rất nhiều. Trọn mùa hè năm 707, vua ở hẳn lại chùa mà tu học với Ngài. Sau đó, triều đình có nhiều biến động, nhưng Ngài không hề can dự đến, chỉ một lòng tinh tấn trong việc tu học và lo công việc phiên dịch mà thôi.

Ngài viên tịch năm 713, hưởng thọ 79 tuổi.

4. Huệ Nhật

Cũng vào đời nhà Đường, khoảng cuối thế kỷ thứ bảy, có một vị cao tăng họ Tân, quê ở Đông Lai, Thanh Châu, hiệu là Thích Huệ Nhật,⁴ tu học tại chùa Võng Cự, thành Lạc Dương. Từ nhỏ, Ngài đã hằng ngưỡng mộ việc tham bái Phật tích, sau gặp được ngài Nghĩa Tịnh là người từng sang Ấn Độ trở về, thì ý chí muốn qua Thiên Trúc của Ngài càng thêm nung nấu. Năm 701, Ngài làm lễ phát nguyện trước Phật

¹ *Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm (s: buddhāvataṃsaka-sūtra)*

² Sách Trung Hoa chép là Giao Chỉ.

³ Là con của vua Cao Tông trước đó.

⁴ Có sách đọc là Tuệ Nhật, vẫn chỉ là một người này.

đài rồi một mình ra đi.

Ngài đi theo đường biển mất ba năm, ghé lại nhiều địa danh vùng Đông Nam hải như Phật Thệ,¹ Côn Lôn, Sư Tử Châu,² rồi mới đến Thiên Trúc. Ngài lần lượt đi tham bái hết các nơi có thánh tích của Phật, lại sưu tầm nhiều kinh điển tiếng Phạn và cũng đến tham học với nhiều vị cao tăng đương thời.

Ngài lưu lại Ấn Độ đến 13 năm, học tập kinh điển tiếng Phạn rất nhiều, lại tiếp xúc, học hỏi với nhiều bậc cao tăng, nhưng lòng vẫn chưa dứt sự hoài nghi. Ngài luôn tự hỏi mình rằng: Có quốc độ nào, xứ sở nào chỉ vui mà không khổ? Có pháp tu nào, hạnh nguyện nào giúp người mau chóng được gặp Phật? Ngài mang việc ấy mà hỏi khắp các bậc cao tăng, những hàng trí giả khắp mọi nơi. Ai ai cũng bảo với Ngài rằng: Nên tán thán cõi Tịnh độ của đức Phật A-di-đà ở phương Tây, nên theo pháp môn niệm Phật cầu vãng sanh về đó. Như vậy là phù hợp với lời dạy của Phật Thích-ca, như vậy là con đường nhanh chóng nhất để được gặp Phật.

¹ Phật Thệ: Chiêm Thành

² Sư Tử Châu: Tích Lan



Bồ-tát Quán Thế Âm (Avalokitevara)

Từ đó, Ngài quyết lòng tin sâu pháp môn niệm Phật. Ngài chống gậy lần theo đường bộ mà về quê, vượt qua núi Tuyết Lãnh, trải qua rất nhiều các làng mạc xứ Ấn Độ. Lên miền Tây bắc, Ngài ghé lại xứ *Kiên-đà-ra*.¹ Nơi phía Đông bắc kinh thành xứ này có một hòn núi lớn, trên núi có tượng đức Quán Thế Âm. Người ta nói rằng tượng linh thiêng lắm, ai đến đó thành tâm khẩn cầu Bồ-tát đều được Ngài hiện ra cho thấy.

Ngài Huệ Nhật liền đến đó lễ bái. Trong mấy ngày liên tục, Ngài lễ bái chí thành trước tượng đài, nhưng vẫn chưa thấy sự ứng hiện nào. Ngài bèn lập nguyện tuyệt thực, và nếu không được thấy Bồ-tát ứng hiện thì thà bỏ xác tại đây chứ không rời khỏi tượng đài.

¹ *Kiên-đà-ra: Gandhāra*

Đến ngày thứ bảy, khi trời chưa sáng hẳn, Bồ-tát Quán Thế Âm bỗng hiện ra sắc tướng màu vàng ròng rực rỡ giữa hư không, bề cao hơn một trượng, ngự trên tòa sen báu, đưa bàn tay phải xuống xoa đầu ngài Huệ Nhật mà phán rằng: Nhà ngươi muốn truyền pháp, được lợi mình và độ cho người khác, nên theo pháp môn Tây phương Tịnh độ của đức Phật A-di-đà. Người nên khuyên người ta niệm Phật, tụng kinh, hồi hướng công đức ấy mà cầu được vãng sanh. Khi được vãng sanh về cõi ấy, được thấy Phật và ta ở đó, sẽ được lợi ích lớn. Người nên biết rằng hạnh tu Tịnh độ vượt hơn tất cả mọi hạnh khác.

Ngài nói rồi liền biến mất. Ngài Huệ Nhật qua mấy ngày không ăn uống, sức lực đã cạn kiệt, nhưng sau khi được thấy nghe sự ứng hiện của Bồ-tát thì thân thể bỗng trở nên tráng kiện, khỏe mạnh như thường, bèn lễ bái lần nữa rồi chống gậy mà lần về hướng đông, tiếp tục cuộc hành trình.

Hành trình của Ngài trải qua có hơn 70 nước, cả đi về hết gần 19 năm.¹ Vào năm thứ bảy niên hiệu Khai Nguyên đời vua Đường Huyền Tông, tức là năm 719 theo Dương lịch, Ngài về đến Trường An. Ngài dâng lên cho Hoàng đế nhiều tranh tượng Phật và kinh điển chép bằng lá bói. Vua ban hiệu cho Ngài là Từ Mẫn Tam Tạng Sanh Pháp Sư.

¹ Từ năm 701 cho đến năm 719

Ngài từ đó chuyên cần tu theo pháp môn Tịnh độ và dẫn dắt nhiều người theo pháp môn này. Ngài có soạn bộ Vãng sanh Tịnh độ tập gồm 3 quyển để lưu hành ở đời. Ngài có công lớn trong việc truyền bá pháp môn Tịnh độ.

- HẾT -



Phật A-di-đà (*Amitābha*)

MỤC LỤC

Tiểu tựa	5
Những điều tai hại của truyện Tây Du	8
Thời thế ở nước Trung Hoa	14
Thân thế ngài Huyền Trang	17
Mấy bước đường đầu	25
Những điều nghe thấy	42
Những dân tộc lạ lùng	56
Gần đến Tây phương	70
Những tích Phật miền sông Hằng	94
Trải qua xứ Phật.....	116
Cõi Ấn Độ miền dưới	150
Những vị Phật sống	156
Khi trở về	182
Công nghiệp của Ngài Huyền Trang	193
PHỤ LỤC	203